

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 về Bảng giá đất quy định “1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa; thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

...3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.”

Tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp bổ sung bảng giá đất gồm:

“2. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

c) Do yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai và quản lý giá đất mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

a) *Bổ sung giá đất của các khu vực, vị trí, đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành;*”.

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 Quy định về tiêu chí vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (viết tắt là Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND) và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các xã, phường; đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo theo quy định.

Thời gian qua, UBND tỉnh nhận được các thông tin liên quan đến giá đất trong Bảng giá đất của một số cơ quan, đơn vị, địa phương.

Qua kiểm tra, đối chiếu các thông tin liên quan đến bảng giá đất cho thấy, Bảng giá đất tại Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND cần được rà soát điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế như: rà soát, điều chỉnh giá đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (mức giá hiện hành tại các xã chưa phù hợp với giá đất thị trường); cập nhật, bổ sung một số cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư mới và khu tái định cư phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh; rà soát, cập nhật các tuyến đường, đoạn đường còn thiếu, mới phát sinh; điều chỉnh các tuyến đường, đoạn đường đã có giá đất trong Bảng giá đất nhưng thuộc địa bàn xã, phường khác địa bàn xã, phường nơi có tuyến đường, đoạn đường đó... để phù hợp với đơn vị hành chính mới trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, các hồ sơ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... đối với người dân, doanh nghiệp và các khoản phí, lệ phí có liên quan đang tồn đọng rất nhiều do vướng chưa có giá đất thuộc các trường hợp nêu trên.

Để kịp thời xử lý vướng mắc nêu trên, khơi thông nguồn lực đất đai, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số; đồng thời, bảo đảm có giá đất tính thu tiền sử dụng, tiền thuê đất, phí, lệ phí có liên quan; bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước trong năm 2026; việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

- Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện.

- Góp phần ổn định và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đảm bảo cho thị trường ngày càng minh bạch hơn.

- Khắc phục những tồn tại của Bảng giá đất hiện hành và đảm bảo công bằng giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Bảng giá đất được xây dựng có lộ trình, đảm bảo theo nguyên tắc thị trường và điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với tình hình biến động về giá đất của tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Nguyên tắc xây dựng Bảng giá đất

Thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 như sau:

- “a) Phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường;*
- b) Tuân thủ đúng phương pháp, trình tự, thủ tục định giá đất;*
- c) Bảo đảm trung thực, khách quan, công khai, minh bạch;*
- d) Bảo đảm tính độc lập giữa tổ chức tư vấn xác định giá đất, Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất;*
- đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.”*

2. Trình tự xây dựng Bảng giá đất

Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ; khoản 1, mục III Phụ lục kèm theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/02/2026 của Chính phủ.

3. Phương pháp định giá đất

Áp dụng các phương pháp định giá đất quy định tại các điểm a, b và c khoản 5, các điểm a, b và c khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024, các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP).

4. Việc tổ chức thực hiện

Căn cứ Điều 159 Luật Đất đai năm 2024, Nghị quyết số 254/2025/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của đơn vị tư vấn về kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng Bảng giá đất; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn, các sở, ban ngành có liên quan và UBND các xã, phường tiến hành rà soát,

hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất và trình Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh. Tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn chỉnh phương án xây dựng Bảng giá đất trình cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết nghị.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, kỳ họp thứ 12 quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm có 02 Điều, cụ thể như sau:

1.1. Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau:

1.2. Điều 2. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Đối với Bảng giá đất nông nghiệp

a) Về tiêu chí:

- Bổ sung quy định tiêu chí về khu vực 1 và khu vực 2 tại các xã, phường; cụ thể: Khu vực 1 là các phường, thị trấn và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp; khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

- Mỗi khu vực nêu trên được xác định theo 03 vị trí (vị trí 1, 2 và 3). Tiêu chí quy định vị trí được giữ nguyên theo quy định hiện hành.

b) Về giá đất:

- Các vị trí thuộc khu vực 1: Giá đất giữ nguyên như Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

- Các vị trí thuộc khu vực 2: Giá đất có giảm hơn so với các vị trí của khu vực 1 nhưng không thấp hơn so với giá đất nông nghiệp năm 2025, tỷ lệ giảm khoản 10 - 30%, cụ thể:

+ Đối với khu vực phía Tây tỉnh Gia lai: Giá đất được *đề xuất điều chỉnh giảm 10%* so với Bảng giá đất hiện hành tại các xã, phường được hình thành từ các xã, phường, thị trấn trước đây.

Ví dụ:

Theo Bảng giá đất hiện hành, xã Ia Grai có giá đất trồng cây hàng năm tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 108.000 đồng/m², 50.800 đồng/m², 34.600

đồng/m². Sau điều chỉnh, giá đất tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 97.200 đồng/m², 45.800 đồng/m², 31.200 đồng/m².

Đối với phường An Bình và các xã còn lại, giá đất giữ nguyên như Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

+ Đối với 58 xã, phường thuộc khu vực phía Đông tỉnh Gia lai: Giá đất **được đề xuất điều chỉnh giảm 30%** so với Bảng giá đất hiện hành.

Ví dụ: Tại địa bàn xã Phù Mỹ Đông (Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phù Mỹ và địa bàn xã Vân Canh (Dự án đầu tư Cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh)

Theo Bảng giá hiện hành, giá đất trồng cây hằng năm tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 134.000 đồng/m², 114.000 đồng/m², 97.000 đồng/m². Sau điều chỉnh, giá đất tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 91.500 đồng/m², 79.500 đồng/m², 65.000 đồng/m².

2.2. Đối với Bảng giá đất phi nông nghiệp

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu chí quy định về khu vực 1 của Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

- Bổ sung tên thôn là «bôn» đối với các thửa đất/khu đất nằm trong khu vực có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

Lý do: Phù hợp với tên thôn trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp.

- Làm rõ quy định về cách xác định các thửa đất/khu đất trong phạm vi bán kính 200m thuộc khu vực có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).

Lý do: Theo quy định hiện hành, các thửa đất/khu đất có các trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học; chợ trong phạm vi bán kính 200m được xác định là khu vực 1; tuy nhiên, quy định chưa cụ thể điểm đầu của khoảng cách từ 200m là tính từ mép cạnh của thửa đất/khu đất có các công trình nêu trên hay tính từ vị trí trung tâm của thửa đất/khu đất có các công trình nêu trên.

b) Sửa đổi, bổ sung giá đất phi nông nghiệp

b1) Giá đất ở tại nông thôn

Đợt này, điều chỉnh tăng giá đất ở so với bảng giá đất hiện hành đối với 70 tuyến đường (trung bình tăng khoảng 21,9%) và 03 khu vực (khu vực 1, 2, 3) đất ở tại nông thôn (trung bình tăng khoảng 16%). Theo đó, mức giá cao nhất từ 1.700.000 đồng/m² tăng lên 8.000.000 đồng/m² và mức giá thấp nhất từ 510.000 đồng/m² tăng lên 540.000 đồng/m².

Lý do: Hạ tầng, giao thông cơ bản đã được hoàn thiện, làm tăng giá trị đất. Đồng thời, cập nhật kết quả trúng đấu giá tại khu vực và điều chỉnh để đảm bảo sự chênh lệch phù hợp giữa các tuyến đường trong cùng một khu vực.

- Có 412 tuyến đường mới bổ sung: Giá đất được đề xuất trên cơ sở tham khảo giá đất tại khu vực lân cận và trên địa bàn.

- Có 294 tuyến đường được điều chỉnh tên đoạn đường; lý do: đảm bảo phù hợp với địa giới hành chính mới sau sáp nhập.

b2) Giá đất ở tại đô thị

Đợt này, giá đất tại các tuyến đường tại 23 phường được đề xuất điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Có 56 tuyến đường được điều chỉnh tăng so với Bảng giá đất hiện hành (tỷ lệ tăng 38,4% so với bản giá hiện hành). Theo đó, mức giá cao nhất 3.675.000 đồng/m² đến 10.000.000 đồng/m² và mức giá thấp nhất từ 715.000 đồng/m² tăng lên 800.000 đồng/m².

- Có 07 tuyến đường/đoạn đường thuộc địa bàn phường Ayun Pa được điều chỉnh giảm so với Bảng giá đất hiện hành (tỷ lệ giảm khoảng 27%).

Lý do: Đánh giá lại giá đất trên thị trường để đưa về đúng giá trị thực giữa địa bàn xã và phường.

- Có 295 tuyến đường mới bổ sung: Giá đất được đề xuất trên cơ sở tham khảo giá đất tại khu vực lân cận và trên địa bàn.

- Có 43 tuyến đường được điều chỉnh tên đoạn đường; lý do: đảm bảo phù hợp với địa giới hành chính mới sau sáp nhập.

b3) Ngoài ra, đợt này còn bổ sung 56 Khu dân cư, Khu tái định cư: giá đất được xây dựng trên cơ sở giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; trường hợp chưa có giá trúng đấu giá thì điều tra, rà soát về hiện trạng giao thông, các công trình công cộng liên quan, mật độ phân bố dân cư và khả năng sinh lợi khác để tiến hành so sánh các bất động sản khác tại các khu vực, đoạn đường, tuyến đường có thông tin giá đất.

c) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đợt này, bổ sung 01 Khu Công nghiệp và 05 Cụm công nghiệp, giá đất được đề xuất trên cơ sở giá đề xuất dựa trên cơ sở khảo sát điều tra giá đất các cụm công nghiệp lân cận khác, điều chỉnh từ giá đất ở cùng vị trí tương đồng về giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

Tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 464/STP-NV1 ngày 22/5/2026.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Nguồn lực thi hành: Các cơ quan, đơn vị đã bố trí công chức, cơ sở vật chất bảo đảm để thực hiện nhiệm vụ.

2. Thời gian trình HĐND tỉnh ban hành: dự kiến đầu tháng 6/2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh xin kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ kèm theo gồm: Dự thảo Nghị quyết; văn bản góp ý của Sở Tư pháp và các tài liệu khác có liên quan)./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, NN&MT, TP, XD;
- Thuế tỉnh Gia Lai;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, C5, T4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày ... tháng ... năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết ...; Báo cáo thẩm tra số .../BC-KTNS ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của mỗi xã, phường được chia thành 03 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1 được xác định theo địa giới hành chính các phường, thị trấn trước sắp xếp và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp.

a2) Khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán kính 1000m tính từ tim đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2).”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bản, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất nằm trong phạm vi bán kính 200m tính từ cạnh mặt tiền (có cổng chính) của các thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).”

3. Sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5) và bổ sung các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá ở tại nông thôn, Bảng giá đất ở tại đô thị, Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND (có các Bảng giá kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

Số: /BC-STP

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5475/SNNMT-QLĐĐ ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây gọi là dự thảo Nghị quyết*). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đối chiếu Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Đất đai và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP*), Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai:

“1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa;

thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

*...3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; **sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.***

Tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp bổ sung bảng giá đất gồm:

“2. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

c) Do yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai và quản lý giá đất mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

a) Bổ sung giá đất của các khu vực, vị trí, đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành;”.

Từ cơ sở quy định nêu trên và cơ sở thực tiễn được nêu tại dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, việc Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp thống nhất về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đề nghị bổ sung có ý kiến tham gia của Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ về nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Cơ bản, dự thảo đảm bảo về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, để dự thảo được hoàn thiện hơn, đề nghị Quý Sở rà soát, điều chỉnh nội dung sau:

1.1. Về tên gọi của dự thảo Nghị quyết

Đề nghị bỏ đường kẻ ngang dưới tên gọi của dự thảo Nghị quyết để phù hợp với mẫu số 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

1.2. Về căn cứ văn bản để ban hành Nghị quyết

- Đề nghị bỏ cụm từ:

“Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15; Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được

sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;”.

- Đề nghị bỏ:

“Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;”.

- Tại nội dung *“Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ...”* đề nghị bỏ từ *“tỉnh”* để phù hợp với Mẫu số 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

1.3. Đối với nội dung của dự thảo

- Tên gọi Điều 1 của dự thảo, đề nghị bỏ từ *“như sau:”*.

- Bỏ khoản 1 Điều 1 của dự thảo về “1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:”, thay vào đó, đề nghị chỉnh sửa điểm a khoản 1 Điều 1 thành “1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:”.

- Khoản 2 Điều 1 của dự thảo, đề nghị bổ sung “Điều 5” sau “khoản 2”. Đề nghị hoàn thiện như sau: “2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:”.

- Tại khoản 3 Điều 1 của dự thảo, đề nghị bổ sung cụm từ “có các Bảng giá kèm theo) sau cụm từ “kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND” để được phù hợp và rõ ràng hơn.

- Tại khoản 2 Điều 2 của dự thảo quy định “2. Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4, Bảng giá số 5 ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.”. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 1 của dự thảo quy định sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5). Về nguyên tắc, không quy định nội dung tại khoản 2 Điều 2 của dự thảo thì Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5 ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND cũng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Do đó, đề nghị Quý Sở rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

1.4. Sở Tư pháp trình bày bố cục Điều 1 của dự thảo để Quý Sở tham khảo:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của mỗi xã, phường được chia thành 03 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1 được xác định theo địa giới hành chính các phường, thị trấn và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp.

a2) Khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán

kính 1000m tính từ tim đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2)”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bản, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất nằm trong phạm vi bán kính 200m tính từ cạnh mặt tiền (có cổng chính) của các thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).”

3. Sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5) và bổ sung các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá ở tại nông thôn, Bảng giá đất ở tại đô thị, Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND (có các Bảng giá kèm theo).

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Đề nghị Quý Sở bổ sung văn bản của UBND tỉnh gửi Thường trực HĐND tỉnh về đăng ký xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết nêu trên để đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Quý Sở hoàn thiện nội dung thẩm định tại Báo cáo này để dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở NNMT;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, P.NV1.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Như Ý

Số: /TTr-SNNMT

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi 2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 về Bảng giá đất quy định “1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa; thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

...3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; **sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.**”

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp bổ sung bảng giá đất gồm:

“a) **Bổ sung giá đất của các khu vực, vị trí, đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành;**

b) **Bổ sung giá đất tại nơi tái định cư tại chỗ quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị quyết số 254/2025/QH15.**”

2. Cơ sở thực tiễn

Tại Kỳ họp thứ 5, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 quy định về tiêu chí vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Văn bản số 64/SNNMT-QLĐĐ ngày 06/01/2026 đề nghị các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Theo dõi quá trình thực hiện trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được phản ánh của:

- Tại Văn bản số 106/VPĐK-TĐCGCN ngày 13/01/2026, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh ý kiến trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về đất đai thì có một số tuyến đường, đoạn đường chưa có tên trong Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh (trong văn bản nêu cụ thể các tuyến đường còn thiếu).

- Tại Văn bản số 127/UBND-KT ngày 03/02/2026, UBND xã Bình Phú đề xuất bổ sung giá đất đối với khu vực thuộc Khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19, thôn phú Hiệp, xã Bình Phú để làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

- Tại Văn bản số 12/BC-UBND ngày 20/01/2026, UBND xã Bờ Ngoong có ý kiến, Khu đất quy hoạch tại Khu dân cư làng Phăm Klă 2, xã Bar Măih, huyện Chư Sê cũ (nay là làng Phăm Kleo Ngol, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai) với 07 tuyến đường chưa có đơn giá nên chưa thể tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao;

- UBND xã Ia Tul phản ánh Khu tái định cư để bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại Bôn Tơ Khế, xã Ia Tul chưa có đơn giá trong Bảng giá các loại đất năm 2026 nên chưa có cơ sở tính thu tiền sử dụng đất khi bố trí tái đất tái định cư.

- Và nhiều ghi nhận phản ánh qua các cuộc họp, tiếp nhận thông tin trực tiếp từ xã, phường.

Sau khi được UBND tỉnh đồng ý cho chủ trương sửa đổi, bổ sung, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có 02 Văn bản số 1738/SNNMT-QLĐĐ ngày 25/02/2026 về việc rà soát, đề xuất bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh và số 3097/SNNMT-QLĐĐ ngày 28/3/2026 về việc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; kết quả, Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được rất nhiều phản ánh của các địa phương về thiếu sót các tuyến đường, khu dân cư chưa có trong Bảng giá đất năm 2026.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết số, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức 02 hội nghị triển khai xây dựng Bảng giá đất, 03 lần có văn bản đề nghị góp ý của các xã, phường tuy nhiên vẫn phát sinh tình trạng thiếu, sót như phản ánh nêu trên.

Việc thiếu sót nêu trên đã và đang ảnh hưởng rất lớn trong quá trình triển khai các thủ tục hành chính về đất đai cho người dân và doanh nghiệp, ảnh hưởng đến nguồn thu từ các khoản tài chính về đất đai. Do việc thiếu sót này nên hiện nay đã và đang phát sinh khiếu nại, khiếu kiện của người dân khi không thực hiện

được các thủ tục hành chính về đất đai (chuyển nhượng, tặng cho, chuyển mục đích sử dụng đất...), cơ quan nhà nước tính các khoản tài chính về đất đai khi sử dụng Bảng giá đất.

Từ các nội dung trên, việc sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

- Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá đất các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm khắc phục các vướng mắc, bất cập trong thời gian triển khai thực hiện trong thời gian qua.

- Sửa đổi, bổ sung 11 bảng giá đất và 135 phức lục bảng giá đất ở của các xã, phường ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

- Việc xây dựng dự thảo Quy định bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện.

- Thực hiện đúng quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Quá trình đề nghị UBND xã, phường báo cáo, đề xuất bổ sung.

- Thực hiện Văn bản số 2046/UBND-KTTH ngày 23/02/2026 của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã đề nghị UBND các xã, phường rà soát, đề xuất bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 tại Văn bản số 1738/SNNMT-QLĐĐ ngày 25/02/2026. Hết thời hạn (ngày 10/3/2026), Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được 42 ý kiến phản hồi, với 489 tuyến, đoạn đường cần điều chỉnh và bổ sung Bảng giá đất.

- Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, một số địa phương có ý kiến giá đất tăng cao, chưa phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và có phản ánh đến UBND tỉnh; tiếp thu ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục có Văn bản số 3097/SNNMT-QLĐĐ ngày 28/3/2026 gửi UBND các xã, phường để đánh giá mức độ phù hợp của Bảng giá đất với thực tế; tình hình áp dụng trong các lĩnh vực: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất; xác định nghĩa vụ tài chính; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế.

- Việc báo cáo của các xã, phường còn thiếu rất nhiều nên Sở Nông nghiệp có văn bản báo cáo UBND tỉnh, theo đó, UBND tỉnh có Văn bản số 5305/UBND-KTTH ngày 29/04/2026 đề nghị Chủ tịch UBND các xã, phường có Văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

2. Quá trình soạn thảo

Theo báo cáo tổng hợp ý kiến của các xã/phường: Có 95/135 xã, phường (70,4%) đề xuất sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, tổng cộng có 748 ý kiến đề xuất. Trong đó:

- 458 đề xuất bổ sung tuyến đường mới;
- 129 đề xuất chỉnh tên/lộ giới đường;
- 119 đề xuất tăng hoặc giảm giá đất;
- 35 trường hợp bỏ hoặc xử lý trùng lặp;

Một số địa phương đề nghị tăng giá đất vì: Giá hiện hành thấp hơn bảng giá cũ giai đoạn 2020–2024, chưa sát giá thị trường thực tế.

Một số nơi đề nghị giảm giá đất vì: Giá quy định cao hơn giao dịch thực tế, đấu giá đất khó thành công, ít giao dịch.

Một số mức đề xuất nổi bật, như:

- Phường Bình Định: đề xuất tăng bình quân tới +120% ở 11 tuyến đường.
- Phường Hoài Nhơn Đông: có tuyến tăng +35%, một số tuyến giảm.
- Phường An Nhơn Bắc: đề xuất giảm khoảng 30%.
- Xã Ia Pa: Đề xuất tăng giá đất nông nghiệp, đặc biệt đất trồng cây lâu năm khoảng +49%.

Nguyên nhân cần sửa đổi bảng giá đất, gồm:

- Nhiều tuyến đường mới chưa có trong bảng giá.
- Thay đổi địa giới sau sáp nhập hành chính.
- Giá chưa phản ánh đúng thị trường.
- Phát sinh khu công nghiệp, khu dân cư mới.
- Chênh lệch lớn giữa khu vực miền núi và đô thị.

Định hướng xử lý của tỉnh: Tiếp thu toàn bộ 748 ý kiến để xây dựng nghị quyết sửa đổi. Trong đó, ưu tiên: Bổ sung đường mới, xử lý trùng lặp, rà soát giá sát thị trường.

3. Quá trình lấy ý kiến và trình dự thảo

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 09/05/2026.

Sở Nông nghiệp và Môi trường lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện là Công ty TNHH Thẩm định giá MHD, ký Hợp đồng số 20/2026/HĐBGĐ-QLĐĐ-MHD ngày 11/5/2026.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết tại Văn bản số 5165/SNNMT-QLĐĐ ngày 17/5/2026 và Tổ chức đăng tải trên hệ thống cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

trường.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

a. Phạm vi điều chỉnh

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá đất các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định Bảng giá đất.

- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bố cục

Dự thảo Quyết định gồm có 02 Điều và các Phụ lục kèm theo.

4. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp

a) Mỗi xã, phường được chia thành 03 khu vực, gồm: Khu vực 1, Khu vực 2 và Khu vực 3 theo Phụ lục đính kèm.

b) Trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được chia thành 3 vị trí căn cứ khả năng tiếp cận các tuyến đường giao thông, gồm:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán kính 1000m tính từ tim đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2)”.

2. Sửa đổi tiết a điểm 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bản, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất cách cạnh gần nhất của thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, bệnh viện, trường học (cơ sở giáo dục), chợ (tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương) trong phạm vi bán kính 200m.”

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Bảng giá đất nông nghiệp:

- a1) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), chi tiết tại Bảng giá số 1 kèm theo.
 a2) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, chi tiết tại Bảng giá số 2 kèm theo.
 a3) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản, chi tiết tại Bảng giá số 3 kèm theo.
 a4) Bảng giá đất rừng sản xuất, chi tiết tại Bảng giá số 4 kèm theo.
 a5) Bảng giá đất làm muối, chi tiết tại Bảng giá số 5 kèm theo.

4. Sửa đổi, bổ sung tiết b1, b2 điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Bảng giá đất phi nông nghiệp:

- b1) Bảng giá đất ở tại nông thôn, chi tiết theo Bảng giá số 6 kèm theo.
 b2) Bảng giá đất ở tại đô thị, chi tiết theo Bảng giá số 7 kèm theo.

...”

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

Dự kiến thời gian trình và ban hành trong tháng 5/2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Nông nghiệp và Môi trường xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Quyết định, báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Bảng tổng hợp góp ý và báo cáo tiếp thu, giải trình)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Chi cục QLDD;
- Lưu: VT, QLDD_(T.Đ.Sang).

GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Thương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

---o0o---

DỰ ÁN

Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Gia Lai, tháng 6 năm 2026



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 807 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 về Bảng giá đất quy định “1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa; thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

...3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.”

Tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp bổ sung bảng giá đất gồm:

“2. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

c) Do yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai và quản lý giá đất mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

a) *Bổ sung giá đất của các khu vực, vị trí, đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành;*”.

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 Quy định về tiêu chí vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (viết tắt là Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND) và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các xã, phường; đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo theo quy định.

Thời gian qua, UBND tỉnh nhận được các thông tin liên quan đến giá đất trong Bảng giá đất của một số cơ quan, đơn vị, địa phương.

Qua kiểm tra, đối chiếu các thông tin liên quan đến bảng giá đất cho thấy, Bảng giá đất tại Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND cần được rà soát điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế như: rà soát, điều chỉnh giá đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (mức giá hiện hành tại các xã chưa phù hợp với giá đất thị trường); cập nhật, bổ sung một số cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư mới và khu tái định cư phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh; rà soát, cập nhật các tuyến đường, đoạn đường còn thiếu, mới phát sinh; điều chỉnh các tuyến đường, đoạn đường đã có giá đất trong Bảng giá đất nhưng thuộc địa bàn xã, phường khác địa bàn xã, phường nơi có tuyến đường, đoạn đường đó... để phù hợp với đơn vị hành chính mới trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, các hồ sơ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... đối với người dân, doanh nghiệp và các khoản phí, lệ phí có liên quan đang tồn đọng rất nhiều do vướng chưa có giá đất thuộc các trường hợp nêu trên.

Để kịp thời xử lý vướng mắc nêu trên, khơi thông nguồn lực đất đai, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số; đồng thời, bảo đảm có giá đất tính thu tiền sử dụng, tiền thuê đất, phí, lệ phí có liên quan; bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước trong năm 2026; việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

- Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện.

- Góp phần ổn định và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đảm bảo cho thị trường ngày càng minh bạch hơn.

- Khắc phục những tồn tại của Bảng giá đất hiện hành và đảm bảo công bằng giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Bảng giá đất được xây dựng có lộ trình, đảm bảo theo nguyên tắc thị trường và điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với tình hình biến động về giá đất của tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Nguyên tắc xây dựng Bảng giá đất

Thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 như sau:

- “a) Phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường;*
- b) Tuân thủ đúng phương pháp, trình tự, thủ tục định giá đất;*
- c) Bảo đảm trung thực, khách quan, công khai, minh bạch;*
- d) Bảo đảm tính độc lập giữa tổ chức tư vấn xác định giá đất, Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất;*
- đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.”*

2. Trình tự xây dựng Bảng giá đất

Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ; khoản 1, mục III Phụ lục kèm theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/02/2026 của Chính phủ.

3. Phương pháp định giá đất

Áp dụng các phương pháp định giá đất quy định tại các điểm a, b và c khoản 5, các điểm a, b và c khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024, các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP).

4. Việc tổ chức thực hiện

Căn cứ Điều 159 Luật Đất đai năm 2024, Nghị quyết số 254/2025/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành, thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của đơn vị tư vấn về kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng Bảng giá đất; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn, các sở, ban ngành có liên quan và UBND các xã, phường tiến hành rà soát,

hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất và trình Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh. Tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn chỉnh phương án xây dựng Bảng giá đất trình cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết nghị.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, kỳ họp thứ 12 quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm có 02 Điều, cụ thể như sau:

1.1. Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau:

1.2. Điều 2. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Đối với Bảng giá đất nông nghiệp

a) Về tiêu chí:

- Bổ sung quy định tiêu chí về khu vực 1 và khu vực 2 tại các xã, phường; cụ thể: Khu vực 1 là các phường, thị trấn và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp; khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

- Mỗi khu vực nêu trên được xác định theo 03 vị trí (vị trí 1, 2 và 3). Tiêu chí quy định vị trí được giữ nguyên theo quy định hiện hành.

b) Về giá đất:

- Các vị trí thuộc khu vực 1: Giá đất giữ nguyên như Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

- Các vị trí thuộc khu vực 2: Giá đất có giảm hơn so với các vị trí của khu vực 1 nhưng không thấp hơn so với giá đất nông nghiệp năm 2025, tỷ lệ giảm khoản 10 - 30%, cụ thể:

+ Đối với khu vực phía Tây tỉnh Gia lai: Giá đất được *đề xuất điều chỉnh giảm 10%* so với Bảng giá đất hiện hành tại các xã, phường được hình thành từ các xã, phường, thị trấn trước đây.

Ví dụ:

Theo Bảng giá đất hiện hành, xã Ia Grai có giá đất trồng cây hàng năm tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 108.000 đồng/m², 50.800 đồng/m², 34.600

đồng/m². Sau điều chỉnh, giá đất tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 97.200 đồng/m², 45.800 đồng/m², 31.200 đồng/m².

Đối với phường An Bình và các xã còn lại, giá đất giữ nguyên như Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

+ Đối với 58 xã, phường thuộc khu vực phía Đông tỉnh Gia lai: Giá đất **được đề xuất điều chỉnh giảm 30%** so với Bảng giá đất hiện hành.

Ví dụ: Tại địa bàn xã Phù Mỹ Đông (Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phù Mỹ và địa bàn xã Vân Canh (Dự án đầu tư Cụm công nghiệp thị trấn Vân Canh)

Theo Bảng giá hiện hành, giá đất trồng cây hằng năm tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 134.000 đồng/m², 114.000 đồng/m², 97.000 đồng/m². Sau điều chỉnh, giá đất tại vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 lần lượt là 91.500 đồng/m², 79.500 đồng/m², 65.000 đồng/m².

2.2. Đối với Bảng giá đất phi nông nghiệp

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu chí quy định về khu vực 1 của Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

- Bổ sung tên thôn là «bôn» đối với các thửa đất/khu đất nằm trong khu vực có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

Lý do: Phù hợp với tên thôn trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp.

- Làm rõ quy định về cách xác định các thửa đất/khu đất trong phạm vi bán kính 200m thuộc khu vực có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).

Lý do: Theo quy định hiện hành, các thửa đất/khu đất có các trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học; chợ trong phạm vi bán kính 200m được xác định là khu vực 1; tuy nhiên, quy định chưa cụ thể điểm đầu của khoảng cách từ 200m là tính từ mép cạnh của thửa đất/khu đất có các công trình nêu trên hay tính từ vị trí trung tâm của thửa đất/khu đất có các công trình nêu trên.

b) Sửa đổi, bổ sung giá đất phi nông nghiệp

b1) Giá đất ở tại nông thôn

Đợt này, điều chỉnh tăng giá đất ở so với bảng giá đất hiện hành đối với 70 tuyến đường (trung bình tăng khoảng 21,9%) và 03 khu vực (khu vực 1, 2, 3) đất ở tại nông thôn (trung bình tăng khoảng 16%). Theo đó, mức giá cao nhất từ 1.700.000 đồng/m² tăng lên 8.000.000 đồng/m² và mức giá thấp nhất từ 510.000 đồng/m² tăng lên 540.000 đồng/m².

Lý do: Hạ tầng, giao thông cơ bản đã được hoàn thiện, làm tăng giá trị đất. Đồng thời, cập nhật kết quả trúng đấu giá tại khu vực và điều chỉnh để đảm bảo sự chênh lệch phù hợp giữa các tuyến đường trong cùng một khu vực.

- Có 412 tuyến đường mới bổ sung: Giá đất được đề xuất trên cơ sở tham khảo giá đất tại khu vực lân cận và trên địa bàn.

- Có 294 tuyến đường được điều chỉnh tên đoạn đường; lý do: đảm bảo phù hợp với địa giới hành chính mới sau sáp nhập.

b2) Giá đất ở tại đô thị

Đợt này, giá đất tại các tuyến đường tại 23 phường được đề xuất điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Có 56 tuyến đường được điều chỉnh tăng so với Bảng giá đất hiện hành (tỷ lệ tăng 38,4% so với bản giá hiện hành). Theo đó, mức giá cao nhất 3.675.000 đồng/m² đến 10.000.000 đồng/m² và mức giá thấp nhất từ 715.000 đồng/m² tăng lên 800.000 đồng/m².

- Có 07 tuyến đường/đoạn đường thuộc địa bàn phường Ayun Pa được điều chỉnh giảm so với Bảng giá đất hiện hành (tỷ lệ giảm khoảng 27%).

Lý do: Đánh giá lại giá đất trên thị trường để đưa về đúng giá trị thực giữa địa bàn xã và phường.

- Có 295 tuyến đường mới bổ sung: Giá đất được đề xuất trên cơ sở tham khảo giá đất tại khu vực lân cận và trên địa bàn.

- Có 43 tuyến đường được điều chỉnh tên đoạn đường; lý do: đảm bảo phù hợp với địa giới hành chính mới sau sáp nhập.

b3) Ngoài ra, đợt này còn bổ sung 56 Khu dân cư, Khu tái định cư: giá đất được xây dựng trên cơ sở giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; trường hợp chưa có giá trúng đấu giá thì điều tra, rà soát về hiện trạng giao thông, các công trình công cộng liên quan, mật độ phân bố dân cư và khả năng sinh lợi khác để tiến hành so sánh các bất động sản khác tại các khu vực, đoạn đường, tuyến đường có thông tin giá đất.

c) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đợt này, bổ sung 01 Khu Công nghiệp và 05 Cụm công nghiệp, giá đất được đề xuất trên cơ sở giá đề xuất dựa trên cơ sở khảo sát điều tra giá đất các cụm công nghiệp lân cận khác, điều chỉnh từ giá đất ở cùng vị trí tương đồng về giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

Tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 464/STP-NV1 ngày 22/5/2026.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Nguồn lực thi hành: Các cơ quan, đơn vị đã bố trí công chức, cơ sở vật chất bảo đảm để thực hiện nhiệm vụ.

2. Thời gian trình HĐND tỉnh ban hành: dự kiến đầu tháng 6/2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh xin kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ kèm theo gồm: Dự thảo Nghị quyết; văn bản góp ý của Sở Tư pháp và các tài liệu khác có liên quan)./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, NN&MT, TP, XD;
- Thuế tỉnh Gia Lai;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, C5, T4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Số: .../2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày ... tháng ... năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo
Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất
và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp
trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy
định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi
hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 807/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định
ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm
2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng
loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

*Báo cáo thẩm tra số .../BC-KTNS ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Kinh
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của
Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng
12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với
từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của mỗi xã, phường được chia thành 02 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1 được xác định theo địa giới hành chính các phường, thị trấn trước sắp xếp và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp.

a2) Khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán kính 1000m tính từ tìm đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2)”.
 2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bôn, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất nằm trong phạm vi bán kính 200m tính từ cạnh mặt tiền (có cổng chính) của các thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).”

3. Sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5) và bổ sung các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá ở tại nông thôn, Bảng giá đất ở tại đô thị, Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND (có các Bảng giá kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định; **có phương án xử lý cụ thể đối với từng dự án đang**

thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để đảm bảo sự ổn định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

Số: 374 /BC-SNNMT

Gia Lai, ngày 11 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Giải trình kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Ngày 10/6/2026 Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp thẩm tra nội dung Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí xác định vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (theo Giấy mời số 07/GM-KTNS ngày 05/6/2026), Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo, giải trình đối với một số nội dung đề nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách như sau:

1. Tiếp tục rà soát nội dung điều chỉnh Bảng giá đất, trong đó cập nhật, tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến, kiến nghị của các địa phương tại các buổi khảo sát thực tế và buổi họp thẩm tra; đối chiếu với tình hình quản lý, sử dụng đất, điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực, vị trí để điều chỉnh, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết Bảng giá đất bảo đảm các quy định và phù hợp với thực tiễn (cần có ý kiến thống nhất với các địa phương, nhất là các xã, phường đề nghị sửa đổi, bổ sung).

Giải trình:

- Về ý kiến tham gia của các thành viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh¹ và ý kiến, kiến nghị của các địa phương² tại các buổi khảo sát thực tế và buổi họp thẩm tra: Cơ quan soạn thảo xin tiếp thu rà soát và bổ sung vào đánh giá thực trạng, báo cáo thuyết minh và hồ sơ dự án.

- Về đối chiếu với tình hình quản lý, sử dụng đất, điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực, vị trí để điều chỉnh, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết Bảng giá đất bảo đảm các quy định và phù hợp với thực tiễn: Cơ quan soạn thảo tiếp thu và thực hiện theo đề nghị.

- Về dự thảo Nghị quyết Bảng giá đất bảo đảm các quy định và phù hợp

¹ Đề nghị làm rõ việc giảm giá đất ở xã Ayun Pa, một số khu, tuyến đường sử dụng giá đất đầu giá là chưa phù hợp; điều chỉnh giảm giá đất để đầu giá quyền sử dụng đất là không phù hợp; việc giảm giá đất nông nghiệp cần được đánh giá, giải trình cụ thể để thuyết phục Hội đồng nhân dân và người dân; Giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND là cao, ảnh hưởng tới ngân sách nhà nước nên cần thiết phải cân đối cho phù hợp; rà soát các lỗi trình bày, bố cục khoa học, dễ hiểu.

² Xã Phù Mỹ Đông, kiến nghị giữ nguyên giá đất nông nghiệp; xã Hoài Hội kiến nghị giá đất trồng cây lâu năm phải có chênh lệch hơn so với giá đất trồng cây hàng năm; Nhiều xã đề nghị giảm giá đất...; phường Diên Hồng đề nghị bổ sung giá đất đối với đoạn đường còn thiếu của dự án Nguyễn Văn Linh;

với thực tiễn và dự thảo Nghị quyết cần có ý kiến thống nhất với các địa phương: Dự án sửa đổi lần này thực hiện trên 02 cơ sở:

Một là, xuất phát từ đề xuất của các địa phương đề nghị sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường, đoạn đường còn thiếu, chưa phù hợp trong bảng giá đất theo Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND. Cơ quan soạn thảo đã lấy ý kiến bằng văn bản đối với 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh và tiếp thu toàn bộ ý kiến phản hồi của địa phương. Phần lớn các kiến nghị, đề xuất của địa phương được cơ quan soạn thảo tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên vẫn còn một số địa phương không đề xuất giá đất cụ thể đối với các tuyến đường, khu đất còn thiếu, vì vậy cơ quan soạn thảo và đơn vị tư vấn đã căn cứ vào thông tin dữ liệu thu thập, đối chiếu với các tuyến đường trên địa bàn phường, xã để đề xuất giá đất phù hợp với điều kiện hạ tầng của các tuyến đường này. Riêng đối với một số kiến nghị của địa phương đề nghị giảm giá đất một số tuyến đường thì cơ quan soạn thảo đánh giá từng trường hợp cụ thể và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp, đặt biệt là các tuyến đường, đoạn đường phục vụ bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất nhằm đảm bảo lợi ích hài hòa của người có đất bị thu hồi khi được giao đất tái định cư, giá đất các khu tái định cư không cao hơn quá nhiều so với giá đất bị thu hồi để tạo điều kiện cho người có đất thu hồi nộp tiền sử dụng đất.

Hai là, từ thực tiễn quản lý đất đai tại địa phương và kiến nghị của các tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án kể cả dự án đầu tư công và các dự án ngoài ngân sách về chi phí bồi thường tăng cao khi áp dụng giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND tạo áp lực lớn cho ngân sách Nhà nước khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện các công trình, dự án sử dụng ngân sách Nhà nước. Cơ quan soạn thảo được giao nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá lại việc phân chia khu vực, vị trí đất nông nghiệp theo Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND so với thực tế để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình trước khi Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND ban hành, tình hình áp dụng thời gian qua và trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Đối với 02 cơ sở trên, cơ quan soạn thảo và đã lấy ý kiến của các xã, phường và báo cáo cụ thể tại Bảng tổng hợp góp ý của hồ sơ dự án; riêng đất nông nghiệp thì việc nghiên cứu, đề xuất phân chia khu vực và xây dựng giá đối với khu vực 2 là khu vực chịu sự tác động của điều chỉnh bảng giá đất nông nghiệp đa số các địa phương thống nhất với phương pháp phân chia nhưng vẫn còn một số địa phương vẫn còn có quan điểm khác về tiêu chí và giá của khu vực này.

Việc tiếp tục lấy ý kiến các địa phương để có sự thống nhất toàn bộ về tiêu chí phân chia và giá của các khu vực theo dự thảo Nghị quyết khó có sự thống nhất tuyệt đối, đồng thời sẽ không đảm bảo tiến độ xây dựng hồ sơ để trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Cơ quan soạn thảo xin báo cáo, giải trình và sẽ tiếp tục làm việc với các địa phương để trao đổi về phương pháp, cách thức phân chia đất nông nghiệp theo khu vực là phù hợp với tình hình thực tiễn để có sự thống nhất cao của địa phương đối với nội dung này.

2. Đề nghị cơ quan được UBND tỉnh giao soạn thảo dự thảo nghị quyết có

báo cáo giải trình cụ thể việc giảm giá đất và bổ sung các văn bản tham gia ý kiến của các địa phương có đề nghị điều chỉnh giảm giá đất (trong đó đánh giá cơ sở xác định mức giảm giá đất đối với đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm, tính toán tỷ lệ điều chỉnh phù hợp giữa các loại đất nêu trên).

Giải trình:

- Về bảng giá đất nông nghiệp áp dụng năm 2025: Bảng giá đất nông nghiệp áp dụng năm 2025 ở khu vực Đông Gia Lai được phân chia thành 02 vị trí, mỗi vị trí có 06 hạng (từ hạng 1 đến hạng 6) áp dụng cho các xã khu vực đồng bằng và các xã miền núi, vùng cao. Đối với khu vực Tây Gia Lai giá đất nông nghiệp xây dựng cụ thể đến từng huyện, xã.

Khi xây dựng Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND, tiêu chí và bảng giá đất nông nghiệp có sự thay đổi lớn đối với các xã, phường Đông Gia Lai, không còn phân chia thành các hạng đất mà chỉ chia thành 03 vị trí. Việc thay đổi căn bản từ phân chia vị trí, hạng đất thành khu vực, vị trí nên việc xác định giá cơ sở chung để tham chiếu cho nguyên tắc “không thấp hơn giá đất năm 2025” để xây dựng cho giá đất nông nghiệp và khi ban hành Nghị quyết, triển khai thực tế thì một số nơi phát sinh giá tăng cao so với giá đất năm 2025.

Theo Bảng giá đất năm 2025, trước khi sáp nhập thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đối với địa bàn là xã thì giá đất xác định theo vị trí, hạng đất (ví dụ: xã Mỹ An, phổ biến có 02 hạng đất (i) hạng 3 vị trí 1 là giá 78.000 đồng, hạng 4, vị trí 1 là 75.000 đồng; (ii) hạng 3 vị trí 2 là giá 69.000 đồng, hạng 4, vị trí 2 là 66.000 đồng); đối với địa bàn là xã thuộc thị xã, thành phố Quy Nhơn thì giá đất nông nghiệp được xác định bằng 1,5 lần x đất trồng cây lâu năm hạng 1 tương ứng với từng vị trí (ví dụ xã Hoài Mỹ, giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 là giá 121.500 đồng, vị trí 2 là 105.000 đồng, không có vị trí 3); đối với thị trấn, phường thì giá đất nông nghiệp được xác định bằng 2 lần x đất trồng cây lâu năm hạng 1 tương ứng với từng vị trí (ví dụ: thị trấn Bình Dương, giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 là giá 162.000 đồng, vị trí 2 là 140.000 đồng, không có vị trí 3). Do đó, khi xây dựng bảng giá đất nông nghiệp cho từng xã, phường sau khi sáp nhập giá đất tham chiếu của các xã là giá của xã thuộc thị xã, thành phố trước khi sáp nhập; giá đất tham chiếu của các phường là giá của thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố trước khi sáp nhập.

Triển khai áp dụng thực tế, đối với các xã (không có xã thuộc thị xã, thành phố) thì giá đất tăng quá cao đối với vị trí 1 và 2, khoảng 2 lần dẫn đến đột biến, tác động trực tiếp đến nguồn ngân sách nhà nước khi triển khai công tác thu hồi đất để phát triển các dự án kinh tế, xã hội.

So với Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND, dự thảo Nghị quyết lần này bổ sung việc phân chia đất nông nghiệp thành 02 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí. Khu vực 1 và các vị trí của khu vực 1 giá đất giữ nguyên như Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND, khu vực 2 và các vị trí của khu vực 2 thì giá đất được đánh giá lại phù hợp, nhưng vẫn tăng hơn so với giá đất năm 2025 là phù hợp với giá đất tăng dần qua từng năm, khả năng cân đối nguồn thu, chi ngân sách đối với diện tích đất nông nghiệp.

- Bổ sung các văn bản tham gia ý kiến của các địa phương có đề nghị điều chỉnh giảm giá đất: Cơ quan soạn thảo tiếp thu, rà soát và có văn bản đề nghị các địa phương bổ sung ý kiến về dự thảo đơn giá đất nông nghiệp được điều chỉnh.

- Đánh giá mức giảm giá đất đối với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Đối với các xã, phường Đông Gia Lai, theo giá đất năm 2025, giá đất trồng cây lâu năm bằng khoảng từ 70% đến 84% tùy hạng đất, quá trình áp dụng vào thực tế đánh giá phù hợp, không có phát sinh khiếu nại đối với mức chênh lệch giá này.

Nhằm tiếp tục duy trì, do đó đơn vị tư vấn đề xuất mức giá đất trồng cây lâu năm bằng khoảng 80% giá đất trồng cây hàng năm là phù hợp.

3. Trong thời gian đến việc xây dựng hoặc điều chỉnh Bảng giá đất cần lưu ý: Đối với một số vị trí đất hiện đang được xác định giá đất trên cơ sở tham chiếu hoặc tương đương với giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp tục nghiên cứu, đánh giá tác động trong quá trình áp dụng, đề xuất phương án điều chỉnh phù hợp từng bước sát với giá thực tế của thị trường, tạo dư địa để xây dựng giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực đất đai và tăng thu ngân sách nhà nước:

Cơ quan soạn thảo tiếp thu, trong thời gian đến sẽ triển khai rà soát, có văn bản gửi các địa phương, đối chiếu, góp ý và đề xuất. Trên cơ sở đó, cơ quan soạn thảo sẽ xem xét, báo cáo UBND tỉnh cho thực hiện sửa đổi, bổ sung giá đất năm 2027.

4. Về điều khoản chuyển tiếp

Giải trình

Việc bổ sung khu vực đối với giá đất nông nghiệp theo dự thảo Nghị quyết sẽ có tác động đến tình hình chung của địa phương nhất là đối với công tác bồi thường, hỗ trợ để thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy nhằm đảm bảo cho sự ổn định và hài hòa lợi ích của người sử dụng đất, doanh nghiệp và ngân sách của địa phương, dự thảo Nghị quyết sẽ có điều khoản chuyển tiếp, theo đó sẽ giao trách nhiệm cho UBND tỉnh có phương án xử lý cụ thể đối với từng dự án đang thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để đảm bảo sự ổn định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo, giải trình. / *mil* *Cg*

Nơi nhận:

- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Chi cục QLDD;
- Lưu: VT, QLDD (T.Đ. Sang).

H. Sang



Cao Thanh Thương

Số: 373 /BC-SNNMT

Gia Lai, ngày 11 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP CẦN GIẢI QUYẾT

1. Bối cảnh thực hiện

Ngày 09/12/2025, HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh.

Sau thời gian triển khai thực hiện, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát toàn diện việc áp dụng Bảng giá đất trên phạm vi toàn tỉnh. Kết quả tổng hợp cho thấy 95/135 xã, phường có văn bản đề xuất sửa đổi, bổ sung với tổng cộng 748 ý kiến.

2. Các bất cập phát sinh khi Nghị quyết áp dụng vào thực tiễn

2.1. Bảng giá đất chưa bao quát đầy đủ thực trạng sử dụng đất

- Nhiều tuyến đường giao thông (Có 458 đề xuất bổ sung tuyến đường mới, chiếm 61,2% tổng số ý kiến), khu dân cư, khu tái định cư, khu vực phát triển đô thị mới (56 Khu dân cư, Khu tái định cư), khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới hình thành (06 khu, cụm) chưa được quy định giá đất.

- Tình trạng này gây khó khăn trong:

- + Xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai;
- + Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- + Thực hiện giao đất, cho thuê đất;
- + Giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đất đai.

2.2. Một số mức giá đất chưa phù hợp thực tiễn thị trường

- Đối với đất phi nông nghiệp: Một số khu vực có giá đất quy định thấp hơn đáng kể giá thị trường hoặc thấp hơn bảng giá đất giai đoạn trước. Ngược lại, một số khu vực có giá đất cao hơn giá giao dịch thực tế dẫn đến khó khăn trong đấu giá quyền sử dụng đất và hạn chế giao dịch trên thị trường.

Điều chỉnh tăng giá đất ở đã có trong bảng giá: Đối với 101 tuyến đường trong Bảng giá đất ở tại nông thôn so với bảng giá đất hiện hành đối với (trung bình tăng khoảng 25,8%) và 03 khu vực (khu vực 1, 2, 3) đất ở tại nông thôn (trung bình tăng khoảng 16%); Đối với 110 tuyến đường trong Bảng giá đất ở tại

đô thị so với Bảng giá đất hiện hành (tỷ lệ tăng từ 5% đến 90%). Lý do: Hạ tầng, giao thông cơ bản đã được hoàn thiện, làm tăng giá trị đất. Đồng thời, cập nhật kết quả trúng đấu giá tại khu vực và điều chỉnh để đảm bảo sự chênh lệch phù hợp giữa các tuyến đường trong cùng một khu vực.

Điều chỉnh tên gọi một số tuyến đường. *Lý do: đảo bảo phù hợp với địa giới hành chính mới sau sáp nhập.*

- Đối với đất nông nghiệp: Về tổng thể, giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND tăng hơn từ 1,4 đến 1,7 lần so với giá đất nông nghiệp năm 2025. Việc triển khai thực tế thì giá đất tăng quá cao làm phát sinh chi phí thực hiện công tác bồi thường, GPMB khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội, các dự án đầu tư công... tăng lên quá cao.

Bảng giá đất nông nghiệp áp dụng năm 2025 ở khu vực Đông Gia Lai được phân chia thành 02 vị trí, mỗi vị trí có 06 hạng (từ hạng 1 đến hạng 6) áp dụng cho các xã khu vực đồng bằng và các xã miền núi, vùng cao. Đối với khu vực Tây Gia Lai giá đất nông nghiệp xây dựng cụ thể đến từng huyện, xã.

Khi xây dựng Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND, tiêu chí và bảng giá đất nông nghiệp có sự thay đổi lớn đối với các xã, phường Đông Gia Lai, không còn phân chia thành các hạng đất mà chỉ chia thành 03 vị trí. Việc thay đổi căn bản từ phân chia vị trí, hạng đất thành khu vực, vị trí nên việc xác định giá cơ sở chung để tham chiếu cho nguyên tắc “không thấp hơn giá đất năm 2025” để xây dựng cho giá đất nông nghiệp và khi ban hành Nghị quyết, triển khai thực tế thì một số nơi phát sinh giá tăng cao so với giá đất năm 2025.

Theo Bảng giá đất năm 2025, trước khi sáp nhập thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đối với địa bàn là xã thì giá đất xác định theo vị trí, hạng đất (ví dụ: xã Mỹ An trước sáp nhập, phổ biến có 02 hạng đất (i) hạng 3 vị trí 1 là giá 78.000 đồng, hạng 4, vị trí 1 là 75.000 đồng; (ii) hạng 3 vị trí 2 là giá 69.000 đồng, hạng 4, vị trí 2 là 66.000 đồng); đối với địa bàn là xã thuộc thị xã, thành phố Quy Nhơn thì giá đất nông nghiệp được xác định bằng 1,5 lần x đất trồng cây lâu năm hạng 1 tương ứng với từng vị trí (ví dụ xã Hoài Mỹ sáp nhập, giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 là giá 121.500 đồng, vị trí 2 là 105.000 đồng, không có vị trí 3); đối với thị trấn, phường thì giá đất nông nghiệp được xác định bằng 2 lần x đất trồng cây lâu năm hạng 1 tương ứng với từng vị trí (ví dụ: thị trấn Bình Dương sáp nhập, giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 là giá 162.000 đồng, vị trí 2 là 140.000 đồng, không có vị trí 3). Do đó, khi xây dựng bảng giá đất nông nghiệp cho từng xã, phường sau khi sáp nhập giá đất tham chiếu của các xã là giá của xã thuộc thị xã, thành phố trước khi sáp nhập; giá đất tham chiếu của các phường là giá của thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố trước khi sáp nhập.

Triển khai áp dụng thực tế, đối với các xã (không có xã thuộc thị xã, thành phố) thì giá đất tăng quá cao đối với vị trí 1 và 2, khoảng 2 lần dẫn đến đột biến, tác động trực tiếp đến nguồn ngân sách nhà nước khi triển khai công tác thu hồi

đất để phát triển các dự án kinh tế, xã hội.

Ví dụ:

- Xã Phù Mỹ Đông, giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1, hạng 3 năm 2025 là 78.000 đồng tương ứng với vị trí 1 của Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND là 134.000 đồng, tăng khoảng 72%;

- Phường Hoài Nhơn Đông (xã Hoài Mỹ trước sáp nhập), nếu so với vị trí, hạng đất thì giá đất trồng cây hàng năm vị trí 1, hạng 3 năm 2025 là 78.000 đồng tương ứng với vị trí 1 của Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND là 179.000 đồng, tăng khoảng 129%;

- Xã Đak Pơ, giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 năm 2025 là 22.632 đồng, tương ứng với vị trí 1 của Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND là 36.000 đồng, tăng 59,07%;

2.3. Tiêu chí xác định vị trí đất nông nghiệp chưa phù hợp

Đặc điểm tự nhiên của tỉnh Gia Lai mới sau sáp nhập gồm:

- Gia Lai cũ thuộc khu vực Tây Nguyên;
- Bình Định thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

Sự khác biệt lớn về điều kiện hạ tầng, khả năng sinh lợi, khoảng cách tới trung tâm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm cho việc áp dụng tiêu chí vị trí hiện hành chưa phản ánh đầy đủ giá trị sử dụng đất.

Quá trình sáp nhập tỉnh nên cần có Bảng giá đất hợp nhất giữa 2 tỉnh, việc xây dựng Bảng giá đất trong thời gian ngắn nên đảm bảo tính không thấp hơn bảng giá đất 2025 nên một số vị trí có giá tăng quá cao so với giá đất năm 2025.

Bảng giá đất của 02 tỉnh khác nhau, Tây Gia Lai thì chia làm 03 vị trí, Đông Gia Lai thì chia theo hạng đất (từ hạng 1 đến hạng 6) nên khi hợp nhất hai Bảng giá đất và chia làm 03 vị trí, giá đất giảm dần từ vị trí 1, 2, 3 nên một số khu vực ở vị trí 1, 2 giá cao hơn so với giá đất năm 2025.

Việc xây dựng giá cơ sở để làm căn cứ đối chiếu giá đất năm 2026 không thấp hơn giá đất năm 2025 chưa phù hợp đối với một số khu vực, đặc biệt là khu vực là các xã. Giá cơ sở xây dựng dựa trên địa bàn thị trấn, phường nên khi xác định giá đất đối với các xã, giá đất các xã phải cao hơn mức cơ sở nên giá đất tăng cao.

Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất chia thành 02 khu vực, gồm: Khu vực 1 là các phường, thị trấn và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sáp xếp; Khu vực 2 là các xã còn lại trước sáp xếp.

3. Mục tiêu xây dựng Nghị quyết

3.1. Mục tiêu tổng quát

Hoàn thiện Bảng giá các loại đất năm 2026 bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, tiệm cận giá đất thị trường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Bổ sung đầy đủ các tuyến đường, khu vực phát sinh mới.
- Điều chỉnh mức giá chưa phù hợp thực tế.
- Điều chỉnh một số đoạn đường, tuyến đường theo hướng tăng giá đất cho một số vị trí cụ thể; đối với các tuyến đường địa phương kiến nghị giảm giá, rà soát, đánh giá cụ thể để điều chỉnh.
- Hoàn thiện tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất nông nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Tác động kinh tế

*** Tác động tích cực:**

- Khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai.
- Tăng tính minh bạch của thị trường bất động sản.
- Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.
- Hỗ trợ triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm như cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, các khu công nghiệp, khu đô thị và dự án du lịch.

*** Tác động tiêu cực:**

- Một số đối tượng thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai có thể phát sinh chi phí tăng tại các khu vực điều chỉnh tăng giá.
- Giá trị bồi thường, GPMB đối với các dự án đang triển khai dở dang sẽ có sự chênh lệch giảm đáng kể, dự kiến sẽ phát sinh khiếu nại của người dân. Tuy nhiên, Cơ quan soạn thảo đã chủ động dự báo các vướng mắc phát sinh để tham mưu UBND tỉnh định hướng triển khai trong thời gian tới như áp dụng điều khoản chuyển tiếp của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

*** Đánh giá chung:** Tác động tích cực lớn hơn đáng kể tác động tiêu cực.

2. Tác động đến ngân sách nhà nước

- Tác động tích cực: Từng bước hoàn thiện Bảng giá đất để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất, thu các khoản tài chính về đất đai.
- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí để tổ chức rà soát, điều tra, xây dựng và cập nhật dữ liệu giá đất.
- Đánh giá chung: Nguồn thu ngân sách tăng dự kiến lớn hơn nhiều lần chi phí tổ chức thực hiện.

3. Tác động xã hội

- Bảo đảm công bằng giữa các khu vực.
- Hạn chế chênh lệch bất hợp lý giữa giá đất Nhà nước và giá thị trường.
- Nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

4. Tác động đối với doanh nghiệp

- Điều chỉnh Bảng giá đất lần này nhằm thúc đẩy trong kêu gọi đầu tư.

- Có cơ sở xác định chi phí đất đai rõ ràng.

5. Một số ví dụ sau khi điều chỉnh giá đất nông nghiệp:

- Xã Phù Mỹ Đông, giá đất trồng cây hàng năm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND là 134.000 đồng, 114.000 đồng và 97.000 đồng; đề xuất điều chỉnh giá đất cho khu vực 2 là 93.000 đồng, 79.000 đồng và 69.000 đồng giảm 31%, 31% và 29%, tương ứng với giá đất năm 2025, hạng 3 vị trí 1 là 78.000 đồng, hạng 4 vị trí 1 là 75.000 đồng và hạng 3 vị trí 2 là 69.000 đồng, tăng hơn tương ứng tỷ lệ 19,23%, 5,33%, 0,00%.

- Phường Hoài Nhơn Đông, giá đất trồng cây hàng năm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND là 179.000 đồng, 153.000 đồng và 130.000 đồng; đề xuất điều chỉnh là 125.000 đồng, 107.000 đồng và 91.000 đồng giảm 30%; so với giá đất năm 2025, giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 là giá 121.500 đồng, vị trí 2 là 105.000 đồng, không có vị trí 3, tăng hơn tương ứng tỷ lệ 2,88%, 1,9%.

- Xã Bình Dương, giá đất trồng cây hàng năm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND là 179.000 đồng, 153.000 đồng và 130.000 đồng; đề xuất điều chỉnh giá đất cho khu vực 2 là 125.000 đồng, 107.000 đồng và 91.000 đồng giảm 30%; so với giá đất năm 2025, giá đất nông nghiệp ở vị trí 1 là giá 121.500 đồng, vị trí 2 là 105.000 đồng, không có vị trí 3, tăng hơn tương ứng tỷ lệ 2,88%, 1,9%.

So với giá đất năm 2025, đối với các xã, giá đất nông nghiệp hạng 3 vị trí 1 là 78.000 đồng, hạng 4 vị trí 1 là 75.000 đồng và hạng 3 vị trí 2 là 69.000 đồng, tăng hơn tương ứng tỷ lệ 55,77%, 40,00%, 39,13%.

- Xã Đak Pơ, giá đất trồng cây lâu năm sau điều chỉnh là 32.400 đồng, 23.400 đồng và 19.000 đồng, tương ứng với giá đất năm 2025, vị trí 1 là 22.632 đồng, vị trí 2 là 20.424 đồng và vị trí 3 là 18.768 đồng, tăng hơn tương ứng tỷ lệ 43,16%, 14,57%, 1,24%.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 là yêu cầu khách quan, cấp thiết và có đầy đủ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn. Chính sách dự kiến mang lại tác động tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao tính minh bạch của thị trường bất động sản và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp. 

Nơi nhận:

- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Chi cục QLDD;
- Lưu: VT, QLDD (T.Đ.Sang).





Cao Thanh Thương

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5475/SNNMT-QLĐĐ ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây gọi là dự thảo Nghị quyết*). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đối chiếu Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Đất đai và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP*), Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai:

“1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa;

thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

*...3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; **sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.***

Tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp bổ sung bảng giá đất gồm:

“2. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

c) Do yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai và quản lý giá đất mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Các trường hợp sửa đổi bảng giá đất, bao gồm:

a) Bổ sung giá đất của các khu vực, vị trí, đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành;”.

Từ cơ sở quy định nêu trên và cơ sở thực tiễn được nêu tại dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, việc Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp thống nhất về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Dự thảo Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng trong việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đề nghị bổ sung có ý kiến tham gia của Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ về nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Cơ bản, dự thảo đảm bảo về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, để dự thảo được hoàn thiện hơn, đề nghị Quý Sở rà soát, điều chỉnh nội dung sau:

1.1. Về tên gọi của dự thảo Nghị quyết

Đề nghị bỏ đường kẻ ngang dưới tên gọi của dự thảo Nghị quyết để phù hợp với mẫu số 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

1.2. Về căn cứ văn bản để ban hành Nghị quyết

- Đề nghị bỏ cụm từ:

“Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15; Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được

sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;”.

- Đề nghị bỏ:

“Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;”.

- Tại nội dung *“Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ...”* đề nghị bỏ từ *“tỉnh”* để phù hợp với Mẫu số 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

1.3. Đối với nội dung của dự thảo

- Tên gọi Điều 1 của dự thảo, đề nghị bỏ từ *“như sau:”*.

- Bỏ khoản 1 Điều 1 của dự thảo về “1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:”, thay vào đó, đề nghị chỉnh sửa điểm a khoản 1 Điều 1 thành “1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:”.

- Khoản 2 Điều 1 của dự thảo, đề nghị bổ sung “Điều 5” sau “khoản 2”. Đề nghị hoàn thiện như sau: “2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:”.

- Tại khoản 3 Điều 1 của dự thảo, đề nghị bổ sung cụm từ “có các Bảng giá kèm theo) sau cụm từ “kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND” để được phù hợp và rõ ràng hơn.

- Tại khoản 2 Điều 2 của dự thảo quy định “2. Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4, Bảng giá số 5 ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.”. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 1 của dự thảo quy định sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5). Về nguyên tắc, không quy định nội dung tại khoản 2 Điều 2 của dự thảo thì Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5 ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND cũng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Do đó, đề nghị Quý Sở rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

1.4. Sở Tư pháp trình bày bố cục Điều 1 của dự thảo để Quý Sở tham khảo:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của mỗi xã, phường được chia thành 03 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1 được xác định theo địa giới hành chính các phường, thị trấn và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp.

a2) Khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán

kính 1000m tính từ tìm đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2)”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bôn, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất nằm trong phạm vi bán kính 200m tính từ cạnh mặt tiền (có cổng chính) của các thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).”

3. Sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5) và bổ sung các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá ở tại nông thôn, Bảng giá đất ở tại đô thị, Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND (có các Bảng giá kèm theo).

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Đề nghị Quý Sở bổ sung văn bản của UBND tỉnh gửi Thường trực HĐND tỉnh về đăng ký xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết nêu trên để đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Quý Sở hoàn thiện nội dung thẩm định tại Báo cáo này để dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền. *T. hươ*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở NNMT;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, P.NV1.



Nguyễn Như Ý

Số: 672 /TTr-SNNMT

Gia Lai, ngày 22 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi 2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Tại khoản 1, 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 về Bảng giá đất quy định “1. Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa; thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

...3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; **sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.**”

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định các trường hợp bổ sung bảng giá đất gồm:

“a) **Bổ sung giá đất của các khu vực, vị trí, đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành;**

b) **Bổ sung giá đất tại nơi tái định cư tại chỗ quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị quyết số 254/2025/QH15.**”

2. Cơ sở thực tiễn

Tại Kỳ họp thứ 5, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 quy định về tiêu chí vị trí từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Văn bản số 64/SNNMT-QLĐĐ ngày 06/01/2026 đề nghị các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Theo dõi quá trình thực hiện trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được phản ánh của:

- Tại Văn bản số 106/VPĐK-TĐCGCN ngày 13/01/2026, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh ý kiến trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính về đất đai thì có một số tuyến đường, đoạn đường chưa có tên trong Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh (trong văn bản nêu cụ thể các tuyến đường còn thiếu).

- Tại Văn bản số 127/UBND-KT ngày 03/02/2026, UBND xã Bình Phú đề xuất bổ sung giá đất đối với khu vực thuộc Khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19, thôn Phú Hiệp, xã Bình Phú để làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

- Tại Văn bản số 12/BC-UBND ngày 20/01/2026, UBND xã Bờ Ngoong có ý kiến, Khu đất quy hoạch tại Khu dân cư làng Phăm Klă 2, xã Bar Măih, huyện Chư Sê cũ (nay là làng Phăm Kleo Ngol, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai) với 07 tuyến đường chưa có đơn giá nên chưa thể tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao;

- UBND xã Ia Tul phản ánh Khu tái định cư để bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại Bôn Tơ Khế, xã Ia Tul chưa có đơn giá trong Bảng giá các loại đất năm 2026 nên chưa có cơ sở tính thu tiền sử dụng đất khi bố trí tái đất tái định cư.

- Và nhiều ghi nhận phản ánh qua các cuộc họp, tiếp nhận thông tin trực tiếp từ xã, phường.

Sau khi được UBND tỉnh đồng ý cho chủ trương sửa đổi, bổ sung, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có 02 Văn bản số 1738/SNNMT-QLĐĐ ngày 25/02/2026 về việc rà soát, đề xuất bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh và số 3097/SNNMT-QLĐĐ ngày 28/3/2026 về việc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; kết quả, Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được rất nhiều phản ánh của các địa phương về thiếu sót các tuyến đường, khu dân cư chưa có trong Bảng giá đất năm 2026.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết số, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức 02 hội nghị triển khai xây dựng Bảng giá đất, 03 lần có văn bản đề nghị góp ý của các xã, phường tuy nhiên vẫn phát sinh tình trạng thiếu, sót như phản ánh nêu trên.

Việc thiếu sót nêu trên đã và đang ảnh hưởng rất lớn trong quá trình triển khai các thủ tục hành chính về đất đai cho người dân và doanh nghiệp, ảnh hưởng đến nguồn thu từ các khoản tài chính về đất đai. Do việc thiếu sót này nên hiện nay đã và đang phát sinh khiếu nại, khiếu kiện của người dân khi không thực hiện

được các thủ tục hành chính về đất đai (chuyển nhượng, tặng cho, chuyển mục đích sử dụng đất...), cơ quan nhà nước tính các khoản tài chính về đất đai khi sử dụng Bảng giá đất.

Từ các nội dung trên, việc sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

- Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá đất các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm khắc phục các vướng mắc, bất cập trong thời gian triển khai thực hiện trong thời gian qua.

- Sửa đổi, bổ sung 11 bảng giá đất và 135 phức lục bảng giá đất ở của các xã, phường ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

- Việc xây dựng dự thảo Quy định bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện.

- Thực hiện đúng quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Quá trình đề nghị UBND xã, phường báo cáo, đề xuất bổ sung.

- Thực hiện Văn bản số 2046/UBND-KTTH ngày 23/02/2026 của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã đề nghị UBND các xã, phường rà soát, đề xuất bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 tại Văn bản số 1738/SNNMT-QLĐĐ ngày 25/02/2026. Hết thời hạn (ngày 10/3/2026), Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được 42 ý kiến phản hồi, với 489 tuyến, đoạn đường cần điều chỉnh và bổ sung Bảng giá đất.

- Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, một số địa phương có ý kiến giá đất tăng cao, chưa phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và có phản ánh đến UBND tỉnh; tiếp thu ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục có Văn bản số 3097/SNNMT-QLĐĐ ngày 28/3/2026 gửi UBND các xã, phường để đánh giá mức độ phù hợp của Bảng giá đất với thực tế; tình hình áp dụng trong các lĩnh vực: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất; xác định nghĩa vụ tài chính; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế.

- Việc báo cáo của các xã, phường còn thiếu rất nhiều nên Sở Nông nghiệp có văn bản báo cáo UBND tỉnh, theo đó, UBND tỉnh có Văn bản số 5305/UBND-KTTH ngày 29/04/2026 đề nghị Chủ tịch UBND các xã, phường có Văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

2. Quá trình soạn thảo

Theo báo cáo tổng hợp ý kiến của các xã/phường: Có 95/135 xã, phường (70,4%) đề xuất sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, tổng cộng có 748 ý kiến đề xuất. Trong đó:

- 458 đề xuất bổ sung tuyến đường mới;
- 129 đề xuất chỉnh tên/lộ giới đường;
- 119 đề xuất tăng hoặc giảm giá đất;
- 35 trường hợp bỏ hoặc xử lý trùng lặp;

Một số địa phương đề nghị tăng giá đất vì: Giá hiện hành thấp hơn bảng giá cũ giai đoạn 2020–2024, chưa sát giá thị trường thực tế.

Một số nơi đề nghị giảm giá đất vì: Giá quy định cao hơn giao dịch thực tế, đấu giá đất khó thành công, ít giao dịch.

Một số mức đề xuất nổi bật, như:

- Phường Bình Định: đề xuất tăng bình quân tới +120% ở 11 tuyến đường.
- Phường Hoài Nhơn Đông: có tuyến tăng +35%, một số tuyến giảm.
- Phường An Nhơn Bắc: đề xuất giảm khoảng 30%.
- Xã Ia Pa: Đề xuất tăng giá đất nông nghiệp, đặc biệt đất trồng cây lâu năm khoảng +49%.

Nguyên nhân cần sửa đổi bảng giá đất, gồm:

- Nhiều tuyến đường mới chưa có trong bảng giá.
- Thay đổi địa giới sau sáp nhập hành chính.
- Giá chưa phản ánh đúng thị trường.
- Phát sinh khu công nghiệp, khu dân cư mới.
- Chênh lệch lớn giữa khu vực miền núi và đô thị.

Định hướng xử lý của tỉnh: Tiếp thu toàn bộ 748 ý kiến để xây dựng nghị quyết sửa đổi. Trong đó, ưu tiên: Bổ sung đường mới, xử lý trùng lặp, rà soát giá sát thị trường.

3. Quá trình lấy ý kiến và trình dự thảo

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 09/05/2026.

Sở Nông nghiệp và Môi trường lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện là Công ty TNHH Thẩm định giá MHD, ký Hợp đồng số 20/2026/HĐBGĐ-QLĐĐ-MHD ngày 11/5/2026.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết tại Văn bản số 5165/SNNMT-QLĐĐ ngày 17/5/2026 và Tổ chức đăng tải trên hệ thống cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

trường.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

a. Phạm vi điều chỉnh

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá đất các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định Bảng giá đất.

- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bố cục

Dự thảo Quyết định gồm có 02 Điều và các Phụ lục kèm theo.

4. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp

a) Mỗi xã, phường được chia thành 03 khu vực, gồm: Khu vực 1, Khu vực 2 và Khu vực 3 theo Phụ lục đính kèm.

b) Trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được chia thành 3 vị trí căn cứ khả năng tiếp cận các tuyến đường giao thông, gồm:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán kính 1000m tính từ tim đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2)”.

2. Sửa đổi tiết a điểm 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bản, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất cách cạnh gần nhất của thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, bệnh viện, trường học (cơ sở giáo dục), chợ (tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương) trong phạm vi bán kính 200m.”

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Bảng giá đất nông nghiệp:

- a1) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), chi tiết tại Bảng giá số 1 kèm theo.
 a2) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, chi tiết tại Bảng giá số 2 kèm theo.
 a3) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản, chi tiết tại Bảng giá số 3 kèm theo.
 a4) Bảng giá đất rừng sản xuất, chi tiết tại Bảng giá số 4 kèm theo.
 a5) Bảng giá đất làm muối, chi tiết tại Bảng giá số 5 kèm theo.

4. Sửa đổi, bổ sung tiết b1, b2 điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Bảng giá đất phi nông nghiệp:

- b1) Bảng giá đất ở tại nông thôn, chi tiết theo Bảng giá số 6 kèm theo.
 b2) Bảng giá đất ở tại đô thị, chi tiết theo Bảng giá số 7 kèm theo.

...”

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

Dự kiến thời gian trình và ban hành trong tháng 5/2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung tiêu chí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Sở Nông nghiệp và Môi trường xin kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Quyết định, báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Bảng tổng hợp góp ý và báo cáo tiếp thu, giải trình)./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Chi cục QLDD;
- Lưu: VT, QLDD_(T.Đ.Sang).



Cao Thanh Thương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

---o0o---

Phụ lục bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Gia Lai, tháng 6 năm 2026

BẢNG GIÁ SỐ 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (GỒN ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC)

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (H3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000	-100%			
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000	-100%			
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000	-100%			
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000	-100%			
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000	-100%			
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000	-100%			
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
27	Xã Ân Hòa	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
28	Xã Ân Lão	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	69.000	35%			
29	Xã Ân Lương	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
30	Xã Ân Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
31	Xã Ân Toàn	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
33	Xã Ân Vinh	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	71.667	74%			
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
47	Xã Ngô Mây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000				75.000	64.000	54.000	-30%	-30%	-30%	69.000	9%			
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỘT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (H3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	71.667	74%			
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
60	Xã Văn Canh	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	69.000	35%			
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	69.000	35%			
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			

BẢNG GIÁ SỐ 2
ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (H3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				58.000				
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				58.000				
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				58.000				
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				58.000				
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				58.000				
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				58.000				
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
26	Xã Ân Hào	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	55.000	35%			
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	46.333	60%			
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	55.000	35%			
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	55.000	35%			
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	55.000	35%			
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	55.000	35%			
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	55.000	35%			
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	55.000	82%			
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
47	Xã Ngõ Mây	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000				60.000	51.000	43.000	-44%	-44%	-44%	58.000	3%			
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			

BẢNG GIÁ SỐ 2
ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (H3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	55.000	82%			
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	100.000	86.000	73.000	-44%	-44%	-44%	58.000	72%			
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	46.333	60%			
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	46.333	60%			
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000				56.000	51.000	46.000	-44%	-40%	-36%	46.333	21%			
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000				74.000	63.000	55.000	-45%	-45%	-43%	58.000	28%			

BẢNG GIÁ SỐ 3
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí trung bình (H3-4)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000				
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000				
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000				
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000				
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000				
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	-	-	-				75.000				
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
18	Phường An Bình	66.000	57.000	48.000	45.000	36.000	31.500	40.500	32.400	28.350	-39%	-43%	-41%			25.668	23.184	20.976
19	Phường An Khê	66.000	57.000	48.000	45.000	35.000	30.000	32.000	25.000	21.000	-52%	-56%	-56%			30.000	27.500	-
20	Phường An Phú	44.000	38.000	32.000	44.000	38.000	32.000	-	-	-						-	-	-
21	Phường Ayun Pa	51.000	44.000	37.000	51.000	44.000	37.000	-	-	-						-	-	-
22	Phường Diên Hồng	49.000	42.000	36.000	49.000	42.000	36.000	-	-	-						126.000	81.000	52.200
23	Phường Hội Phú	45.000	39.000	33.000	45.000	39.000	33.000	-	-	-						-	-	-
24	Phường Pleiku	49.000	42.000	36.000	49.000	42.000	36.000	-	-	-						-	-	-
25	Phường Thống Nhất	44.000	38.000	32.000	44.000	38.000	32.000	-	-	-						-	-	-
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	69.000	35%			
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	71.667	30%			

BẢNG GIÁ SỐ 3
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT trung bình (H3-45)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
42	Xã Đê Gi	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
44	Xã Hoà Ân	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	71.667	74%			
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
47	Xã Ngõ Mây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000				75.000	64.000	54.000	-30%	-30%	-30%	75.000	0%			
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	71.667	74%			
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	75.000	67%			
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	69.000	35%			
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000	134.000	114.000	97.000	93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	69.000	35%			
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000				70.000	64.000	58.000	-30%	-25%	-19%	69.000	1%			
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000				93.000	79.000	69.000	-31%	-31%	-29%	75.000	24%			
67	Xã Al Bá	41.000	14.000	12.000	-	-	-	41.000	14.000	12.000	0%	0%	0%			66.000	56.000	44.000
68	Xã Ayun	25.000	22.000	19.000	-	-	-	25.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			30.000	22.500	15.000
69	Xã Bầu Cạn	34.000	29.000	25.000	-	-	-	34.000	29.000	25.000	0%	0%	0%			33.300	31.395	27.300
70	Xã Biển Hồ	63.000	54.000	46.000	63.000	54.000	46.000	56.700	48.600	41.400	-10%	-10%	-10%			126.000	84.240	74.880
71	Xã Bờ Ngoong	40.000	18.000	15.000	-	-	-	40.000	18.000	15.000	0%	0%	0%			80.000	64.000	56.000
72	Xã Chơ Long	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			14.000	13.000	12.000
73	Xã Chư A Thai	27.000	23.000	20.000	-	-	-	27.000	23.000	20.000	0%	0%	0%			20.400	19.200	18.000
74	Xã Chư Krey	26.000	23.000	19.000	-	-	-	26.000	23.000	19.000	0%	0%	0%			18.000	16.800	13.200
75	Xã Chư Păh	64.000	35.000	30.000	64.000	35.000	30.000	57.600	31.500	27.000	-10%	-10%	-10%			84.375	75.938	67.500

BẢNG GIÁ SỔ 3
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (H3- 45)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
76	Xã Chư Prông	55.000	47.000	40.000	55.000	47.000	40.000	49.500	42.300	36.000	-10%	-10%	-10%			33.000	30.000	24.750
77	Xã Chư Pưh	30.000	25.000	12.000	30.000	25.000	12.000	27.000	22.500	10.800	-10%	-10%	-10%			82.800	75.600	64.800
78	Xã Chư Sê	99.000	43.000	37.000	99.000	43.000	37.000	89.100	38.700	33.300	-10%	-10%	-10%			92.000	72.000	56.000
79	Xã Cửu An	40.000	34.000	29.000	-	-	-	40.000	34.000	29.000	0%	0%	0%			35.000	30.000	27.500
80	Xã Đak Đoa	75.000	33.000	28.000	75.000	33.000	28.000	67.500	29.700	25.200	-10%	-10%	-10%			130.000	97.500	68.250
81	Xã Đak Pơ	38.000	33.000	28.000	38.000	33.000	28.000	34.200	29.700	25.200	-10%	-10%	-10%			22.632	20.424	18.768
82	Xã Đak Rong	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			12.000	18.000	-
83	Xã Đak Somei	36.000	13.000	12.000	-	-	-	36.000	13.000	12.000	0%	0%	0%			62.500	40.000	27.500
84	Xã Đăk Song	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			12.000	11.000	10.000
85	Xã Đức Cơ	32.000	28.000	24.000	32.000	28.000	24.000	28.800	25.200	21.600	-10%	-10%	-10%			38.000	29.500	24.750
86	Xã Gào	53.000	46.000	39.000	53.000	46.000	39.000	47.700	41.400	35.100	-10%	-10%	-10%			72.000	46.800	40.500
87	Xã Hra	32.000	28.000	24.000	-	-	-	32.000	28.000	24.000	0%	0%	0%			27.500	21.000	17.500
88	Xã Ia Băng	42.000	17.000	14.000	-	-	-	42.000	17.000	14.000	0%	0%	0%			125.000	87.500	62.500
89	Xã Ia Boong	32.000	28.000	24.000	-	-	-	32.000	28.000	24.000	0%	0%	0%			30.000	24.750	20.250
90	Xã Ia Chia	34.000	29.000	25.000	-	-	-	34.000	29.000	25.000	0%	0%	0%			50.000	34.500	33.000
91	Xã Ia Dok	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			38.000	28.750	24.750
92	Xã Ia Dom	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			38.000	32.500	27.250
93	Xã Ia Dreh	23.000	20.000	17.000	-	-	-	23.000	20.000	17.000	0%	0%	0%			18.900	16.200	14.400
94	Xã Ia Grai	75.000	64.000	55.000	75.000	64.000	55.000	67.500	57.600	49.500	-10%	-10%	-10%			62.000	43.500	40.500
95	Xã Ia Hiao	27.000	23.000	20.000	-	-	-	27.000	23.000	20.000	0%	0%	0%			20.400	19.200	18.000
96	Xã Ia Hnú	20.000	16.000	10.000	-	-	-	20.000	16.000	10.000	0%	0%	0%			73.800	57.600	44.000
97	Xã Ia Hrung	51.000	44.000	37.000	-	-	-	51.000	44.000	37.000	0%	0%	0%			80.000	57.000	54.000
98	Xã Ia Khươl	34.000	20.000	17.000	-	-	-	34.000	20.000	17.000	0%	0%	0%			54.000	45.000	28.800
99	Xã Ia Ko	26.000	22.000	10.000	-	-	-	26.000	22.000	10.000	0%	0%	0%			64.000	50.000	44.000
100	Xã Ia Krái	45.000	39.000	33.000	-	-	-	45.000	39.000	33.000	0%	0%	0%			62.000	43.500	40.500
101	Xã Ia Krêl	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			39.000	33.000	28.500
102	Xã Ia Lâu	34.000	29.000	25.000	-	-	-	34.000	29.000	25.000	0%	0%	0%			23.250	20.250	16.500
103	Xã Ia Le	19.000	15.000	10.000	-	-	-	19.000	15.000	10.000	0%	0%	0%			59.400	50.400	41.400
104	Xã Ia Ly	40.000	18.000	15.000	40.000	18.000	15.000	36.000	16.200	13.500	-10%	-10%	-10%			45.000	36.000	31.680
105	Xã Ia Mơ	30.000	26.000	22.000	-	-	-	30.000	26.000	22.000	0%	0%	0%			18.150	16.500	-
106	Xã Ia Nan	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			38.000	28.750	24.750
107	Xã Ia O	38.000	33.000	28.000	-	-	-	38.000	33.000	28.000	0%	0%	0%			50.000	34.500	33.000
108	Xã Ia Pa	38.000	33.000	28.000	-	-	-	38.000	33.000	28.000	0%	0%	0%			30.240	20.760	15.840
109	Xã Ia Phí	38.000	22.000	19.000	-	-	-	38.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			63.000	48.600	38.880
110	Xã Ia Pia	32.000	28.000	24.000	-	-	-	32.000	28.000	24.000	0%	0%	0%			34.500	31.500	26.250
111	Xã Ia Pnôn	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			38.000	31.750	27.250
112	Xã Ia Púch	30.000	26.000	22.000	-	-	-	30.000	26.000	22.000	0%	0%	0%			20.250	16.500	12.000

BẢNG GIÁ SỐ 3
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VTT trung bình (H3- 45)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
113	Xã Ia Rbol	37.000	32.000	27.000	-	-	-	37.000	32.000	27.000	0%	0%	0%			34.800	26.200	22.600
114	Xã Ia RSai	34.000	29.000	25.000	-	-	-	34.000	29.000	25.000	0%	0%	0%			28.800	25.200	21.600
115	Xã Ia Sao	36.000	31.000	27.000	-	-	-	36.000	31.000	27.000	0%	0%	0%			34.000	25.400	22.000
116	Xã Ia Tôr	40.000	34.000	29.000	-	-	-	40.000	34.000	29.000	0%	0%	0%			31.500	26.250	21.000
117	Xã Ia Tul	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			37.080	32.880	13.200
118	Xã Kbang	25.000	22.000	19.000	25.000	22.000	19.000	22.500	19.800	17.100	-10%	-10%	-10%			21.000	18.000	15.000
119	Xã KDang	55.000	22.000	19.000	-	-	-	55.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			125.000	87.500	50.000
120	Xã Kon Chiêng	29.000	25.000	21.000	-	-	-	29.000	25.000	21.000	0%	0%	0%			25.000	17.500	15.000
121	Xã Kon Gang	44.000	22.000	19.000	-	-	-	44.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			125.000	87.500	40.000
122	Xã Kông Bờ La	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			26.000	18.200	15.600
123	Xã Kông Chro	32.000	28.000	24.000	32.000	28.000	24.000	28.800	25.200	21.600	-10%	-10%	-10%			16.200	15.000	13.800
124	Xã Krong	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			13.650	11.700	-
125	Xã Lơ Pang	29.000	25.000	21.000	-	-	-	29.000	25.000	21.000	0%	0%	0%			30.000	22.500	17.500
126	Xã Mang Yang	45.000	39.000	33.000	45.000	39.000	33.000	40.500	35.100	29.700	-10%	-10%	-10%			75.000	50.000	35.000
127	Xã Phú Thiện	29.000	25.000	21.000	29.000	25.000	21.000	26.100	22.500	18.900	-10%	-10%	-10%			20.400	19.200	18.000
128	Xã Phú Túc	44.000	38.000	32.000	44.000	38.000	32.000	39.600	34.200	28.800	-10%	-10%	-10%			28.800	25.200	22.800
129	Xã Pờ Tó	26.000	23.000	19.000	-	-	-	26.000	23.000	19.000	0%	0%	0%			26.880	21.600	17.280
130	Xã Sơn Lang	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			18.000	15.000	10.600
131	Xã SRó	23.000	20.000	17.000	-	-	-	23.000	20.000	17.000	0%	0%	0%			13.000	12.000	11.000
132	Xã Tơ Tung	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			14.000	12.000	10.800
133	Xã Uar	34.000	29.000	25.000	-	-	-	34.000	29.000	25.000	0%	0%	0%			28.800	25.200	21.600
134	Xã Ya Hội	31.000	27.000	23.000	-	-	-	31.000	27.000	23.000	0%	0%	0%			23.184	20.976	19.044
135	Xã Ya Ma	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			14.000	13.000	12.000

BẢNG GIÁ SỐ 4
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỢT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (N3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
2	Phường An Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
3	Phường An Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
4	Phường An Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
5	Phường Bình Định	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
6	Phường Bồng Sơn	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000							14.200	-100%			
7	Phường Hoài Nhơn	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000							14.200	-100%			
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
9	Phường Hoài Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
10	Phường Hoài Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000							14.200	-100%			
11	Phường Hoài Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
12	Phường Quy Nhơn	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000							14.200	-100%			
13	Phường Quy Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000							14.200	-100%			
14	Phường Quy Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
15	Phường Quy Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000							14.200	-100%			
16	Phường Quy Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
17	Phường Tam Quan	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
18	Phường An Bình	30.000	26.000	22.000	30.000	26.000	22.000	27.000	23.400	19.800	-10%	-10%	-10%			17.457	15.939	14.168
19	Phường An Khê	30.000	26.000	22.000	30.000	26.000	22.000	21.000	18.000	15.000	-30%	-31%	-32%			15.000	11.250	-
20	Phường An Phú	36.000	31.000	27.000	36.000	31.000	27.000	-	-	-	-100%	-100%	-100%			-	-	-
21	Phường Diên Hồng	39.000	34.000	29.000	39.000	34.000	29.000	-	-	-	-100%	-100%	-100%			35.100	24.660	17.280
22	Phường Hội Phú	39.000	34.000	29.000	39.000	34.000	29.000	-	-	-	-100%	-100%	-100%			-	-	-
23	Phường Pleiku	36.000	31.000	27.000	36.000	31.000	27.000	-	-	-	-100%	-100%	-100%			-	-	-
24	Xã Ân Hào	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
25	Xã An Hòa	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
26	Xã An Lão	27.000	23.000	20.000	27.000	23.000	20.000	27.000	23.000	20.000	-19%	-22%	-20%	11.000	145%			
27	Xã An Lương	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
28	Xã An Nhơn Tây	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
29	Xã An Toàn	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
30	Xã Ân Tường	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
31	Xã An Vinh	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
32	Xã Bình An	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
33	Xã Bình Dương	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
34	Xã Bình Hiệp	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
35	Xã Bình Khê	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
36	Xã Bình Phú	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
37	Xã Canh Liên	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
38	Xã Canh Vinh	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	14.200	-1%			
39	Xã Cát Tiến	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
40	Xã Đề Gi	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
41	Xã Hòa Hội	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỘT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (N3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
42	Xã Hoài Ân	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
43	Xã Hội Sơn	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
44	Xã Kim Sơn	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
45	Xã Ngô Mây	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
46	Xã Nhơn Châu	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
47	Xã Phù Cát	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
48	Xã Phù Mỹ	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
49	Xã Phù Mỹ Bắc	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
50	Xã Phù Mỹ Đông	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
51	Xã Phù Mỹ Nam	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
52	Xã Phù Mỹ Tây	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
53	Xã Tây Sơn	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
54	Xã Tuy Phước	35.000	30.000	26.000	35.000	30.000	26.000	24.000	21.000	18.000	-31%	-30%	-31%	14.200	69%			
55	Xã Tuy Phước Bắc	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
56	Xã Tuy Phước Đông	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
57	Xã Tuy Phước Tây	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
58	Xã Vân Canh	27.000	23.000	20.000	27.000	23.000	20.000	27.000	23.000	20.000	-19%	-22%	-20%	11.000	145%			
59	Xã Vạn Đức	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
60	Xã Vĩnh Quang	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
61	Xã Vĩnh Sơn	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
62	Xã Vĩnh Thạnh	27.000	23.000	20.000	27.000	23.000	20.000	27.000	23.000	20.000	-19%	-22%	-20%	11.000	145%			
63	Xã Vĩnh Thịnh	20.000	17.000	15.000				14.000	12.000	11.000	-30%	-29%	-27%	11.000	27%			
64	Xã Xuân An	26.000	22.000	19.000				23.000	21.000	19.000	-12%	-5%	0%	14.200	62%			
65	Xã Al Bá	41.000	14.000	12.000	-	-	-	41.000	14.000	12.000	0%	0%	0%			26.000	22.000	18.000
66	Xã Ayun	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			20.000	17.500	16.250
67	Xã Bàu Cạn	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			12.000	9.900	8.250
68	Xã Biển Hồ	49.000	42.000	36.000	49.000	42.000	36.000	44.100	37.800	32.400	-10%	-10%	-10%			35.100	24.660	17.280
69	Xã Bờ Ngoang	50.000	22.000	19.000	-	-	-	50.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			40.000	30.000	20.000
70	Xã Chơ Long	17.000	15.000	13.000	-	-	-	17.000	15.000	13.000	0%	0%	0%			12.000	11.000	10.000
71	Xã Chư A Thai	18.000	16.000	14.000	-	-	-	18.000	16.000	14.000	0%	0%	0%			13.800	11.600	10.400
72	Xã Chư Krey	17.000	15.000	13.000	-	-	-	17.000	15.000	13.000	0%	0%	0%			12.000	11.000	10.000
73	Xã Chư Păh	28.000	16.000	13.000	28.000	16.000	13.000	25.200	14.400	11.700	-10%	-10%	-10%			21.000	18.900	16.800
74	Xã Chư Pưh	15.000	13.000	11.000	15.000	13.000	11.000	13.500	11.700	9.900	-10%	-10%	-10%			9.720	6.480	4.320
75	Xã Chư Sê	28.000	12.000	11.000	28.000	12.000	11.000	25.200	10.800	9.900	-10%	-10%	-10%			22.000	18.000	14.000
76	Xã Cửu An	19.000	17.000	14.000	-	-	-	19.000	17.000	14.000	0%	0%	0%			15.000	11.250	10.000
77	Xã Đak Đoa	50.000	22.000	19.000	50.000	22.000	19.000	45.000	19.800	17.100	-10%	-10%	-10%			48.750	35.750	26.000
78	Xã Đak Pơ	24.000	21.000	18.000	24.000	21.000	18.000	21.600	18.900	16.200	-10%	-10%	-10%			15.939	14.168	12.903
79	Xã Đak Rong	23.000	20.000	17.000	-	-	-	23.000	20.000	17.000	0%	0%	0%			12.000	9.600	-
80	Xã Đak Somei	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			20.000	15.000	10.000
81	Xã Đăk Song	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			-	-	-
82	Xã Đức Cơ	15.000	13.000	11.000	15.000	13.000	11.000	13.500	11.700	9.900	-10%	-10%	-10%			11.000	9.750	-
83	Xã Gào	41.000	35.000	30.000	41.000	35.000	30.000	36.900	31.500	27.000	-10%	-10%	-10%			28.980	20.340	15.000
84	Xã Hra	25.000	22.000	19.000	-	-	-	25.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			20.000	17.500	15.000
85	Xã Ia Băng	42.000	17.000	14.000	-	-	-	42.000	17.000	14.000	0%	0%	0%			37.500	27.500	20.000
86	Xã Ia Boong	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			9.900	8.250	6.900

STT	Tên xã/phường	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỘT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025		XÃ CŨ GIA LAI TÂY 2025		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	VT1 trung bình (N3-4-5)	SS VT1	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
87	Xã Ia Chia	17.000	15.000	13.000	-	-	-	17.000	15.000	13.000	0%	0%	0%			18.000	12.000	10.500
88	Xã Ia Đok	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			11.000	9.750	-
89	Xã Ia Dom	18.000	16.000	14.000	-	-	-	18.000	16.000	14.000	0%	0%	0%			13.750	12.500	-
90	Xã Ia Dreh	18.000	16.000	14.000	-	-	-	18.000	16.000	14.000	0%	0%	0%			14.250	12.000	9.750
91	Xã Ia Grai	29.000	25.000	21.000	29.000	25.000	21.000	26.100	22.500	18.900	-10%	-10%	-10%			24.000	16.500	15.000
92	Xã Ia Hiao	18.000	16.000	14.000	-	-	-	18.000	16.000	14.000	0%	0%	0%			13.800	11.600	10.400
93	Xã Ia Hnú	37.000	32.000	27.000	-	-	-	37.000	32.000	27.000	0%	0%	0%			30.800	26.400	22.000
94	Xã Ia Hrug	32.000	28.000	24.000	-	-	-	32.000	28.000	24.000	0%	0%	0%			30.000	21.000	19.500
95	Xã Ia Khuol	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			10.500	9.000	7.500
96	Xã Ia Ko	30.000	13.000	12.000	-	-	-	30.000	13.000	12.000	0%	0%	0%			24.000	20.000	14.000
97	Xã Ia Krái	26.000	23.000	19.000	-	-	-	26.000	23.000	19.000	0%	0%	0%			24.000	16.500	15.000
98	Xã Ia Krêl	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			11.000	9.750	-
99	Xã Ia Lâu	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			8.250	6.750	5.250
100	Xã Ia Le	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			9.900	7.020	5.040
101	Xã Ia Ly	20.000	17.000	15.000	20.000	17.000	15.000	18.000	15.300	13.500	-10%	-10%	-10%			10.500	9.000	7.500
102	Xã Ia Mơ	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			9.000	6.900	-
103	Xã Ia Nan	18.000	16.000	14.000	-	-	-	18.000	16.000	14.000	0%	0%	0%			13.750	12.500	-
104	Xã Ia O	19.000	17.000	14.000	-	-	-	19.000	17.000	14.000	0%	0%	0%			18.000	12.000	10.500
105	Xã Ia Pa	33.000	29.000	24.000	-	-	-	33.000	29.000	24.000	0%	0%	0%			17.280	12.000	9.600
106	Xã Ia Phí	19.000	11.000	10.000	-	-	-	19.000	11.000	10.000	0%	0%	0%			15.000	13.500	12.000
107	Xã Ia Pia	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			9.900	8.250	6.750
108	Xã Ia Phôn	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			11.000	9.750	-
109	Xã Ia Púch	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			9.000	6.900	5.250
110	Xã Ia Rbol	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			15.800	11.800	10.400
111	Xã Ia RSai	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			19.000	16.000	13.000
112	Xã Ia Sao	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			15.400	11.600	10.000
113	Xã Ia Tul	18.000	16.000	14.000	-	-	-	18.000	16.000	14.000	0%	0%	0%			14.400	10.800	9.000
114	Xã Khang	34.000	29.000	25.000	34.000	29.000	25.000	30.600	26.100	22.500	-10%	-10%	-10%			19.200	16.000	12.800
115	Xã KĐang	42.000	17.000	14.000	-	-	-	42.000	17.000	14.000	0%	0%	0%			37.500	27.500	20.000
116	Xã Kon Chiêng	25.000	22.000	19.000	-	-	-	25.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			20.000	15.000	13.750
117	Xã Kon Gang	33.000	17.000	14.000	-	-	-	33.000	17.000	14.000	0%	0%	0%			37.500	22.000	13.750
118	Xã Kông Bờ La	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			15.400	13.200	11.000
119	Xã Kông Chro	25.000	22.000	19.000	25.000	22.000	19.000	22.500	19.800	17.100	-10%	-10%	-10%			-	-	-
120	Xã Krong	15.000	13.000	11.000	-	-	-	15.000	13.000	11.000	0%	0%	0%			9.000	7.500	-
121	Xã Lơ Pang	25.000	22.000	19.000	-	-	-	25.000	22.000	19.000	0%	0%	0%			20.000	17.500	15.000
122	Xã Mang Yang	54.000	46.000	40.000	54.000	46.000	40.000	48.600	41.400	36.000	-10%	-10%	-10%			22.500	20.000	17.500
123	Xã Phú Thiện	24.000	21.000	18.000	24.000	21.000	18.000	21.600	18.900	16.200	-10%	-10%	-10%			13.800	11.600	10.400
124	Xã Phú Túc	30.000	26.000	22.000	30.000	26.000	22.000	27.000	23.400	19.800	-10%	-10%	-10%			19.000	16.000	13.000
125	Xã Pờ Tó	22.000	19.000	16.000	-	-	-	22.000	19.000	16.000	0%	0%	0%			17.280	12.000	9.600
126	Xã Sơn Lang	17.000	15.000	13.000	-	-	-	17.000	15.000	13.000	0%	0%	0%			12.000	10.000	8.000
127	Xã SRó	17.000	15.000	13.000	-	-	-	17.000	15.000	13.000	0%	0%	0%			12.000	11.000	10.000
128	Xã Tơ Tung	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			14.000	12.000	10.000
129	Xã Uar	24.000	21.000	18.000	-	-	-	24.000	21.000	18.000	0%	0%	0%			19.000	16.000	13.000
130	Xã Ya Hôi	20.000	17.000	15.000	-	-	-	20.000	17.000	15.000	0%	0%	0%			15.939	14.168	12.903
131	Xã Ya Ma	17.000	15.000	13.000	-	-	-	17.000	15.000	13.000	0%	0%	0%			12.000	11.000	10.000

BẢNG GIÁ SỐ 5
BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Đơn vị hành chính	Nghị quyết 23/2025/NQ-HĐND			Khu vực 1			Khu vực 2			ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ TĂNG/GIẢM ĐỘT NÀY Khu vực 2 so với NQ23			XÃ CŨ GIA LAI ĐÔNG 2025	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Trung bình VT1-2-3	So sánh
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	79.333	58%
2	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000	-	-	-	93.000	80.000	69.000	-31%	-31%	-30%	79.333	17%
3	Xã Đền Gi	179.000	153.000	130.000	179.000	153.000	130.000	125.000	107.000	91.000	-30%	-30%	-30%	79.333	58%
4	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000	-	-	-	93.000	80.000	69.000	-31%	-31%	-30%	79.333	17%

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN VINH

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
7	Đường ĐX.022	Km0 - Km 0+300 (Xã An Lão)	Km0+300 - Km5+057 (Xã An Vinh)		340.000		
8	Đường ĐX.023	Đường ĐX.022 (Km 5+057)	Km0 Thôn 5 An Trung - Km 2+560 Thôn 2 An Dũng		340.000		
9	Đường ĐX.023B	Đường ĐX.023 - Km 2+560 Thôn 2 An Dũng	Thôn 3 An Dũng		340.000		
10	Đường ĐX.024	Đường ĐX.023B - Km 0+820 Thôn 2 An Dũng	Thôn 8 An Trung		340.000		
11	Đường ĐX.025	Đường ĐX.026 - Km 0+180 Thôn 5 An Trung	Làng Nước Lòi (Thôn 6 An Trung)		340.000		
12	Đường ĐX.026	Đường ĐX.023 - Km 0+475 Thôn 5 An Trung	Thôn 8 An Trung		340.000		
13	Đường ĐX.027	Đường ĐX.022 - Km 5+057 Thôn 5 An Trung	Km0 - Km 24+500		340.000		
14	Đường ĐX.028	Đường ĐX.27 - Km 18+620	Thôn 6		340.000		
15	Đường T1AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km1+150 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
16	Đường T1AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km1+510 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
17	Đường T1AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km1+770 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
18	Đường T4AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km2+325 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
19	Đường T4AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+000 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
20	Đường T4AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+340 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
21	Đường T4AT.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+370 (trái tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đĩnh		250.000		
22	Đường T4AT.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+376 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
23	Đường T4AT.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km3+400 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
24	Đường T5AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+090 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
25	Đường T5AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+768 (phải tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đĩnh		290.000		
26	Đường T5AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+778 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
27	Đường T5AT.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+746 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
28	Đường T5AT.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+925 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
29	Đường T5AT.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.022, tại Km4+925 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
30	Đường T6AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 0+ 540 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
31	Đường T6AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 1+ 722 (phải tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đĩnh		250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
32	Đường T6AT.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 1+ 915 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
33	Đường T6AT.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 1+ 925 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
34	Đường TTMG.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 01 + 770 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
35	Đường TTMG.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 02 + 007 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
36	Đường TTMG.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 02 + 074 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
37	Đường TTMG.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 02 + 261 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
38	Đường T3AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.024 Thôn 2 An Dũng - Thôn 8 An Trung, tại Km 1+464 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
39	Đường T8AT.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.024 Thôn 2 An Dũng - Thôn 8 An Trung, tại Km 2 + 170 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
40	Đường T8AT.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.024 Thôn 2 An Dũng - Thôn 8 An Trung, tại Km 2 + 314 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
41	Đường T1.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km12+900 (trái tuyến)	Điểm cuối giáp sông Đinh		250.000		
42	Đường T1.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 16+078 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
43	Đường T2.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 17+440 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
44	Đường T2.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 17+750 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
45	Đường T3.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 19+750 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
46	Đường T3.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 20+160 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
47	Đường T3.3	Điểm đầu xuất phát từ đường ĐX.027, tại Km 20+230 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
48	Đường T3.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 20+240 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
49	Đường T3.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 20+280 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		290.000		
50	Đường T4.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 21+400 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
51	Đường T4.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 21+480 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
52	Đường T5.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.028 Thôn 3 - Thôn 6, tại Km 1+800 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
53	Đường T5.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.028 Thôn 3 - Thôn 6, tại Km 1+995 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		250.000		
54	Đường T6.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.028 Thôn 3 - Thôn 6, tại Km 7+264 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
55	Đường T7.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 22+300 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
56	Đường T7.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 22+890 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
57	Đường T7.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 23+030 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
58	Đường T7.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 23+680 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
59	Đường T7.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.027, tại Km 23+750 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		230.000		
60	Đường T1AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 500 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
61	Đường T1AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 550 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
62	Đường T1AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 600 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
63	Đường T1AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 700 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
64	Đường T1AD.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 776 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
65	Đường T1AD.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 03 + 952 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
66	Đường T1AD.7	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 04 + 05 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
67	Đường T1AD.8	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 1 An Dũng, tại Km 04 + 60 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
68	Đường T2AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 620 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
69	Đường T2AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 690 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
70	Đường T2AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 755 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
71	Đường T2AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 02 + 932 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
72	Đường T2AD.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 03 + 013 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
73	Đường T2AD.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023 Thôn 5 An Trung - Thôn 2 An Dũng, tại Km 03 + 115 (phải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
74	Đường T3AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 +277 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
75	Đường T3AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 + 380 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
76	Đường T3AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 + 669 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
77	Đường T3AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 3 An Dũng, tại Km 3 + 731 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
78	Đường T4AD.1	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 +338 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
79	Đường T4AD.2	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 + 411 (thải tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
80	Đường T4AD.3	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 + 696 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
81	Đường T4AD.4	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 + 757 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
82	Đường T4AD.5	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 +820 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		
83	Đường T4AD.6	Điểm đầu xuất phát từ Đường ĐX.023B Thôn 2 An Dũng - Thôn 4 An Dũng, tại Km 2 +944 (trái tuyến)	Điểm cuối hết đường		310.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN HÒA

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
3	Tuyến đường trong khu tiếp giáp tỉnh lộ 629 (Khu vực thôn Xuân Phong Nam)	Ngã ba đường 629 (từ quán cà phê Sông Nghi	Hết nhà ông Ư (Chi Cục thuế)	670.000	1.750.000		
6	Khu TM DV DC Đồng Bàu	Tuyến ĐS14 (Điểm đầu từ ĐS6)	Điểm cuối ĐS9	1.790.000	7.200.000		
		Tuyến đường ĐS6, lộ giới rộng 16m		1.580.000	7.500.000		
		Tuyến đường ĐS7, lộ giới rộng 12m		1.050.000	7.200.000		
		Tuyến đường ĐS8, lộ giới rộng 12m		1.050.000	7.200.000		
		Tuyến đường ĐS12, lộ giới rộng 16m		1.580.000	7.200.000		
		Đường ĐM1, Lộ giới 10m		1.700.000	8.000.000		
8	Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp	Tuyến đường ĐS1, lộ giới 16m		1.550.000	2.800.000		
		Tuyến đường ĐS2, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS3, lộ giới 16m		1.580.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS4, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS5, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS6, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS7, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS8, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Tuyến đường ĐS10, lộ giới 14m		1.370.000	1.750.000		
		Thửa đất tiếp giáp tuyến đường còn lại		590.000	1.050.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
13	Các tuyến đường giao thông trong Khu quy hoạch dân cư Sông Lấp	Tuyến đường ĐS9, lộ giới 14m			1.750.000		
		Tuyến đường ĐS11, lộ giới 14m			1.750.000		
		Tuyến đường ĐS12, lộ giới 14m			1.750.000		
		Tuyến đường ĐS13, lộ giới 14m			1.750.000		
		Tuyến D1 lộ giới 16m			900.000		
		Tuyến D2 lộ giới 14m			800.000		

14	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong	Tuyến D3 lộ giới 12,5m			1.000.000		
		Tuyến N6 lộ giới 14m			900.000		
		Tuyến N5 lộ giới 16m			900.000		
		Tuyến N4 lộ giới 14m			900.000		
		Tuyến N3 lộ giới 14m			900.000		
		Tuyến N2 lộ giới 14m			800.000		
		Tuyến N1 lộ giới 14m			800.000		
15	Các tuyến đường, lộ giới từ 4m trở lên tại khu vực thôn Trà Cong, xã An Hòa (vị trí dân đang ở)				900.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN LÃO

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
8	Quang Trung	Vòng xuyên ngã 5 (giáp cầu Sông Vó)	Ngã năm Nhà văn hóa cộng đồng xã	1.890.000	1.890.000		
26	Khu dân cư Gò Núi Một	Đường số 1		830.000	1.150.000		
		Đường số 2		830.000	1.150.000		
		Đường số 3		830.000	1.150.000		
		Đường số 4		830.000	1.150.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
32	Đường đi La Vuông	Nhà ông Bí (giáp ngã 3 Hòa Bình đường 5B)	Trường bắn huyện An Lão cũ		350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN LƯƠNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
38	Khu dân cư chợ thôn Xuân Đình Bắc			2.100.000	3.500.000		
44	Khu dân cư thôn Hòa Hội Nam (Điểm trường Tiểu học Xuân Hòa)			2.100.000	2.100.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
57	Đường bê tông thôn Vĩnh Lợi 1 (lộ giới 4m)	Nhà bà Phạm Thị Ninh	Nhà ông Trần Văn Bảo		1.700.000		
		Miếu Bà Chúa Xứ	Nhà ông Trần Văn Bảo		1.500.000		
58	Đường bê tông thôn Vĩnh Lợi 1 (lộ giới 3m)	Nhà ông Hồ Văn Tho	Nhà ông Lê Duy Đập		1.100.000		
59	Khu dân cư thôn Thái An (Điểm trường Tiểu học số 2 Mỹ Chánh cũ)				3.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
40	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4	Đường D8 (lộ giới 25m)		5.250.000	5.250.000		
43	Khu dân cư Nam Tượng	Đường ĐS1 (lộ giới 16m)		4.730.000	5.250.000		
		Đường ĐS2 (lộ giới 18m)		5.250.000	5.250.000		
		Đường ĐS3 (lộ giới 26m)		5.250.000	6.000.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
51	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4	Đường ĐS 3a (lộ giới 21m)			5.000.000		
52	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định (Đoạn tuyến nhánh kết nối với tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong)	Lộ giới 13m			3.730.000		
53	Tuyến Kinh tế Mới Đông Tây	Đường Becamex	Giáp ranh phường An Nhơn Nam		2.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AN TOÀN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
7	Đường liên thôn	Thôn Nước Lương	Ruộng vua		300.000		
8	Đường dân sinh	Ngã ba nhà Sáu Thuận	Ruộng đồng		300.000		
		Ngã ba sông Chè	Cuối đường bê tông		300.000		
9	Khu dân cư	Khu vực làng xen ghép thôn Hòn chiêng			300.000		
		Khu làng xen ghép Gò vênh			300.000		
		Ngã ba đường liên xã	Nhà ông Đinh Văn Tơ		300.000		
		Ngã ba công chào thôn 3	Cuối đường xuống ruộng trình		300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH AN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Cầu Bà Tại	Cầu Cống Đá	2.520.000	3.150.000		
		Giáp Cầu Mỹ An	Thôn Háo Nghĩa, xã Bình Hiệp	1.680.000	2.500.000		
2	Đường Tây tinh (ĐT638)	Cầu An Thái	Giáp đường đi An Chánh	2.100.000	2.500.000		
		Quốc lộ 19B (xã Tây Bình cũ)	Ranh giới xã Bình Hiệp (Lỗ Hạ Đạt)	1.260.000	2.000.000		
3	Tuyến đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Cầu Văn Phong (dưới UBND xã Bình Thành cũ)	Suối Nhiên	1.260.000	2.500.000		
		Suối nhiên	Ranh giới xã Tây Giang (cũ)	840.000	1.200.000		
4	Tuyến từ Quán 50 đến giáp đường ĐT 638 (Đường Tây tinh)	Từ Quán 50	Cầu Văn Phong (thôn Kiên Ngải)	3.150.000	3.500.000		
		Cầu Văn Phong	Giáp ngã 3 điểm rẽ đoạn xây dựng mới	2.630.000	3.000.000		
		Đoạn xây dựng mới từ thôn Kiên Ngải (cũ)	thôn Phú Hưng	1.680.000	2.500.000		
6	Đường Tây Vinh - Cát Hiệp	Cổng thôn Bình Đức	Giáp ranh xã Bình Hiệp	840.000	1.500.000		
7	Đường từ ngã 3 đi Tây Vinh thuộc xã Tây Bình (cũ) đi An Chánh (tính đến tháp dương Long)	ĐT 638	Tháp Dương Long	2.520.000	2.520.000		
10	Đường từ ngã 4 Trụ sở Tây Vinh đi Nhơn Mỹ đến giáp đường cao tốc	Ngã 4 Trụ sở Tây Vinh	Giáp đường cao tốc	1.800.000	2.500.000		
11	Đường từ ngã 3 Trung tâm Bình Thành đi TTHL Quốc gia 2			600.000	2.000.000		
12	Đường từ cổng thôn An Vinh 1 đến Gò Dài, Tây Vinh	Cổng thôn An Vinh 1	Gò Dài, Tây Vinh	600.000	1.000.000		
13	Đường từ ngã 3 trường Tiểu Học đến Cổng Ông Dương, Tây Vinh	Ngã 3 trường Tiểu Học	Cổng Ông Dương, Tây Vinh	700.000	1.200.000		
14	Đường Bờ Kè An Vinh 1	Nhà ông Hải	Chùa Hội Nguyên	600.000	800.000		
15	Đường từ ngã 4 trường THCS đến trụ sở thôn Nhơn Thuận	Ngã 4 trường THCS	thôn Nhơn Thuận	550.000	800.000		
16	Đường từ Ngã 4 Gò Thu đi Nhơn Mỹ			550.000	800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
17	Đường từ cổng thôn An Vinh 2 đến Bụi tre 1 xóm 6	Cổng thôn An Vinh 2	Bụi tre 1 xóm 6	550.000	800.000		
18	Đường từ QL19B đến Chùa Vĩnh Lộc	QL19B	Chùa Vĩnh Lộc	800.000	2.500.000		
19	Đường bê tông từ Kiên Thành thị trấn Phú Phong (cũ) đến giáp Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	Suối Bà Trung	ĐH 26	840.000	840.000		
25	Khu tái định cư cao tốc Tây Vinh	Đường N1, lộ giới 16m		3.680.000	3.680.000		
		Đường N2, lộ giới 18m		3.830.000	3.830.000		
		Đường N3, lộ giới 18m		3.830.000	3.830.000		
		Đường D1, lộ giới 16m		3.680.000	3.680.000		
		Đường D2, lộ giới 16m		3.680.000	3.680.000		
		Đường D3, lộ giới 24m		4.490.000	4.490.000		
26	Khu Tái định cư Trường Định 2 phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường D5A, lộ giới 15m		1.620.000	1.620.000		
		Đường D5, lộ giới 12m		1.530.000	1.530.000		
		Đường D1, lộ giới 12m		1.680.000	1.680.000		
		Đường D2, N1, N2, N4, N5, lộ giới 16m		1.560.000	1.560.000		
		Đường N3, lộ giới 28m		1.920.000	1.920.000		
		Đường ĐS 2, ĐS 4, ĐS 8, ĐS 10, ĐS 17 lộ giới 18m		1.620.000	1.620.000		
		Đường ĐS 6, ĐS 9 lộ giới 14m		1.500.000	1.500.000		
		Đường ĐS 7 lộ giới 19,5m		1.670.000	1.670.000		
		Đường ĐS 9 lộ giới 14m		1.500.000	1.500.000		
		Đường ĐS 11 lộ giới 14m		1.500.000	1.500.000		
		Đường ĐS 13 lộ giới 14m		1.500.000	1.500.000		
		Đường ĐS 15 lộ giới 14m		1.500.000	1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
27	Khu vực 1				600.000	480.000	340.000
28	Khu vực 2				500.000	400.000	320.000
29	Khu vực 3				400.000	350.000	300.000
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
30	Khu Tái định cư Phú Lạc phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường N1, lộ giới 14m			2.900.000		
		Đường N2, lộ giới 16m			2.900.000		
		Đường N4, lộ giới 16m			3.000.000		
		Đường N3, lộ giới 28m			3.400.000		
		Đường D1, lộ giới 20m			3.100.000		
		Đường D2, lộ giới 16m			2.900.000		
		Đường D3, lộ giới 15m			2.900.000		
31	Khu Tái định cư Kiên Long phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (Khu dân cư Long Thành)	Đường ĐS1, lộ giới 18m			3.700.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 14m			3.600.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 15,5m			3.700.000		
		Đường ĐS7, lộ giới 19,5m			3.700.000		
		Đường ĐS9 (từ đường ĐS2 đến đường ĐS6), lộ giới 16,5m			3.600.000		
		Đường ĐS9 (từ đường ĐS6 đến đường ĐS10), lộ giới 14m			3.600.000		
		Đường ĐS11, lộ giới 14m			3.600.000		
		Đường ĐS13 (từ đường ĐS2 đến đường ĐS4, lộ giới 14m			3.600.000		
		Đường ĐS13 (từ đường ĐS6 đến đường ĐS8) có lộ giới 14m			3.600.000		
		Đường ĐS13 (từ đường ĐS4 đến đường ĐS6), lộ giới 16,5m			3.600.000		
		Đường ĐS15, lộ giới 14m			3.700.000		
		Đường ĐS17, lộ giới 18m			3.600.000		
		Đường ĐS2, lộ giới 18m			3.600.000		
		Đường ĐS4 có lộ giới 15,8m đến 21,1m			3.600.000		
		Đường ĐS6, lộ giới 14m			3.600.000		
		Đường ĐS8, lộ giới 18m			3.700.000		
		Đường ĐS10, lộ giới 18m			3.700.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 1
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
44	Các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn	Các lô đất tiếp giáp với đường xung quanh chợ Gò Găng			750.000		
45	Mai Xuân Thưởng	Giáp đường Võ Văn Dũng	Giáp đường Nguyễn Nhạc		8.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH HIỆP

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
14	Khu Tái định cư Bình Thuận 1	Đường DS1, lộ giới 14m		2.630.000	2.630.000		
		Đường DS2, lộ giới 16m		2.730.000	2.730.000		
		Đường DS3, lộ giới 28m		3.360.000	3.360.000		
		Đường DS4, lộ giới 16m		2.730.000	2.730.000		
		Đường DS5, lộ giới 14m		2.630.000	2.630.000		
14	Khu Tái định cư Bình Thuận 2	Đường D1, lộ giới 28m		3.360.000	3.360.000		
		Đường D2, lộ giới 14m		2.630.000	2.630.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		2.630.000	2.630.000		
		Đường D4, lộ giới 28m		3.360.000	3.360.000		
		Đường D5, lộ giới 13m		2.580.000	2.580.000		
		Đường D1, lộ giới 14m		2.630.000	2.630.000		
		Đường D3, lộ giới 14m		2.630.000	2.630.000		
15	Khu Dân cư Tây An	Đường DS1, lộ giới 11,5m		1.520.000	1.700.000		
		Đường DS2, lộ giới 16,5m		1.670.000	1.800.000		
		Đường DS3, lộ giới 14m		1.590.000	1.700.000		
		Đường DS4, lộ giới 18m		1.710.000	1.900.000		
		Đường DS5, lộ giới 10m		1.470.000	1.600.000		
		Đường DS6, lộ giới 18m		1.710.000	1.900.000		
		Đường DS7, lộ giới 14m		1.590.000	1.700.000		
		Đường DS8, lộ giới 18m		1.710.000	1.900.000		
		Đường DS9, lộ giới 18m		1.710.000	3.100.000		
16	Khu Tái định cư Trà Sơn phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS1 lộ giới 14m		1.590.000	2.900.000		
		Đường ĐS3 lộ giới 14m		1.590.000	4.000.000		
		Đường ĐS5 lộ giới 16m		1.650.000	5.200.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
20	Tuyến từ hết nhà ông 3 Kiên thôn Mỹ Thạch đến giáp cầu qua kênh Thuận Ninh thôn An Hội	Từ hết nhà ông 3 Kiên thôn Mỹ Thạch	Giáp cầu qua kênh Thuận Ninh thôn An Hội		700.000		
		Đường ĐS1, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m			2.000.000		

21	Khu tái định cư Thuận Hòa, xã Bình Hiệp phục vụ Dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (đoạn qua xã Bình Hiệp)	Đường ĐS2, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m			2.000.000		
		Đường ĐS3, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m			2.000.000		
		Đường ĐS4, lộ giới 16m (4.5-7-4.5) m			2.000.000		
		Đường ĐS5, lộ giới 11.5m (0-7-4.5) m			1.500.000		
		Đường ĐH, lộ giới 13m (4.5-7-1.5) m			1.600.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH KHÊ

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
10	Khu dân cư Hữu Giang	Từ trụ sở thôn Hữu Giang	Kè Sông Kôn		1.050.000		
11	Khu dân cư cầu 16	Từ Quốc lộ 19	Hết đường		1.200.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	Km 44	Nhà máy Rượu Bình Định	4.620.000	4.620.000		
2	Đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Ranh giới xã Tây Sơn	Giáp Quốc lộ 19	2.840.000	2.840.000		
3	Tuyến đường mới đi qua các Khu DTLS Quốc gia đoạn qua xã Bình Phú	Giáp đường Phú Phong - Hàm Hô (tuyến phía Đông)	Giáp Quốc lộ 19	2.100.000	2.100.000		
5	Đường Phú Phong - Hàm Hô (Tuyến phía Đông)	Ranh giới xã Tây Sơn	Hết khu QH phía đông đường vào Hàm Hô	9.450.000	9.450.000		
		Hết khu quy hoạch phía Đông đường vào Hàm Hô	Đường tránh phía Nam	4.200.000	4.200.000		
		Đoạn còn lại		1.890.000	1.890.000		
9	Khu TĐC xã Bình Tường thuộc dự án xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong (cũ)	Đường ĐS1 (đường gom quốc lộ 19) - Lộ giới 11m	Thôn Hòa Sơn	7.880.000	7.880.000		
		Đường ĐS3 - Lộ giới 14m	Thôn Hòa Sơn	6.300.000	6.300.000		
		Đường ĐS4 - Lộ giới 20m	Thôn Hòa Sơn	6.830.000	6.830.000		
10	Khu dân cư Nhà môn, xã Bình Tường (cũ)	Thôn Hòa Sơn	Thôn Hòa Sơn	3.680.000	3.680.000		
11	Khu tái định cư đường tránh phía Nam Phú Phong (cũ)	Lộ giới quy hoạch 38m	Thôn Phú Thọ	3.470.000	3.470.000		
13	Khu tái định cư tại thôn Hòa Sơn phục vụ dự án xây dựng Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS 1 (đường gom quốc lộ 19), lộ giới 11,5m	Tái định cư Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2.840.000	5.500.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
17	Khu tái định cư tại thôn Hòa Sơn phục vụ dự án xây dựng Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS 3, lộ giới 16m	Tái định cư Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku		3.500.000		
		Đường ĐS 5, lộ giới 16m	Tái định cư Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku		3.000.000		
18	Khu dân cư Gò Ké	Đường QH - Lộ giới 14m	Thôn Phú Thịnh		4.200.000		
		Đường QH - Lộ giới 12m	Thôn Phú Thịnh		4.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
19	Khu quy hoạch đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19 thuộc ranh giới xã Bình Phú	Đường QH - Lộ giới 16m	Thôn Phú Hiệp		10.000.000		
		Đường QH - Lộ giới 24m	Thôn Phú Hiệp (dây trạm sạc điện Tân Nhật Sương)		10.500.000		
20	Dự án: Chinh trang KDC cổng chào Phú Thọ	Đường Phú Phong - Hầm Hô	Trong khu quy hoạch		6.000.000		
		Các lô đất đối diện Thánh Thất	Trong khu quy hoạch		3.000.000		
		Các lô còn lại	Trong khu quy hoạch		3.000.000		
21	Dự án: Chinh trang KDC Gò Lỗ Sỏi, thôn Phú Thịnh	Đường ĐS1 - Lộ giới 14m	Trong khu quy hoạch		4.000.000		
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m	Trong khu quy hoạch		3.800.000		
22	Khu dân cư Gò Ku (chợ Gò Ku)	Đường QH 10m	Thôn Phú Thọ		2.700.000		
		Đường QH 8m	Thôn Phú Thọ		2.400.000		
23	Khu dân cư Chợ Hòa Sơn	Đường QH 14m	Thôn Hòa Sơn		2.800.000		
		Đường QH 8m	Thôn Hòa Sơn		2.500.000		
24	Khu dân cư Đám Cháy	Đường QH 8m	Thôn Hòa Sơn		2.500.000		
25	Các tuyến đường chưa đặt tên	Quốc lộ 19	Đập dâng Văn Phong		3.000.000		
		Đường Thánh thất	Phú Thịnh		2.500.000		
		Quốc lộ 19 (tuyến Cây Thông)	Giáp đường Quán Á		2.800.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CANH LIÊN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
1	Xã Vân Canh đi xã Canh Liên	Cổng chào xã Canh Liên	Cầu Pà Lía	300.000	300.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
10	Đường từ làng Hà Giao đi làng Chôm	Cầu Pà Lía	Nhà ông Đường (Làng Kon Lót)		280.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CANH VINH

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
12	Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1A	Đường DA8	Lộ giới 13m		1.410.000		
		Đường N1	Lộ giới 25m		1.770.000		
		Đường D1	Lộ giới 20m		1.620.000		
		Đường NA15	Lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường D1	Lộ giới 16m		1.500.000		
13	Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1B	Đường D1	Lộ giới 16m		1.500.000		
		Đường DB10	Lộ giới 20m		1.620.000		
14	Khu TĐC-DC Tân Vinh	Đường D11A	Lộ giới 16m		1.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CÁT TIẾN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
24	Tuyến đường ĐT639 cũ	Đình đèo Vĩnh Hội (Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ	Đền thờ Nguyễn Trung Trực	2.840.000	2.840.000		
25	Tuyến đường ĐT639 mới (đường ven biển)	Đường Hoàng Sa	Đình đèo Vĩnh Hội (Ngã ba đường ĐT 639 mới và ĐT 639 cũ đến đền thờ Nguyễn Trung Trực)	3.570.000	3.570.000		
		Ngã 3 đường ĐT 639 cũ và đường ĐT 639 mới	Đến hết Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, huyện Phù Cát (cũ)	3.570.000	3.570.000		
		Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, huyện Phù Cát (cũ)	Ranh giới giữa xã Cát Tiến và xã Đề Gi	3.570.000	3.000.000		
35	Các tuyến đường còn lại	Thuộc thôn Phú Hậu, Trung Lương và Phương Phi		890.000	890.000		
		Thuộc thôn Phương Thái và Trường Thạnh		710.000	710.000		
		Thuộc thôn Chánh Đạt và Tân Tiến		620.000	620.000		
36	Đường bê tông	Nhà ông Nông Thành Nhơn	Giáp ranh giới thị trấn Cát Khánh	900.000	900.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
38	Đường bê tông thôn Tân Tiến	Đường Diên Hồng	Hết nhà bà Huỳnh Thị Tân	890.000	890.000		
		Nhà ông Quách Đình Long nhà bà Võ Thị Phương		890.000	890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Văn	890.000	890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà ông Đồng Như Sự	890.000	890.000		
		Các tuyến đường bê tông nội bộ xóm Sông Chùa		890.000	890.000		
		Đường Diên Hồng	Hết nhà bà Lê Thị Bảy	890.000	890.000		
39	Đường bê tông thôn Trường Thạnh	Đường Trần Quang Diệu	Hết nhà ông Bùi Thanh Dũng	1.260.000	1.260.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Nhà bà Nguyễn Thị Thu	1.370.000	1.370.000		
		Đường Trần Quang Diệu	Khu Tân Phú Cảng Dương	1.370.000	1.370.000		
40	Đường bê tông thôn Phương Thái	Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	1.790.000	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Lê Quang Khanh	11.240.000	11.240.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà bà Đặng Thị Sáu	1.790.000	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Huỳnh Hữu Phước	1.790.000	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Phạm Minh Hoàng	1.790.000	1.790.000		
40	Đường bê tông thôn Phương Thái	Nhà ông Lê Đức Hậu	Nhà ông Không Văn Nam	1.790.000	1.790.000		
41	Đường bê tông thôn Phương Phi	Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Nguyễn Tôn	2.310.000	2.310.000		
		Nhà ông Trần Nhi	Nhà ông Phan Hữu Thuận	1.790.000	1.790.000		
		Đường Nguyễn Lữ	Nhà ông Mai Thành Tâm	2.310.000	2.310.000		
		Nhà ông Đoàn Văn Chi	Nhà ông Đoàn Thái Thanh	1.790.000	1.790.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Trần Đình Cẩn	2.310.000	2.310.000		
		Trụ sở khu phố Phương Phi	Chợ Kê Thử	2.310.000	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Phạm Đình Dung	2.310.000	2.310.000		
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Trần Muộn	2.310.000	2.310.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
		Đường Lý Thường Kiệt	Nhà ông Nguyễn Tôn	2.100.000	2.100.000		
42	Đường đất thôn Phương Phi	Lóp Mẫu giáo Phương Phi	Nhà ông Trần Văn Phương	1.790.000	1.790.000		
		Nhà ông Phạm Đình Dung	Nhà ông Nguyễn Văn Bi	1.790.000	1.790.000		
43	Đường bê tông thôn Phú Hậu	Nhà ông Phan Văn Thanh	Đường Nguyễn Thái Học	2.310.000	2.310.000		
		Nhà ông Hồ Đức Anh	Nhà Từ đường họ Trần	2.310.000	2.310.000		
		Đường Võ Mười	Nhà bà Nguyễn Thị Mười	2.310.000	2.310.000		
		Đường Võ Mười	Nhà ông Nguyễn Thanh Quang	2.310.000	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Nhà bà Lê Thị Thu Thu	1.790.000	1.790.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà ông Đỗ Ngọc Long	2.310.000	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà ông Lê Giới	2.310.000	2.310.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Hết nhà bà Võ Thị Ngọ	1.790.000	1.790.000		
		Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Xóm Đăng	1.790.000	1.790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
44	Đường đất thôn Phú Hậu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trường Sa	1.370.000	1.370.000		
45	Đường bê tông thôn Trung Lương	Đường Lưu Hữu Phước	Nhà ông Nguyễn Hùng Anh	2.310.000	2.310.000		
		Đường Lưu Hữu Phước	Nhà bà Nguyễn Thị Dung	2.310.000	2.310.000		
		Đường Hoàng Sa	Đường Lưu Hữu Phước	3.260.000	3.260.000		
		Nhà bà Nguyễn Thị Hàng	Quán Vườn tra	2.310.000	2.310.000		
		Đường Lý Thái Tông	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Suối ông Sung	3.260.000	3.260.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
72	Đường bê tông	Nhà bà Ngô Thị Thành	Đường ĐT 639 (mới)		900.000		
73	Tuyến đường từ Ngõ ông Nguyễn Quốc Bảo đến nhà ông Huỳnh Văn Sao	Toàn tuyến			900.000		
74	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 5 (rộng 12,5m)	Đường số 1	Đường số 4		15.800.000		
75	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 1 (rộng 20m)	Đường trục khu kinh tế nối dài	Đường số 4		17.800.000		
76	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 3 (rộng 14m)	Đường số 1	Đường số 4		16.500.000		
77	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 2 (rộng 14m)	Đường số 5	Đường số 1		16.500.000		
78	Khu đất ở phía Nam đường trục khu Kinh tế nối dài tại Km2 + 400 - Đường số 4 (rộng 14m)	Đường số 5	Đường số 1		16.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
79	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến ĐN 1 (rộng 30m)	Toàn tuyến			17.800.000		
80	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D4 (rộng 24m)	Toàn tuyến			16.500.000		
81	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D6 (rộng 30m)	Toàn tuyến			17.800.000		
82	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến N3 (rộng 24m)	Toàn tuyến			16.500.000		
83	Khu dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Các tuyến đường nội bộ (rộng 14m)	Các tuyến đường nội bộ: NB1, NB2, NB3, NB4			15.800.000		
84	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Đường trục khu kinh tế nói dài (rộng 65m)	Toàn tuyến			26.000.000		
85	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến DN1 (rộng 30m)	Toàn tuyến			17.800.000		
86	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D6 (rộng 30m)	Toàn tuyến			17.800.000		
87	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến N3 (rộng 24m)	Toàn tuyến			16.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
88	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến D7 (rộng 16m)	Toàn tuyến			15.800.000		
89	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Tuyến NB4 (rộng 21m)	Toàn tuyến			16.500.000		
90	Khu dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu Đô thị cửa ngõ Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội - Các tuyến đường nội bộ (rộng 14m)	Các tuyến đường: NB1, NB2, NB3, NB5, NB6			15.800.000		
91	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài - Đường trục khu kinh tế nổi dài (Rộng 65m)	Toàn tuyến			26.000.000		
92	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài - Tuyến D7 (Rộng 15m)	Toàn tuyến			16.500.000		
93	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài - Các tuyến đường nội khu (Rộng 14m)	Các tuyến đường NB1, NB2, NB3, NB4, NB5			15.800.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐỀ GI

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
48	Khu tái định cư di dời các hộ dân sống trong vùng sạt lở Núi Gành thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2), nay là xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai	Đường lộ giới 22m			2.800.000		
		Đường lộ giới 18m			2.500.000		
		Đường lộ giới 16m			2.300.000		
		Đường lộ giới 13,5m			2.100.000		
49	Khu tái định cư di dời các hộ dân sống trong vùng sạt lở Núi Gành thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2), nay là xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai	Đường lộ giới 22m			2.800.000		
		Đường lộ giới 16m			2.300.000		
		Đường lộ giới 12m			2.100.000		
50	Các tuyến đường khu QHDC thôn Chánh Danh năm 2021	Đường N5			2.310.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ HOÀI ÂN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
9	Đường Hà Huy Tập	Trộn đường		3.650.000	8.060.000		
42	Đường liên xã Ân Đức cũ	Đường ĐT 630 quán sửa xe ông Huy	Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Phương	930.000	930.000		
		Đường ĐT 630 đi vào nhà ông Trung Lành	Cầu Phú Thuận (mới)	930.000	1.980.000		
2	Trung tâm Đồng Cò Hôi	Đường ĐS 5 (Đoạn từ quán cà phê Ku Dừa đến ngã ba gần Tường Duy Billiards Club)		17.690.000	17.690.000		
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Từ ngã 4 Lê Lợi Trần Đình Châu	Đến Ngã 5 Gò Cau	9.920.000	11.041.000		
48	Khu vực 1				607.500	506.000	410.000
49	Khu vực 2				525.000	430.000	350.000
50	Khu vực 3				453.000	367.000	300.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
51	Khu dân cư dọc tuyến đường đã quy hoạch từ trạm điện 35KvA đến cầu Tự Lực	Cầu ông Chỗ bến xe cũ	Giáp cầu Tự Lực (thuộc Khu trạm điện 35kv đến cầu Tự Lực)		10.000.000		
		Đường ĐS5 (Nội bộ khu dân cư)			6.500.000		
		Đường ĐS6 (Đường ngang đầu nối đường Võ Giử)			8.000.000		
52	Đường liên xã Ân Đức cũ	Giáp đường ĐT638	Đến giáp chân hồ Hóc Sáu		1.815.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ NGÔ MÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
18	Đường nội bộ số 4, điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Đường nội bộ số 1	Giáp khu dân cư hiện có		1.260.000		
19	Khu dân cư trung tâm xã Cát Hưng (cũ)	Trộn đường D2, lộ giới 14m			5.095.000		
20	Quốc lộ 19B	Đoạn qua xã Ngô Mây			9.600.000		
21	Tuyến đường K1 - Phân khu số 2	Lộ giới 27m			8.000.000		
22	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường Quốc lộ 19B, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, N1, N2 và N3) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m			6.400.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
11	Các tuyến đường trong khu dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trà Thung				2.000.000		
12	Các tuyến đường trong khu dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Vạn An				2.000.000		
13	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Hùng đến hết nhà ông Minh thôn Vạn Định				1.000.000		
14	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Dũng thôn Tân Lộc đến hết nhà ông Bình, thôn Vĩnh Thuận				1.000.000		
15	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Bình thôn Tân Lộc đến hết nhà ông Qua, thôn An Bảo				1.000.000		
16	Đường đi xã Bình Dương từ Ngã 3 ông Thọ giáp ranh giới xã Bình Dương				1.000.000		
17	Từ hết nhà ông Lê Thành công đến giáp ngã 3 đường vào nhà ông Đặng Thắng Cảnh				1.260.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
2	Đường tỉnh lộ 639	Trạm hạ thế Tây Bình (nhà bà Liễu)	Giáp ngã ba Chánh Giáo (xã Mỹ An Cũ)	5.000.000	5.000.000		
		Từ nhà bà Đỗ Thị Nhận	Giáp xã Phù Mỹ Bắc		3.500.000		
8	Đường Đèo Nhông – Mỹ Thọ (cũ)	Xã Bình Dương	Giáp Hồ Hóc Nhận	3.000.000	2.000.000		
		Hồ Hóc Nhận	Giáp Ngã 3 đồng Cây Xanh thôn Cát Tường	1.000.000	2.500.000		
		Ngã 3 đồng Cây Xanh thôn Cát Tường	Ngã Tư Chánh Trực	2.000.000	3.500.000		
9	Đường ven biển Mỹ Thành đi Lại Giang	Xã An Lương	Ngã 4 Xuân Bình	3.500.000	3.500.000		
11	Các tuyến đường bê tông thuộc xã Mỹ Thọ (cũ)	Ngã 3 thôn Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng)	Giáp Đường ven biển Mỹ Thành đi Lại Giang	3.000.000	3.000.000		
14	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới thuộc xã Mỹ Thọ (cũ)	Ngã 3 thôn Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng)		7.000.000	20.000.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
24	Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp)	Các tuyến đường nội bộ			2.500.000		
25	Khu dân cư thôn Chánh Trực, Mỹ Thọ (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 9 m			3.000.000		
26	Khu dân cư thôn 4	Các tuyến đường trong khu quy hoạch			1.500.000		
27	Các tuyến đường liên thôn xã Mỹ Thắng (cũ)	Nhà ông Hồ Ngọc Thanh (cầu sắt)	Giáp nhà ông Dư thôn Chánh Giáo		1.500.000		
		Ao Nồi thôn Xuân Phương	Giáp cầu suối cuối		1.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
40	Tuyến đường chợ Đổ đi xã Phù Mỹ	Đường Nhà Đá - An Lương (nhà bà Hoa)	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ (nhà ông Chấn)		1.200.000		
41	Tuyến đường gò Bông đi xã Phù Mỹ	Đường nhà đá An Lương (nhà ông Tiển)	Giáp đường chợ Đổ đi xã Phù Mỹ		1.400.000		
		Giáp đường chợ Đổ đi xã Phù Mỹ	Giáp ranh giới thôn Trung Thuận, xã Phù Mỹ (gần nhà ông Lê Văn Tám)		1.000.000		
42	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Nhà Đá - An Lương	Từ Quốc lộ 1A (quán Bích Trang)	Ngã 3 nhà ông Phúc		3.200.000		
		Ngã 3 nhà ông Phúc	Giáp đường Nhà Đá - An Lương		2.200.000		
43	Tuyến đường giao thông nông thôn	Từ Quốc lộ 1A (trại ốc Trí)	Nhà bà Hương (đồng Thai đội 6 Bình Long)		1.800.000		
44	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Nam đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trí) đến giáp nhà ông Sơ	Đường N2 (lộ giới 14m)			3.000.000		
		Đường N3 (lộ giới 14m)			2.500.000		
		Đường D1 (lộ giới 14m)			2.400.000		
		Đường D2 (lộ giới 14m)			2.500.000		
		Đường D3 (lộ giới 12m)			2.300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÙ MỸ TÂY
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
40	Các tuyến đường trong khu vực Chợ Trà Đường	Đường ĐS2 lộ giới 10m			2.100.000		
		Đường ĐS3 lộ giới 16m			3.150.000		
		Đường ĐS4 lộ giới 10m			2.100.000		
		Đường ĐS8 lộ giới 14m			2.800.000		
		Đường ĐS9 lộ giới 12m			2.500.000		
		Đường ĐS10 lộ giới 10m			2.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TÂY SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
73	Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long	Đường N1 - Lộ giới 16m		8.400.000	9.450.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
98	Tuyến đường Quốc lộ 19	Giáp xã An Nhơn Tây	Cầu Thủ Thiện		6.090.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
26	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc cũ)	Ranh giới thị trấn Tuy Phước (cũ)	Hết nhà ông Trịnh Đình Dur	5.570.000	5.570.000		
		Hết nhà ông Trịnh Đình Dur	Cầu Bà Di 2	6.720.000	6.720.000		
		Cầu Bà Di 2	Trụ đèn đỏ	11.760.000	11.760.000		
46	Khu dân cư đường vành đai Tây Nam, thị trấn Tuy Phước (cũ) - Đường ĐSN1, lộ giới 14m	Đường ĐS1	Đường ĐS6	12.600.000	12.600.000		
46	Khu dân cư đường vành đai Tây Nam, thị trấn Tuy Phước (cũ) - Đường ĐSN2, lộ giới 14m	Đường ĐS1	Đường ĐS7	11.550.000	11.550.000		
55	Khu dân cư vị trí số 11 khu phố Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS 2, lộ giới 6m		6.830.000	6.830.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
105	Khu dân cư Chợ Quán Mới	Đường ĐS1, ĐS2, ĐS3, ĐS4 lộ giới 14m		6.300.000	6.300.000		
106	Khu dân cư vị trí số 11 khu phố Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước (cũ)	Đường ĐS 3, lộ giới 12m			7.350.000		
		Đường ĐS 4, lộ giới 12m			7.350.000		
		Đường ĐS 5, lộ giới 6m			6.830.000		
		Đường ĐS 6, lộ giới 12m			7.350.000		
107	Đường Lý Tự Trọng	Đường ĐT 640	Nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)		2.800.000		
108	Xen kẹt công viên chợ Diêu Trì	Đường Trần Thủ Độ, lộ giới 12m			13.340.000		
		Đường lộ giới 16 m			11.130.000		
109	Các vị trí đất xen kẹt để đấu giá năm 2026	Khu đất Nhà văn hoá cũ thôn Trung Tín 1 (VT số 8)			4.500.000		
110	Khu đất gần Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tuy Phước	Đường lộ giới 12m			7.350.000		
		Đường lộ giới 14m			8.000.000		
111	Khu đất gần KDC Tây Nam (VT số 9)	Đường lộ giới 14m			12.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
111	Khu đất giáp KDC Tây Nam (VT số 9)	Đường lộ giới 11m			10.000.000		
112	Khu đất giáp Đường Võ Trứ thôn Công Chánh (VT số 5)	Đường lộ giới 12m			7.350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC BẮC
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
3	Đường Định Thiện Tây – Lộc Ngãi	Đường ĐT 636	Đường An Nhơn – Tây Đầm	1.200.000	1.200.000		
		Đường An Nhơn – Tây Đầm	Nhà văn hóa thôn Lộc Ngãi	1.000.000	1.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
3	ĐT 636-631	ĐT 636	Giáp Phước Thắng (cũ)	3.890.000	5.250.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
33	Tuyến đường K2 - Phân khu số 2 - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Lộ giới 27m		8.000.000	8.000.000		
34	Tuyến đường D3 và D12 - Phân khu số 2 - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Lộ giới 18m		6.880.000	6.880.000		
35	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường Quốc lộ 19B, N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000	6.400.000		
36	Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4)	Phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh	Giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh)	8.640.000	8.640.000		
36	Khu dân cư phía Nam trụ sở Đảng xã	S1(Lộ giới: 16m)			9.500.000		
		S2(Lộ giới: 16m)			9.500.000		
		S3(Lộ giới: 25m)			10.000.000		
37	Mở rộng Khu dân cư Trung tâm xã	N1 (Lộ giới: 20m)			6.000.000		
		N2 (Lộ giới: 14m)			5.460.000		
38	Đường mới ĐT640 đến Tháp Bình Lâm	Đoạn giáp ĐT640	Tháp Bình Lâm		4.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TUY PHƯỚC TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
34	Công ty Yên Tùng đến giáp Phước Lộc	Công ty Yên Tùng	Ranh giới Phước Lộc (cũ)		1.580.000		
35	Ngõ Bằng - Quy Hội	Ngõ Bằng	Cổng chào thôn Quy Hội		2.630.000		
36	Cụm công nghiệp đến ngã tư Đại hội (Giáp Trục chính CCN-Xóm 4 Đại Hội)	Cụm công nghiệp	Ngã tư Đại Hội		4.200.000		
37	UBND xã đến cuối xóm Màng Lái (Cầu Quán Cẩm - Cuối xóm Màng Lái)	Cầu Quán Cẩm	Nhà Lê Văn Lắm (An Hòa 2)		4.200.000		
		Nhà Lê Văn Lắm (An Hòa 2)	Cuối xóm Màng Lái		4.200.000		
38	Ngõ Chương An Hòa 2 đi Phước Thành (Cty Thế Vũ)	Ngõ Chương	Ngã tư giáp ao cá Bác Hồ		2.940.000		
		Ngã tư giáp ao cá Bác Hồ	Ngã 3 sau Công ty Thế Vũ		2.940.000		
		Ngã 3 sau Công ty Thế Vũ	Giáp đường sắt		3.150.000		
39	Khu dân cư phía Tây, phía Nam Trường Tiểu học số 2 Phước An - Thôn An Sơn 1	DCM-ĐH - Lộ giới 12m			3.990.000		
40	Khu dân cư phía Nam Công ty Bông Hồng thôn Ngọc Thạnh 2	DCM-BH - Lộ giới 12m			3.990.000		
41	Khu dân cư xóm Quán Trác thôn Ngọc Thạnh 2	DCM-XQT - Lộ giới 5m			2.730.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VÂN CANH

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
23	Đường Phía Tây huyện thuộc địa bàn xã Canh Thuận (cũ)	Giáp xã Canh Thuận (cũ)	Cổng tràn làng Cà Bưng		380.000		
		Cổng tràn làng Cà Bưng	Giáp xã Canh Liên		380.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
1	Đường ĐH33	Đầu làng K6 (từ nhà ông Đinh Thanh Hùng)	Trạm BQL rừng phòng hộ K6	270.000	300.000		
		Ngã ba đường ĐH33	Nhà ông Đinh Đạt, thôn ĐăkTra (Vĩnh Kim (cũ))	230.000	260.000		
		Thôn K4 xã Vĩnh Sơn (từ Cổng chào rẫy cháy)	UBND xã Vĩnh Sơn	270.000	300.000		
2	Đường tỉnh lộ ĐT 637	UBND xã Vĩnh Sơn	Thôn K2, Vĩnh Sơn (Chốt tổ 02, tổ bảo vệ rừng phòng hộ thôn K2)	270.000	300.000		
		Đầu thôn Suối Cát (nhà ông Đinh Văn Nghiu)	Cuối thôn Suối Cát (giáp cầu Suối Cát)	270.000	300.000		
8	Đoạn từ nhà ông Bók Chát đến nhà ông Nguyễn Văn Thông thôn K3	Nhà ông Bók Chát	Nhà ông Nguyễn Văn Thông thôn K3	260.000	260.000		
11	Đoạn từ nhà ông Trần Công Mạnh đến nhà Giá Cô Táp (Đinh Thị Toih) thôn K3	Nhà ông Trần Công Mạnh	Nhà bà Đinh Thị Toih, thôn K3	260.000	260.000		
14	Đoạn từ cầu treo thôn O5 đến nhà ông Đinh Hú (Bá Hè)	Cầu treo thôn O5	Nhà ông Đinh Hú (Bá Hè)	280.000	280.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
21	Đường tỉnh lộ ĐT 637	Nhà ông Đinh Cư	Nhà ông Đặng Văn Khánh, thôn K8		300.000		
		Nhà bà Đinh Thị Mương, Suối Đá	UBND xã Vĩnh Sơn		300.000		
22	Đoạn nhà Bók Đạt đến nhà Bá Vai thôn K6	Nhà Bók Đạt	Nhà ông Bá Vai, thôn K6		260.000		
23	Đoạn nhà Giá Nhân đến nhà ông Đinh Văn Hiền thôn K6	Nhà Giá Nhân	Nhà ông Đinh Văn Hiền, thôn K6		260.000		
24	Đoạn nhà Mí Chim đến nhà ông Đinh GLong thôn K6	Nhà Mí Chim	Nhà ông Đinh Glong, thôn K6		260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
25	Đoạn nhà ông Đinh Mỹ đến nhà ông Bùi Văn Thành thôn K6	Nhà ông Đinh Mỹ	Nhà ông Bùi Văn Thành, thôn K6		260.000		
26	Đoạn từ nhà Bá Tuynh đến nhà Bók Niệm thôn K4	Nhà Bá Tuynh	Nhà Bók Niệm, thôn K4		260.000		
27	Đoạn từ nhà Mí Vun đến nhà Bá Gấu (Đinh Minh Điều) thôn K4	Nhà Mí Vun	Nhà Bá Gấu (Đinh Minh Điều), thôn K4		260.000		
28	Đoạn từ nhà ông Đinh Bắc đến trường tiểu học thôn K4	Nhà ông Đinh Bắc	Trường Tiểu học thôn K4		260.000		
29	Đoạn từ nhà ông Đinh HDẫn đến nhà ông Đinh Thiên thôn K4	Nhà ông Đinh HDẫn	Nhà ông Đinh Thiên, thôn K4		260.000		
30	Đoạn từ nhà ông Đinh Tương đến nhà ông Đinh Văn Diệu thôn K4 (Ruộng Tung)	Nhà ông Đinh Tương	Nhà ông Đinh Văn Diệu, thôn K4 (Ruộng Tung)		260.000		
31	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Chí Tín đến nhà bà Đinh Thị Khắc, thôn K3	Cửa hàng xăng dầu Chí Tín	Nhà bà Đinh Thị Khắc, thôn K3		260.000		
32	Đoạn từ nhà ông Trần Công Ninh đến nhà ông Phan Công Chuẩn thôn K3	Nhà ông Trần Công Ninh	Nhà ông Phan Công Chuẩn, thôn K3		260.000		
33	Đoạn từ nhà ông Đinh Khuất đến nhà ông Đinh Nêm (BokY Nô) thôn Suối Cát	Nhà ông Đinh Khuất	Nhà ông Đinh Nêm (BokY Nô), thôn Suối Cát		260.000		
34	Đoạn từ nhà ông Đinh Cư đến nhà bà Đinh Thị Nghe (Mí Thiêng) thôn K8	Nhà ông Đinh Cư	Nhà bà Đinh Thị Nghe (Mí Thiêng), thôn K8		260.000		
35	Đoạn từ nhà ông Phạm Quốc Hợp (Suối Đá) đến nhà ông Đinh Bư (Bá Thi) thôn K2	Nhà ông Phạm Quốc Hợp	Nhà ông Đinh Bư (Bá Thi), thôn K2		260.000		
36	Đoạn từ nhà ông Trần Anh Thảo đến nhà Đinh Trát (Bá Trinh), thôn Suối Đá	Nhà ông Trần Anh Thảo	Nhà ông Đinh Trát (Bá Trinh), thôn Suối Đá		260.000		
37	Đoạn từ ao Bók Tuyển đến nhà ông Đinh Bloih, thôn Suối Đá	Ao Bók Tuyển	Nhà ông Đinh Bloih, thôn Suối Đá		260.000		
38	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Cung đến nhà ông Đinh Văn Vú, thôn Kông Trú	Nhà ông Đinh Văn Cung	Nhà ông Đinh Văn Vú, thôn Kông Trú		260.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
39	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Cung đến nhà ông Đinh Văn Ngóp, thôn Kông Trú	Nhà ông Đinh Văn Cung	Nhà ông Đinh Văn Ngóp, thôn Kông Trú		260.000		
40	Đoạn từ nhà ông Đinh Đạo đến nhà bà Đinh Thị Kết thôn O3	Nhà ông Đinh Đạo	Nhà bà Đinh Thị Kết, thôn O3		260.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH THẠNH
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
26	Đường ĐH 30	Cầu Hà Ron	Cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị)	720.000	740.000		
		Cổng Rộc Gạch (thôn Định Trị)	Trường Nội trú	510.000	540.000		
		Hết trường Nội trú	Hết Nghĩa trang Vĩnh Thạnh	440.000	470.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ VĨNH THỊNH
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
1	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Chung đến giáp ngã tư thôn Vĩnh Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Chung	Ngã tư thôn Vĩnh Hòa	350.000	350.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
20	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Chiên đến Hòn Gộp	Nhà bà Võ Thị Chiên	Hòn Gộp		350.000		
21	Các đoạn đường ngang dọc Khu dân cư trung tâm xã				350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ XUÂN AN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
2	Tuyến đường Quốc lộ 19B	Giáp ranh xã Ngô Mỹ	Giáp ranh giữa thôn Hòa Đồng, xã Phù Cát, giáp với phường An Nhơn Bắc	2.840.000	3.050.000		
3	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường) - Trừ đoạn đi qua Khu dân cư phía Tây suối Lồ ồ	Ranh giới Thị trấn Ngô Mỹ	Giáp đường Quốc lộ 19B	3.050.000	3.050.000		
17	Đường bê tông Nhơn Hạnh	Quốc lộ 19B	Giáp nhà Lê Văn Thiện	1.160.000	1.160.000		
18	Đường bê tông Vườn Dừa (Đường giáp ranh với xã Ngô Mỹ)	Quốc lộ 19B	Giáp Trạm Điện	1.160.000	1.160.000		
19	Đường bê tông Hóc Giảng	Quốc lộ 19B	Giáp mô đất Hóc Giảng	1.800.000	1.800.000		
20	Đường bê tông đi chùa Hoằng Nhơn	Quốc lộ 19B	Giáp chùa Hoằng Nhơn	3.050.000	3.050.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
30	Đường bê tông xi măng Góc cây giồng thôn Phú Gia	Từ đường ĐH 20 (Góc cây giồng)	Giáp đường Xuân Quang - Kiều Đông		2.500.000		
31	Đường bê tông xi măng (xóm Tây thôn Phù Gia)	Từ đường ĐH20	Giáp xã Phù Cát		1.500.000		
32	Đường bê tông xi măng (thôn Phú Gia đi thôn Tường Sơn)	Từ đường ĐH20	Giáp KDC đội 8 xóm Phú Thọ		1.500.000		
		Giáp KDC đội 8 xóm Phú Thọ	Giáp hồ Tường Sơn		1.200.000		
33	Đường bê tông xi măng (ĐH20 đến giáp đường Phú Gia đi Tường Sơn)	Từ đường ĐH20 (Ngõ Hùng)	Giáp đường Phú Gia đi Tường Sơn		1.500.000		
34	Đường bê tông xi măng (ĐH20 đến giáp Gò Con Két)	Từ đường ĐH20	Giáp Gò Con két		1.500.000		
35	Đường bê tông xi măng phía Đông UBND xã (Xuân An đi Tường Sơn)	Giáp Nghĩa trang Cát Tường	Giáp đường Phú Gia đi Tường Sơn		1.500.000		
36	Đường bê tông xi măng xóm Bắc thôn Chánh Liêm	Từ nhà ông Nguyễn Kế Duyên	Trộn đường		1.500.000		
37	Đường bê tông xi măng xóm Vườn dừa thôn Chánh Liêm	Đường QL 19B	Giáp suối		1.500.000		
		Đường QL 19B	Giáp đường QL 19B đi mô đất Hóc Giảng		1.500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ AL BÁ

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
3	Đường liên xã (Xã Ayun cũ)	Ranh giới xã (đi Làng DLâm cũ)	Đầu cầu Treo	120.000	120.000		
		Đầu cầu Treo	Đầu cầu Tràn	140.000	140.000		
		Đầu cầu Tràn	Làng A Chông (cũ)	120.000	120.000		
		Làng A Chông (cũ)	Làng Keo (Làng Trung cũ)	110.000	110.000		
		Ngã ba Trường PTDTBT TH Lê Lợi	Làng H'VẮk	110.000	110.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
11	Khu vực 1 (áp dụng cho xã Ayun cũ)				105.000	89.000	76.000
12	Khu vực 2 (áp dụng cho xã Ayun cũ)				92.000	79.000	67.000
13	Khu vực 3 (áp dụng cho xã Ayun cũ)				81.000	69.000	59.000

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 44: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÀU CẠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Quốc lộ 19	Hết ranh giới Chi nhánh điện Bầu Cạn	Ranh giới Xã Thăng Hưng cũ - Bầu Cạn cũ	730.000	930.000		
		Đường đi Thôn 1 (giáp Trường THPT Trần Phú)	Ranh giới Xã Thăng Hưng cũ - Bình Giáo cũ (ngã ba Mỹ Hạnh)	695.000	930.000		
2	Tỉnh lộ 663	Quốc lộ 19	Trụ sở Đảng ủy xã Bầu Cạn	1.160.000	1.160.000		
4	Đường liên xã đi Xã Gào	Hết khu quy hoạch Đồi Pháo	Ranh giới Xã Gào	175.000	355.000		
5	Đường liên xã đi Xã Chư Prông	Quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh)	Ranh giới Xã Chư Prông	440.000	500.000		
24	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bầu Cạn (đối diện Đảng ủy xã Bầu Cạn 12,9 ha)	Tỉnh lộ 663: Từ đường QH A4 đến Đường QH A1		3.690.000	3.690.000		
		Đường QH A1: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000	1.840.000		
		Đường QH A1: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000	1.540.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000	1.840.000		
		Đường QH A2: Từ đường QH A6 đến Đường QH A5		1.540.000	1.540.000		
		Đường QH A3: Từ đường QH A8 đến Đường QH A6		1.840.000	1.840.000		
		Đường QH A4: Từ Tỉnh lộ 663 đến Đường QH A6		1.840.000	1.840.000		
		Đường QH A5: Từ đường QH A1 đến hết đường		1.540.000	1.540.000		
		Đường QH A6: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000	1.840.000		
		Đường QH A7: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000	1.840.000		
		Đường QH A8: Từ đường QH A1 đến Đường QH A4		1.840.000	1.840.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BIỂN HỒ

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông	Quốc lộ 14	Ngã tư Đường Đào Duy Từ	1.150.000	1.800.000		
		Ngã tư Đường Đào Duy Từ	Ngã tư Đường Phạm Hùng	1.000.000	2.000.000		
		Ngã tư Đường Phạm Hùng	Hết đường	900.000	1.500.000		
2	Đường vào làng Wet, làng Yar, làng Kó, làng Xóa, làng Ia Gri, thôn Đoàn Kết, thôn Ngô Sơn			165.000	165.000		
3	Đất QH DC khu A1-A5			2.300.000	3.430.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
4	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 7, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai (Khu chợ cũ, xã Nghĩa Hưng cũ)				4.860.000		
5	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn 76, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai				2.000.000		
6	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư làng Rừng Rai, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai				2.000.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BỜ NGOONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
13	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 40 lô dãy số 01 mặt đường liên xã	Gồm các lô khép góc: A11, B20, D11, D20, F11, F20, H11, H20			1.100.000		
		Gồm các lô không khép góc: A12, A13, từ lô B14-B19, từ lô D12- D19, từ lô F12-F19, từ lô H12- H10			930.000		
14	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 40 lô dãy số 02	Gồm các lô khép góc: B01, B10, D01, D10, F01, F10, H01, H10			850.000		
		Gồm các lô không khép góc: từ lô B02-B09, từ lô D02-D09, từ lô F02-F09, từ lô H02-H09			750.000		
15	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 37 lô dãy số 03	Gồm các lô khép góc: A10, A19, C06, E05, E14, G03, G12			800.000		
		Gồm các lô không khép góc: từ lô A11-A18, từ lô C07-C12, từ lô E06-E13, từ lô G04-G11			700.000		
16	Khu dân cư quy hoạch xã Bar Măih cũ (nay là xã Bờ Ngoong) của 20 lô dãy số 04	Gồm các lô: từ lô C01-C09, từ lô C01-C05, từ lô E01-E04, từ lô G01, G02			650.000		
17	Các tuyến đường trong làng Khối Zố	Quốc lộ 14	Các tuyến đường trong làng Khối Zố		350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ' A THAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
6	Đường liên xã	Quốc lộ 25	Cầu Sông Yun		500.000		
7	Đường A1	Quốc lộ 25	Kênh chính Ayun Hạ		775.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 50: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PĂH

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
26	Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	7.310.000	7.310.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	6.290.000	6.290.000		
27	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	3.660.000	3.660.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	3.150.000	3.150.000		
28	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	2.740.000	2.740.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	2.360.000	2.360.000		
29	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	2.060.000	2.060.000		
		Hết ranh giới trụ sở BND Thôn 2 Phú Hòa (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	1.770.000	1.770.000		
68.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Phú Hòa Cũ)	Ranh giới xã Hòa Phú (cũ) - Thị trấn Phú Hòa (cũ)	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ) và ranh giới xã Nghĩa Hòa (cũ)	1.420.000	1.420.000		
68.2	Đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Hòa Phú Cũ)	Chi giới xây dựng đường Quốc lộ 14	Mét thứ 500	680.000	680.000		
		Mét thứ 500 về phía đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ)	475.000	475.000		
68.3	Đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku (đoạn qua Nghĩa Hòa cũ)	Chi giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661	Mét thứ 500	490.000	490.000		
		Ranh giới xã Chư Păh	Mét thứ 500 về phía Tỉnh lộ 661	365.000	365.000		
		Mét thứ > 500	Tiếp giáp vị trí 2	285.000	342.000		
		Mét thứ > 500	Ranh giới thị trấn Phú Hòa (cũ)	285.000	342.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
70	Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ); Đường đi xã Ia Hrug (Đường liên xã)	Chi giới xây dựng Tỉnh lộ 661	Mét thứ 500	490.000	588.000		
70	Đường đi Thôn 3 (Thôn 6 cũ); Đường đi xã Ia Hrug (Đường liên xã)	Mét thứ > 500	Hết đường	365.000	365.000		
79	Khu QH đường Phan Đình Phùng (nội dài) - Thị trấn Phú Hòa (cũ)	Đường Phan Đình Phùng: Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5-2 (Lô LK01-01 đến lô LK01-12; Lô LK02-01 đến lô LK02-38)		2.300.000	3.450.000		
		Đường QH Đ5-4: Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5-2 (Lô LK01-13 đến lô LK01-24; Lô LK02-39 đến lô LK02-76; Lô BT01-01 đến lô BT01- 07; Lô BT02-01 đến lô BT02-17)		2.300.000	2.300.000		
		Đường QH Đ5-5: Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ5-2 (Lô BT01-08 đến lô BT01- 14; Lô BT02-18 đến lô BT02-32)		2.300.000	2.300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PRÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
149	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.230.000	9.690.000		
150	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.610.000	4.830.000		
165	Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	785.000	3.140.000		
166	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Huệ (đường D1 (quy hoạch D2))	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Chư Prông (cũ)	390.000	1.950.000		
301	Tỉnh lộ 663	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng	Ranh giới Xã Bàu Cạn	755.000	2.640.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
326	Đường song song với đường Nguyễn Huệ tiếp giáp các lô đầu giá của khu dân cư thôn Hợp Thắng	Tiếp giáp các lô đầu giá			1.950.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ PƯH

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
243	Nhánh kết nối tuyến đường Nguyễn Thái Học với đường Quang Trung	Trộn đường			2.500.000		
244	Tuyến đường vào Quy hoạch Trường mẫu giáo Sơn Ca	Trộn đường			1.300.000		
245	Đường khu dân cư bên nông Quy hoạch trường mẫu giáo Sơn Ca (nhánh 01)	Trộn đường			1.100.000		
246	Đường vào khu dân cư bên cạnh Quy hoạch trường mẫu giáo Sơn Ca (nhánh 02)	Trộn đường			1.100.000		
247	Tôn Thất Thuyết	Lê Duẩn	Quang Trung		1.220.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CHƯ SÊ

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
14	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2.650.000	2.650.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	1.780.000	1.780.000		
		Đầu cầu Ia Hlốt	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.650.000	1.650.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2.000.000	2.000.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	1.330.000	1.330.000		
		Đầu cầu Ia Hlốt	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.240.000	1.240.000		
16	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.500.000	1.500.000		
		Lê Lợi	Đầu cầu Ia Hlốt	1.000.000	1.000.000		
		Đầu cầu Ia Hlốt	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	930.000	930.000		
384	Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía Bắc)	Trần Khánh Dư	1.840.000	1.840.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	5.200.000	5.200.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	4.300.000	4.300.000		
385	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía Bắc)	Trần Khánh Dư	910.000	910.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	1.000.000	1.000.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	1.000.000	1.000.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
386	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía Bắc)	Trần Khánh Dư	680.000	680.000		
386	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	750.000	750.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	750.000	750.000		
387	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Quốc lộ 14 (phía Bắc)	Trần Khánh Dư	510.000	510.000		
		Trần Khánh Dư	Võ Thị Sáu	600.000	600.000		
		Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thị trấn (cũ)	600.000	600.000		
522	Đường xương cá thuộc thôn Đoàn Kết (Thôn 4 cũ)	Tìm Quốc lộ 14	Mét thứ 225	795.000	795.000		
		Cách tìm Quốc lộ 14 từ 226 mét	Hết đường	795.000	795.000		
524	Đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) qua thôn Đoàn Kết (Thôn 4 cũ)	Tìm Quốc lộ 14	Mét thứ 225	595.000	595.000		
525	Đường xương cá thuộc Thôn 4 cách tìm Quốc lộ 14	226 mét	Hết đường	795.000	795.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
552	Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường		890.000		
553	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường		530.000		
554	Đường rộng $\geq 3,5\text{ m}$ giáp đường Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường		425.000		
555	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Chu Huy Mân	Hùng Vương	Hết đường		375.000		
556	A Sanh (D25)	Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)		2.650.000		
557	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường A Sanh (D25)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng		1.450.000		
		Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)		1.050.000		
558	Đường rộng $\geq 3,5\text{ m}$ đến 6m giáp	Cách Mạng	Phan Đình Phùng		850.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
558	đường A Sanh (D25)	Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)		660.000		
559	Đường rộng < 3,5m giáp đường A Sanh (D25)	Phan Đình Phùng	Phạm Ngọc Thạch (N14)		480.000		
559	Đường rộng < 3,5m giáp đường A Sanh (D25)	Cách Mạng	Phan Đình Phùng		510.000		
560	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Nguyễn Tri Phương - D1 (Đường quy hoạch rộng 12m)	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tri Phương		7.300.000		
561	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Nguyễn Tri Phương - D2 (Đường quy hoạch rộng 12m)	Đường quy hoạch D1	Phạm Văn Đồng		6.300.000		
562	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư mới Nguyễn Tri Phương - D3 (Đường quy hoạch rộng 12m)	Đường quy hoạch D1	Phạm Văn Đồng		6.300.000		
563	Các tuyến đường đất của các thôn, làng tại xã Dun cũ (Trừ các tuyến đã áp hẻm của đường đã có trong bảng giá đất)	Toàn tuyến			235.000		
564	Các tuyến đường thôn Phú An (thôn 6 cũ), xã Ia Blang cũ	Toàn tuyến			320.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ CỬU AN

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
2	Đường liên xã (đường lâm nghiệp)	Quốc lộ 19	Ranh giới thôn An Điền Nam	470.000	470.000		
		Ranh giới thôn An Điền Nam	Ranh giới thôn An Thạch (xã Xuân An cũ)	360.000	360.000		
		Ranh giới thôn An Thạch (xã Xuân An cũ)	Làng Hòa Bình (xã Tú An cũ)	255.000	255.000		
		Làng Hòa Bình (xã Tú An cũ)	Giáp Ngã tư làng Pơ Nang	200.000	200.000		
		Ngã tư làng Pơ Nang	Đường tỉnh 669	255.000	255.000		
3	Đường tỉnh 669	Ranh giới Phường An Khê (phường An Phước cũ)	Hết ranh giới thôn An Xuân 1 (xã Xuân An cũ)	670.000	670.000		
		Hết ranh giới thôn An Xuân 1 (xã Xuân An cũ)	Hết ranh giới xã Cửu An (xã Tú An cũ)	720.000	720.000		
6	Đường bê tông khu QH Chợ Cửu An	Đường đi trụ sở xã Cửu An	Ngã ba đường bê tông xi măng thôn An Bình	292.000	292.000		
14	Các tuyến đường bê tông quy hoạch dân cư khu trung tâm xã (xã Cửu An, Xuân An, Tú An, Song An cũ)			220.000	220.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
18	Đường Bê tông xi măng đi Làng Pốt	Quốc lộ 19 (Nhà ông Nguyễn Đào)	Hết khu dân cư làng Pốt (Hết đất nhà Đinh Phước)		200.000		
19	Khu Quy hoạch dân cư 4 làng				180.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐAK ĐOÀ

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
374	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Đình Phùng	Hết đường		800.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK PƠ

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
13	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ		1.100.000		
		Hùng Vương	Lê Lợi		1.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK SOMEI

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
4.1	Đường từ ngã 3 Làng Tul Đoa đi làng Bok rei	Ngã 3	Hết ranh giới làng Tul Đoa	130.000	200.000		
		Hết ranh giới làng Tul Đoa	Cầu Đak Xomei	130.000	170.000		
4.2	Đường từ ngã 3 làng Đê Gôh đi làng Pral Somei	Ngã 3 làng Đê Gôh	Hết ranh giới làng Đê Gôh	130.000	180.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐẮK SONG

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
1	Đường đi làng K'liệt-H'ôn	Ranh giới xã Sró	Hết làng Kchăng (cũ)		90.000		
2	Đường đi xã Đăk Pling (cũ)	Ngã 3 ba bên binh đi đường Đăk PLing (cũ)	Trường Mầm non Phong Lan 200m theo hướng đi làng Brang		90.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ ĐỨC CƠ

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
41	Đường đường quy hoạch Đ3 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6	Đường quy hoạch Đ1 (đường liên xã)	Anh Hùng Núp	815.000	3.800.000		
42	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ1 (đường liên xã)	Anh Hùng Núp	715.000	3.500.000		
59	Đường tuyến 3 (đường quy hoạch Đ5 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ3	715.000	3.500.000		
140	Phan Bội Châu (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Quang Trung	Đường liên xã	610.000	2.800.000		
		Đường liên xã	Giáp ranh giới xã Ia Pnôn	610.000	2.500.000		
192	Đường tuyến 2 (đường quy hoạch Đ6 khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ3	815.000	4.000.000		
198	Đường quy hoạch tuyến II thôn Ia Lâm Tók (sát doanh trại BCH Quân sự huyện Đức Cơ cũ)			530.000	1.120.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
1	Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	1.270.000	4.500.000		
2	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	635.000	2.250.000		
3	Đường rộng ≥ 3,5m đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	473.000	1.690.000		
4	Đường rộng < 3,5m giáp đường Anh Hùng Núp	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Ranh giới Trường PTDT Nội trú	355.000	1.265.000		
124	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung		1.020.000		
125	Đường rộng ≥ 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung		510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
126	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung		385.000		
127	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	Quang Trung		285.000		
148	Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	1.650.000	4.700.000		
149	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	825.000	2.350.000		
150	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	620.000	1.765.000		
151	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Quang Trung	Công an xã	Trường Mầm non 18-4	465.000	1.320.000		
206	Chu Văn An	Quang Trung	Đường liên xã		3.700.000		
207	Đường QH Đ1 (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Phan Bội Châu	Đường quy hoạch Đ2 (Theo QH Trường TH Kim Đồng)	1.380.000	3.500.000		
208	Đường QH Đ2 (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Phan Bội Châu	Đường quy hoạch Đ2 (Theo QH Trường TH Kim Đồng)	1.240.000	3.400.000		
209	Đường QH Đ2 (theo đường QH Trường Kim Đồng, khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Đường QH Đ2	Đường liên xã	1.240.000	3.400.000		
210	Đường QH Đ3 (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Đường QH Đ1	Đường liên xã	1.240.000	3.400.000		
211	Đường liên xã (khu dân cư Tổ dân phố 7, phía đông Công xã)	Phan Bội Châu	Đường QH Đ3		3.000.000		
212	Đường QH Đ1 (khu dân cư phía đông trường PTDT Nội trú, tổ dân phố 6)	Đường quy hoạch Đ7 (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Đường quy hoạch Đ2		3.200.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ GÀO

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
25	Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng		2.620.000		
26	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	635.000	1.310.000		
27	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	475.000	980.000		
28	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Trường Sa	Vũ Lăng	355.000	735.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 63: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HRÚ
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
2	Quốc lộ 25	Ranh giới xã Ia Pal (cũ)	Hết ranh giới Thôn Ia Sa (Thôn Ia Sô cũ)	490.000	490.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 66: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA CHIA

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
6	Đường liên xã Ia Chia	Ngã 3 Đội 1 Đoàn kinh tế - Quốc phòng 74, Bình đoàn 15	Nhà máy chế biến mủ cao su Đoàn kinh tế - Quốc phòng 74, Bình đoàn 15		485.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA DOM

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Dom - Ia Kla (cũ)	Đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm)	530.000	530.000		
		Đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm)	Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	935.000	935.000		
		Đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bì)	290.000	385.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi xã Ia Nan (đầu làng Bì)	Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	385.000	450.000		
		Ngã 3 Quốc lộ 14C đi đội 20, 21 - Công ty 72 (cạnh trụ sở BQL rừng phòng hộ Đức Cơ)	Giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	290.000	385.000		
7	Đường Quy hoạch Đ7 (khu quy hoạch điểm dân cư xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom, huyện Đức Cơ cũ)	Đường Quy hoạch Đ3	Đường quy hoạch Đ2	1.695.000	1.695.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA GRAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
9	Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	1.150.000	1.150.000		
10	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	575.000	575.000		
11	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	430.000	430.000		
12	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Lý Thái Tổ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	320.000	320.000		
93	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đỉnh Tiên Hoàng	2.100.000	2.100.000		
94	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đỉnh Tiên Hoàng	1.050.000	1.050.000		
95	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đỉnh Tiên Hoàng	790.000	790.000		
96	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đỉnh Tiên Hoàng	590.000	590.000		
166	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1, 2	Lý Thái Tổ	Suối bệnh viện	560.000	1.250.000		
		Ngã 3 cây xăng Quyết Chí	Ngã 3 kho công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	560.000	800.000		
		Còn lại		560.000	560.000		
177	Đường liên xã Ia Grăng cũ	Ngã 3 đi xã Ia Hrung (ngã 3 làng Ôrê 1)	Ngã 3 đường làng Ôrê 2 đi thị trấn Ia Kha cũ	315.000	315.000		
		Ngã 3 đường làng Ôrê 2 đi thị trấn Ia Kha cũ	Giáp ranh giới xã Ia Tô cũ	260.000	260.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HIAO

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
9	Đường quy hoạch Đ1 (lộ giới 15m)	Trộn đường			250.000		
10	Đường quy hoạch Đ2 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường			220.000		
11	Đường quy hoạch Đ3 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường			220.000		
12	Đường quy hoạch Đ4 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường			220.000		
13	Đường quy hoạch Đ5 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường			220.000		
14	Đường quy hoạch Đ6 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường			220.000		
15	Đường quy hoạch Đ7 (lộ giới 11,5m)	Trộn đường			220.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA HRUNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
2	Các đường hẻm đi vào các thôn, làng	Ngã 3 nông trường Ia Sao II	Cổng chào làng Dút 2	750.000	750.000		
		Đường nội thôn làng Nang, Đức Thành			700.000		
		Đường nội thôn làng Dút 1, Dút 2			590.000		
		Đường nội thôn Tân An			650.000		
		Đường nội thôn Tân Lập			650.000		
		Đường nội thôn làng Ó, Làng Yek			590.000		
		Đường nội thôn Tốt, Làng Nủ, làng Yang			465.000		
		Đường trục chính làng Tốt, làng Nủ (Toàn tuyến)			590.000		
		Đường nội thôn Đức Tân			650.000		
		Đường Trường Sơn nối dài	Hết ranh giới trường Võ Thị Sáu		750.000		
		Ranh giới thôn Đức Tân	Giáp ranh giới làng Tốt, làng Nủ	380.000	550.000		
		Đường Trường Sơn nối dài	Hết ranh giới làng Yek		700.000		
12	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến tránh đô thị Pleiku cũ	Toàn tuyến		1.550.000	1.550.000		
30	Khu quy hoạch trung tâm xã Ia Yok cũ	Đường D1, D2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ)		880.000	880.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
42	Đường khu dân cư liên thôn	Kênh N1 Tân sao	Toàn tuyến		590.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
42	Đường khu dân cư hiện hữu	Nhà ông Sơn	Ranh giới làng Yek		650.000		
43	Đường liên xã, đường quy hoạch trung tâm xã Ia Yok cũ	Đường D2			900.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KHU'OL

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường cần bổ sung						
14	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 rộng $\geq 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150		255.000		
		Mét thứ > 300	Hết đường		140.000		
15	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 rộng $< 6m$	Mét thứ > 150	Mét thứ 300		150.000		
		Mét thứ 300	Hết đường		135.000		
16	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 19D rộng $\geq 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150		150.000		
		Mét > 150	Mét thứ 300		140.000		
17	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 19D rộng $< 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150		140.000		
		Mét thứ 300	Hết đường		120.000		
18	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm xã Hà Tây cũ $\geq 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150		150.000		
		Mét thứ > 150	Mét thứ 300		135.000		
19	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm xã Hà Tây cũ $< 6m$	CGXD từ trục đường chính	Mét thứ 150		130.000		
		Mét thứ > 300	Hết đường		115.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KO

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Đường tỉnh T3 (Tuyến đường liên huyện cũ (Chư Sê-Chư Puh- Chư Prông))	Ranh giới xã Ia Ko (giáp xã Ia Hnú)	Giáp suối Ia Ko	470.000	280.000		
		Suối Ia Ko	Đầu ranh giới trường tiểu học Lê Văn Tám	470.000	350.000		
		Đầu ranh giới trường tiểu học Lê Văn Tám	Hết ranh giới Chợ Ia Hla	470.000	470.000		
		Cuối ranh giới Chợ Ia Hla	Hết ranh giới thôn Dư Keo (Suối Hra)	470.000	350.000		
		Đầu ranh giới thôn Hra (Suối Hra)	Hết ranh giới xã	470.000	350.000		
2-4-5	Đường liên xã đoạn từ tiếp giáp xã Chư Sê (xã Ia Glai cũ) đến ngã tư đường liên huyện cũ (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Giáp ranh giới xã Chư Sê (xã Ia Glai cũ)	Ngã tư đường vào Nhà văn hoá Thôn 1	1.490.000	1.490.000		
		Ngã tư đường vào Nhà văn hoá Thôn 1	Ngã ba đường đi xã Chư Sê (thị trấn Chư Sê cũ)	1.200.000	1.200.000		
		Ngã ba đường đi xã Chư Sê (thị trấn Chư Sê cũ)	Hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp	1.350.000	1.350.000		
		Hết ranh giới trụ sở nông trường cao su Ia Hlốp	Giáp ranh giới xã Ia Ko cũ	1.200.000	1.200.000		
		Ranh giới Xã Ia Ko cũ	Ngã ba Tai Pêr (cây xăng)	400.000	400.000		
		Ngã ba Tai Pêr (cây xăng)	Ngã tư đường liên huyện cũ	470.000	470.000		
		Ranh giới xã (giáp Xã Ia Hla, Huyện Chư Puh cũ)	Đầu trụ sở làm việc nông trường cà phê Việt Đức	495.000	495.000		
		Trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức	Đường đi Làng Vel	765.000	765.000		
		Hết đường đi Làng Vel	Ranh giới xã (giáp Xã Ia Hlốp cũ)	655.000	655.000		
6	Tuyến đường liên xã đoạn từ Ngã ba Tai Pêr (cây xăng) đi cầu suối Ia Ko	Cầu suối Ia Ko	Hết ranh giới thửa 108 tờ 12	400.000	400.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
0	Tại Pêr (cây xăng) đi cầu suối Ia Ko đến đường liên huyện cũ	Hết ranh giới thửa 108 tờ 12	Ngã ba Tai Pêr (hết đường)	470.000	470.000		
8	Các đường đội 1, 4, 5 (thuộc thôn Sur B và Dư Keo)	Toàn tuyến		220.000	220.000		
10	Đường đi Xã Ia Vê, Huyện Chư Prông (cũ)	Nhà ông Rah Lan Chon (thửa đất số 469, tờ bản đồ số 17)	Hết ranh giới Xã Ia Hlốp (cũ)	750.000	750.000		
11	Đường vào UBND xã Ia Hla cũ	Ngã ba liên xã	Ngã ba đường vào Làng Mung	255.000	255.000		
13	Khu vực chợ Ia Hlốp	Đường liên xã (đi thị trấn Chư Sê cũ)	Hết đường vào cổng chợ thôn 2	745.000	745.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
6	Tuyến đường liên xã đoạn từ Ngã ba Tai Pêr (cây xăng) đi cầu suối Ia Ko đến đường liên huyện cũ	Ngã ba đường liên huyện cũ	Cầu suối Ia Ko		470.000		
19	Tuyến đường lô 2 thuộc các thôn 1, 2, 3 và các tuyến đường xương cá thuộc xã Ia H Lốp cũ				300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA KRÊL

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
24	Khu sản xuất kinh doanh tập trung - Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường		1.600.000		
25	Khu sản xuất kinh doanh tập trung - Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường		1.100.000		
26	Khu sản xuất kinh doanh tập trung - Khu B	Trộn đường			1.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA LY

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
75	Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố 3 (thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		160.000	160.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA NAN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
4	Khu C - Khu quy hoạch xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ (đoạn thuộc đường liên xã)	Đường quy hoạch Đ2	Đường quy hoạch Đ3	1.115.000	2.100.000		
12	Khu quy hoạch xây dựng điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ (đoạn thuộc Quốc lộ 19)	Đường quy hoạch Đ1	Đường quy hoạch Đ2	3.360.000	5.100.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
16	Khu quy hoạch xây dựng điểm dân cư gần cầu Bà Trí, thôn Ia Chía, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũ (đoạn thuộc đường liên xã)	Hội trường thôn Ia Chía	Khu dân cư hiện trạng		850.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PHÍ

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
4	Đường liên xã Ia Phí - Ia Grai	Đầu khu dân cư hiện trạng làng Bàng	Cuối Thôn 7	545.000	545.000		
7	Đường mở rộng (khu chợ cũ)	Toàn tuyến		665.000	665.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
16	Các đường hẻm lớn hơn 4m của Tỉnh lộ 661	Chi giới xây dựng đường Tỉnh lộ 661	Mét thứ 150		300.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PIA

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Tỉnh lộ 665	Ranh giới xã Ia Me (cũ)	Hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ	480.000	480.000		
		Hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ	Cây xăng dầu số 01 thôn Tân Thủy (xã Ia Ga cũ)	740.000	740.000		
		Cây xăng dầu số 01 thôn Tân Thủy (xã Ia Ga cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (làng Tu 2)	670.000	670.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (làng Tu 2)	Ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm)	465.000	465.000		
		Ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm)	Hết ranh giới khu dân cư làng Khôi	465.000	465.000		
4-7	Đường liên huyện (cũ)	Ngã 3 đường mới (Tỉnh lộ 665)	Ranh giới Ia Me (cũ)	235.000	235.000		
		Đầu ranh giới thửa đất (vật liệu xây dựng Ánh Tuyết)	Cầu ranh giới xã Ia Ga (cũ)	265.000	265.000		
		Cầu ranh giới xã Ia Ga (cũ) qua khu QH dân di cư tự do	Ranh giới xã Ia Hla (cũ)	160.000	160.000		
5-6-7-8	Đường liên xã	Ngã ba Tỉnh lộ 665 qua Làng Hát	Ranh giới Xã Ia Tôr	290.000	290.000		
		Ngã ba cửa rừng	Ranh giới Xã Ia Lâu	305.000	305.000		
		Ranh giới Xã Ia Tôr	Ngã ba nhà ông Phong	355.000	355.000		
		Ngã ba nhà ông Phong qua làng Aneh, Thôn 4, Làng Siu	Hết khu dân cư Làng Ó	210.000	210.000		
		Ranh giới Xã Ia Tôr đi qua Thôn Phù Cát	Ngã ba Làng O Ngol	265.000	290.000		
		Ngã ba làng O Ngol	Ranh giới thôn Tân Thủy	265.000	265.000		
		Ranh giới thôn Tân Thủy	Hết khu dân cư thôn Đồng Hải	140.000	210.000		
		Hết khu dân cư thôn Đồng Hải	Hết thửa đất nhà ông Hùng Hương		195.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
5-6-7-8	Đường liên xã	Ngã ba thôn Phù Cát	Cầu Khi	140.000	210.000		
2-3-9-10	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 665	Đường dây 2 trong khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4	280.000	280.000		
		Tỉnh lộ 665	Đường dây 2 trong khu dân cư Làng Ngó, Làng Lú, Làng Khô, Làng Pang đoạn từ ngã tư nhà ông Hiệu đến hết ranh giới đất Trường TH Kpă Klong (ngã 3 lô 3)	235.000	235.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thơm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	280.000	280.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nhật	280.000	280.000		
		Tỉnh lộ 665	(Ngã ba) Hết ranh giới đất Trường học Kpă Klong	235.000	235.000		
		Ngã ba nhà ông Sơn	Đầu ranh giới nhà ông Rơ Lan Kiêr	235.000	235.000		
		Ngã ba quán Thế Nhân (Làng Tu 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng làng Tu 1. Các đường dây 2 trong khu dân cư Thôn Tân Thủy	210.000	210.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng làng Tu 1	Hết khu tái định cư (thôn mới Trung Hòa); các đường dây 3 trong khu dân cư Thôn Tân Thủy	175.000	175.000		
		Nhà ông Hùng (Làng Tu 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Định (Làng Tu 2)	175.000	175.000		
		Ngã ba nhà ông Phong đi qua cầu	Ngã ba Làng O Ngol	195.000	195.000		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Triều	Ngã ba Đài liệt sỹ C3	195.000	195.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
15	Các tuyến đường liên thôn còn lại làng Tu 1, làng Tu 2, thôn Đồng Tâm, thôn làng Khôi, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thủy				170.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
16	Các tuyến đường liên thôn còn lại làng Hle, làng Xom Pốt, làng Hát, thôn Bình Nguyên, thôn Tân Lập, làng Ngó, làng Lú				150.000		
17	Các tuyến đường liên thôn còn lại làng Doách, làng Hlang Ngol, làng O Ngol, thôn Phù Cát, thôn Cát Mỹ, thôn Tân Thủy, thôn Đồng Hải, làng Ó, làng Siu, thôn 4, làng Aneh				130.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PNÔN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã Ia Pnôn (Xã Đức Cơ)	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	935.000	1.050.000		
2	Đường liên xã	Ngã ba đầu làng Chan	Nhà chỉ huy Đội 12 (Đoàn Kinh tế - QP 72)	230.000	500.000		
		Đầu làng Chan đi Đội 19	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	230.000	437.000		
		Ranh giới xã Ia Pnôn - xã Đức Cơ (đường Phan Bội Châu nối dài)	Hết ranh giới khu dân cư quy hoạch C5	230.000	450.000		
3	Đường liên xã (đi làng Tung, xã Ia Nan)	Ngã ba làng Bua (cạnh nhà ông Lê Quang Thuận)	Ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan	155.000	350.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
2	Đường liên xã	Hết nhà chỉ huy đội 12 (Đoàn Kinh tế - QP 72)	Hết vườn ông Phạm Văn Trụ, Dốc làng Cùi		350.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA RBOL

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
6	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới thuộc xã Ia Rbol)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư		3.400.000		
		Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư		3.100.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA RSAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
6	Trục đường chính của thôn, buôn bám đường liên xã (tính từ chỉ giới xây dựng đường liên xã vào 150m và có chiều ngang mặt đường trên 3m)	Quốc lộ 25	Suối Eróa	470.000	500.000		
		Suối Eróa	Ngã 3 buôn Đoàn Kết, xã Chư Rcăm (cũ)	470.000	320.000		
		Ngã 3 buôn Đoàn Kết, xã Chư Rcăm (cũ)	Hết ranh giới đất trường THCS xã Ia Rsai	470.000	360.000		
		Hết ranh giới đất trường THCS xã Ia Rsai	Suối Ia Rsai (buôn Chư Jú)	470.000	270.000		
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung						
11	Đường liên xã Chư Rcăm (cũ)	Trường Mầm non Hướng Dương	Đường tránh Chợ Chư Rcăm (Đất ông Điều)		450.000		
12	Tuyến đường cạnh chợ Chư Rcăm	Quốc lộ 25	Cầu Suối Eróa		850.000		
13	Trục đường chính của buôn Du (Quốc lộ 25)	Quốc lộ 25	Khu di dân ổn định vùng thiên tai		500.000		
14	Khu di dân ổn định vùng thiên tai Thôn Sông Ba				650.000		
15	Khu di dân ổn định vùng thiên tai Buôn H' Lang				500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA SAO

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Quốc lộ 25	Đường vào Cụm công nghiệp Ia Sao	Cầu Cây Sung	1.620.000	1.620.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA TUL

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
5	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư mới Bôn Tơ Kề thuộc dự án bố trí ổn định dân cư xã Ia Tul				750.000		
6	Đường bê tông hiện trạng (đi Mỏ quặng Chì - Kẽm Đức Long) (quy hoạch lộ giới 16m)	Đường liên xã phía Đông sông Ba	Đường quy hoạch số 15 của Khu tái định cư mới Bôn Tơ Kề		750.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KBANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
174	Các tuyến đường nội làng các làng Hợp, Chiêng, Htăng, Chreh, Groi			475.000	475.000		
175	Các tuyến đường nội làng Nak			945.000	945.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KON CHIÊNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
8	Trục đường Tỉnh 666 làng Ktu				310.000		
9	Trục đường chính làng Ktu				200.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KON GANG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
1	Các tuyến đường Thôn 1, 2, 3, 5 (xã Nam Yang cũ)	Toàn tuyến		550.000	550.000		
2	Các tuyến đường thôn Krun, Tam Điệp, Bình Giang; thôn 1, 2, 3, 5 (xã Đak Krong cũ)	Toàn tuyến		280.000	280.000		
3	Các tuyến đường thôn Kdập, Đê Hoch, Đê Klanh, Đê Thung, Đak Mong, Ktu, Kop, Klót, Dung Rơ, Krái	Toàn tuyến		190.000	190.000		
5	Lê Lợi nối dài	Ranh giới xã Đak Đoa	Giáp đất công ty cao su	910.000	910.000		
6-10-12	Đường liên xã (xã Nam Yang cũ)	Ranh giới xã Đak Đoa	Đầu cầu Ia Krom	1.200.000	1.200.000		
		Đầu cầu Ia Krom	Cách ngã 4 về phía xã Đak Đoa 100m	1.240.000	1.240.000		
		Đường từ ngã 4	Đi về thị trấn Đak Đoa (cũ) cách 100m	1.865.000	1.865.000		
		Ngã 4	Hết đất trụ sở UBND xã Nam Yang (cũ)	1.870.000	1.870.000		
		Hết đất trụ sở UBND xã Nam Yang (cũ)	Ranh giới xã H'Neng (cũ)	615.000	615.000		
7-8	Đường liên xã (xã H'Neng cũ)	Ranh giới xã Nam Yang (cũ) và xã H'Neng (cũ)	Ngã 4 trung tâm hành chính xã H'Neng (cũ) (cách ngã 4 550m)	375.000	375.000		
		Ngã 4 trung tâm hành chính xã H'Neng (cũ)	Cổng chào thôn Tam Điệp	935.000	935.000		
		Cổng chào thôn Tam Điệp	Ranh giới xã Đak Đoa	620.000	620.000		
9	Đường liên xã (xã Kon Gang cũ)	Trụ sở UBND xã Kon Gang (cũ) cách 500m	Quốc lộ 19; Xã H'Neng (cũ) và Ranh giới xã Đak Krong (cũ)	450.000	450.000		
		Trụ sở UBND xã Kon Gang (cũ)	Về phía xã Đak Krong (cũ) và phía Quốc lộ 19 cách 500m	500.000	500.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ KÔNG BƠ LA
(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi						
3	Đường liên xã	Giáp đường tỉnh lộ 669A	Đông cầu sông Ba	225.000	225.000		
		Tây cầu sông Ba	Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	200.000	200.000		
		Hết ranh giới đất ông Nhân (ngã 4)	Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền	150.000	150.000		
		Ranh giới đất ông Lương Ngọc Hiền	Cầu số 1	380.000	380.000		
		Cầu số 1	Ranh giới phường An Khê	335.000	335.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ MANG YANG
(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m ²							
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
255	Quốc lộ 19D	Quốc lộ 19D	Cổng kho K896		620.000		
		Cầu 1	Cầu 2		620.000		
267	Khu biệt thự Đồi thông	Đường Lê Lợi (lộ giới 15m)			2.500.000		
		Đường QH Đ1 (lộ giới 10,5m)			2.250.000		
		Đường QH Đ2 (lộ giới 7,5m)			2.100.000		
		Đường QH Đ3, Đ4, Đ5 (lộ giới 5,5m)			2.000.000		
268	Khu dân cư Long Thủy	Đường Nguyễn Tất Thành (lộ giới 17,5m)			4.500.000		
		Đường Lý Nam Đế (lộ giới 10,5m)			3.900.000		
		Đường QH Đ2 (lộ giới 7,5m)			3.650.000		
		Đường QH Đ1, Đ3 (lộ giới 5,5m)			3.500.000		
269	Tiểu khu 501	Đường QH Đ1 (lộ giới 20m)			2.000.000		
		Đường QH Đ2, Đ3, Đ4, Đ5, Đ6, Đ7, Đ8 (lộ giới 14m)			1.800.000		
		Đường QH Đ9, Đ10, Đ11 (lộ giới 12m)			1.600.000		
270	Khu dân cư dọc 2 bên đường từ Bến xe huyện cũ đến làng Đak Trốt	Đường quy hoạch lộ giới 15m			1.100.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 20,5m			1.200.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
		Đường quy hoạch lộ giới 25m			1.330.000		
271	Khu dân cư phía Nam (mở rộng), thị trấn Kon Dơng (cũ)	Đường quy hoạch Đ7 (lộ giới 12m)			1.340.000		
		Các đường quy hoạch còn lại lộ giới từ 11,5m đến 12m			1.100.000		

BẢNG GIÁ SỔ 6
PHỤ LỤC 101: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÚ THIỆN

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
5	Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	1.090.000	1.090.000		
6	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	545.000	545.000		
7	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	410.000	410.000		
8	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Chu Văn An	Trần Phú	Đường Đ72	305.000	305.000		
125	Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.630.000	1.630.000		
		Hàm Nghi	Cuối tuyến	1.110.000	1.110.000		
126	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	815.000	815.000		
		Hàm Nghi	Cuối tuyến	555.000	555.000		
127	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	610.000	610.000		
		Hàm Nghi	Cuối tuyến	420.000	420.000		
128	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	460.000	460.000		
		Hàm Nghi	Cuối tuyến	315.000	315.000		
273	Đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	415.000	415.000		
274	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	210.000	210.000		
275	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	155.000	155.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
276	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đ74	Đường Đ80A	Đường Đ34	115.000	115.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 103: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PỜ TÓ

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
2	Tỉnh lộ 666	Ngã ba Thôn 4 (ngã ba Kliếc cũ)	Hết đường	560.000	560.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 106: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ TƠ TUNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
24	Đường liên xã	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong (cũ)	Ranh giới xã Đăk Pơ		135.000		
25	Đường liên thôn	Nhà ông Phạm Ngọc Lan	Hết nhà ông Thịnh		155.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 107: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ UAR

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
4	Đường liên thôn xã Chư Drăng (cũ)	Đường vào Ba buôn tính từ chi giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới Nhà Văn hóa buôn Thành Công	365.000	460.000		
		Hết ranh giới Nhà Văn hóa buôn Thành Công	Hết buôn Thành Công	365.000	365.000		
		Hết buôn Thành Công	Hết đường	250.000	250.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
12	Đường hiện trạng kết hợp mương thủy lợi	Chi giới xây dựng đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200		350.000		
		Chi giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200m trở lên	Hết đường		325.000		
13	Đường vào Khu tái định cư buôn Nu	Chi giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông	Mét thứ 200		365.000		
		Chi giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200m trở lên	Hết đường		325.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 109: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ YA MA

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi						
3	Đường liên xã đi xã Sró	Đầu ranh giới trường Mầm non Bông Sen	Đầu trụ sở UBND xã Ya Ma (cũ)	150.000	150.000		
		Đầu trụ sở UBND xã Ya Ma (cũ)	Ranh giới xã Sró (Đăk Kơ Ning cũ)	85.000	89.000		
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
10	Đường liên thôn (đi xã Đăk Tờ Pang cũ)	Giáp ranh xã Đăk Tơ Pang (cũ)	Ngã 3 buru điện xã Đăk Tơ Pang (cũ)		65.000		
		Giáp ranh xã Kông Chro	Ngã 3 buru điện xã Đăk Tơ Pang (cũ)		89.000		
		Ngã 3 đoạn buru điện xã Đăk Tơ Pang (cũ)	Cuối làng Băng (trừ các đường nhánh, hẻm)		89.000		

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 110: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA PÚCH

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi				
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung						
7	Đường thôn	Ngã 3 nhà ông Nghĩa	Hết đất nhà ông Kso Am		200.000		
		Hết đất nhà ông Kso Am	Hết ngã 3 cây xăng Lư Bích		170.000		
		Ngã 3 nhà ông Vương	Hết ngã 3 nhà ông Tuấn		170.000		
		Ngã 3 nhà bà Nguyệt	Hết nhà ông Phan		170.000		
		Ngã 3 nhà ông Đào	Hết ngã 3 ông Siu Tép		170.000		
		Ngã 3 nhà ông Jue	Hết đất nhà ông Gêu		145.000		
		Ngã 3 nhà Rơ Lan Phớt	Hết đất nhà ông Rơ Châm Sa		145.000		
		Ngã 3 nhà ông Siu Phel	Hết đất nhà ông Siu Dơl		145.000		
		Ngã 3 Trường mẫu giáo Bông Sen	Hết đất nhà ông Puih Chun		200.000		
		Ngã 3 nhà Siu Ban	Hết đất nhà ông Rơ Mah Quan		145.000		
		Các đường nội thôn còn lại			125.000		

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
63	Khu tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng Hàng không Phù Cát và đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Đường ĐS 2(đường gom) giáp quốc lộ 19B, lộ giới 15m		4.500.000	4.500.000						
		Đường ĐS 4 , đường ĐS5 lộ giới 15m		2.600.000	2.600.000						
		Đường ĐS 3 , đường ĐS 7 lộ giới 19m		4.500.000	4.500.000						
14	Đường ĐT 631	Tuyến tránh QL 1A	Giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)	3.680.000	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Giáp ranh UBND xã Nhơn Phong	Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	3.680.000	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
67	Khu tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng Hàng không Phù Cát	Đường ĐS 6, lộ giới 15m			2.600.000						
		Đường ĐS 1, lộ giới 15m			4.700.000						
68	Giá đất các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Nhơn Phong, Nhơn Hạnh (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m			830.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m			720.000						
		Các tuyến đường có lộ giới < 3m			560.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Nội dung	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
3	Chu Văn An	Thị Đội	Giáp Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư	950.000	950.000	475.000	428.000	357.000	322.000	268.000	242.000
15	Tuyến đường chợ Cảnh Hàng đi Tân Dân, Nhơn An (Tân Dân 2)	Ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An	Giáp cầu Phú Đa	3.150.000	3.150.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000	887.000	799.000
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1 mới	Phường Bình Định	Giáp phường An Nhơn	5.800.000	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.175.000	1.958.000	1.632.000	1.469.000
23	Tuyến Tân Dân – Bình Thạnh (gồm Tân Dương 1 và Tân Dân 1)	Cổng chào TDP Tân Dương	Giáp cầu Phú Đa	2.700.000	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000
24	Tuyến Tân Dân – Bình Thạnh (Tân Dân 1 đoạn còn lại)	Cầu Phú Đa – Tân Dân	Giáp thôn Háo Lễ - xã Tuy Phước Bắc	2.400.000	2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	675.000	608.000
25	Đường Trung Định 1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Giáp đường Tân Dương 2	2.500.000	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
27	Tân Dương 2	Giáp đường Tân Dương 1	Giáp đường Trung Định 1	2.700.000	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000
66	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư (Phục vụ TĐC)	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 17 m		3.300.000	3.300.000						
		Đường quy hoạch DS2 và DS3, lộ giới 16m		3.300.000	3.300.000						
		Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m		3.420.000	3.420.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
72	Tân Dương 2	Giáp đường Trung Định 1	Khu giết mổ tập trung		1.260.000	630.000	567.000	473.000	426.000	355.000	320.000
73	Tân Dương 3	Trộn đường			900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
74	Tân Dương 4	Trộn đường			900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
75	Thuận Thái 1	Trộn đường			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
76	Thuận Thái 2	Trộn đường			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
77	Thuận Thái 3	Trộn đường			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000

STT	Nội dung	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
78	Tân Dân 3	Trộn đường			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
79	Tân Dân 4	Trộn đường			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
80	Tân Dân 5	Trộn đường			800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
60	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã Nhơn An	Khu A3, A6 (đường số 1 lộ giới 17m)			6.000.000						
81	Khu dân cư dọc đường N4A nối dài về phía Đông phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An (Tại xã Nhơn An) (TĐC)	Đường N7, lộ giới 16m (Từ lô số 01-06 khu ODT-TĐC04)			1.650.000						
		Đường N9, lộ giới 14m (Từ lô số 08-12, khu ODT-LK31)			1.580.000						
82	Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư (Phục vụ TĐC)	Đường Ngô Đức Kế lộ giới 30m (Khu A: Từ lô số 01 đến lô số 05; Khu E: Lô số 01, lô số 06)			9.000.000						
83	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại phường Nhơn An cũ	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$			700.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến $< 5m$			550.000						
		Các tuyến đường có lộ giới $< 3m$			400.000						
84	Đường N4A nối dài về phía Đông	Trộn đường			5.000.000						
85	Đường N4	Trộn đường			5.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
7	Trần Nguyên Hãn	Giáp Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyễn Hãn	Hết khu Tái định cư đường Trần Nguyên Hãn phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	2.000.000	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Giáp khu Tái định cư đường Trần Nguyên Hãn phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000.000	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
10	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 19)	Chân cầu vượt (Phía Tây)	giáp Km19	5.880.000	8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000
		Km 19	Km21 (trước Lữ đoàn PPK573)	8.250.000	9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.375.000	3.038.000	2.532.000	2.279.000
		Km21	Cầu Đen	6.300.000	8.500.000	4.250.000	3.825.000	3.188.000	2.870.000	2.391.000	2.152.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
55	Nguyễn Trung Trực	Ngã 4 nhà bà Mười	Giáp xã An Nhơn Tây		3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
56	Khu khu Tái định cư đường Trần Nguyên Hãn phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	ĐS5 (Lộ giới 16m)	ĐS5 (Lộ giới 16m)		4.500.000						
57	Khu QHDC Trạm xá Lữ Đoàn PPK573	Từ QL19	Nhà ông Trần Phi Hùng		7.500.000						
		Các tuyến đường nội bộ trong khu quy hoạch	Các tuyến đường nội bộ trong khu quy hoạch		6.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ	Đến			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Khu QHDC Đồi Thông tin Lữ Đoàn PPK573	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nhà ông Võ Xuân Bửu		5.000.000						
		Đường nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ngân đến bà ông Võ Xuân Bửu	Nhà bà Phạm Thị Tý		5.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
117	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà năm 2020	Đường ĐG1, đường gom (lộ giới 8m)		2.100.000	6.300.000						
127		Đường ĐS2, lộ giới 14m		2.630.000	8.820.000						
		Đường ĐS3, lộ giới 12m		2.100.000	5.985.000						
		Đường ĐS4, lộ giới 20m		2.100.000	6.300.000						
		Đường ĐS5, lộ giới 14m		8.820.000	5.250.000						
		Đường ĐS6, lộ giới 14m		5.990.000	6.300.000						
		Đường ĐS7, lộ giới 20m		6.300.000	6.300.000						
		Đường ĐS9, lộ giới 14m		5.250.000	5.250.000						
118	Khu dân cư trung tâm xã	Đường ĐS1, lộ giới 14m		2.100.000	7.000.000						
		Đường ĐS1a, lộ giới 18,2m		2.100.000	8.000.000						
		Đường ĐS2, lộ giới 14m		6.300.000	7.000.000						
87	Đường Thái Thuận 1	Giáp đường ĐT638	Trường Tiểu Học Thái Thuận	2.210.000	2.210.000						
	Đường Thái Thuận 2	Trường tiểu học Thái thuận	ĐT 638	1.030.000	1.030.000						
84	Đường Nhơn Nghĩa Đông 1	Đường ĐT638	Đường ĐT636	2.200.000	2.200.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
130	Đường Mai Xuân Thuường nối dài	Đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000

131	Đường ĐT 638	Cầu An Thái	Ngã 3 Tây tỉnh (trừ khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái)		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.400.000	2.030.000	1.850.000
		Ngã 3 Tây tỉnh	Xã An Nhơn Tây		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.255.000	2.057.000	1.750.000	1.585.000
132	Khu QHDC thôn Mỹ Thạnh 313B, 42, xã Nhơn Phúc	Đường QH nội bộ DS2, lộ giới 16m			1.200.000						
133	Điểm dân cư xen kẹt Trụ sở thôn Khánh Hòa cũ, Lốp MG xóm 9 (các lô quay mặt hướng bắc tiếp giáp	Đường DS1, lộ giới 8,5m)			4.500.000						
134	Điểm dân cư xen kẽ khu vực Kim Châu, phường Bình Định - phục vụ tái định cư của dự án	Lô đất số 08, khu A - phục vụ tái định cư			7.000.000						
135	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái - phục vụ tái định cư dự án Mở rộng tuyến đường ĐT638	Đường ĐT 638, lộ giới 28m - phục vụ tái định cư			4.500.000						
		Đường nội bộ DS2, lộ giới 16m - phục vụ tái định cư			3.500.000						
136	Đất ở xen kẹt xã Nhơn Khánh, thôn An Hoà, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	Đường DS3, lộ giới 12m			6.500.000						
		Đường DS2, lộ giới 14m			7.000.000						
		Đường DS1a, lộ giới 13,77m			7.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 11. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BỒNG SƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
171	KDC Lại Khánh Nam (ven đường Tôn Thất Tùng)	Khu 05 lô (lộ giới 12m)			2.300.000						
		Khu 09 lô (lộ giới 12m)			3.000.000						
172	Khu dân cư dịch vụ Bồng Sơn	Đường DS9 (lộ giới 16m)			9.000.000						
		Đường DS13 (lộ giới 13m)			7.500.000						
		Đường DS14 (lộ giới 13m)			7.500.000						
173	Các tuyến đường còn lại Phường Bồng Sơn cũ (trừ khu phố Thiết Định Nam và Thiết Định Bắc)	Đường có lộ giới >3m			1.150.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 14. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
42	Nguyễn Trân	Giáp đường Lê Đức Thọ	Đường Võ Nguyên Giáp	3.190.000	4.332.000						
103	Rẽ nhánh đường Bà Triệu	Giáp đường Bà Triệu	Nhà ông Phan Ngải, khu phố Tài Lương 2	1.500.000	1.500.000						
109	Rẽ nhánh đường Quang Trung	Quang Trung	Giáp ngã tư đường Trần Đức Hòa (nhà bà Trần Thị Diệu)	3.500.000	3.500.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
117	Rẽ nhánh Mai Xuân Thưởng	Nhà ông Nguyễn Tin	Nhà ông Lê Văn Tạo khu phố Trung Hoà		1.500.000						
		Nhà ông Lê Văn Nhẫn	Giáp đường Nam Cao, khu phố Tăng Long 1		1.500.000						
		Nhà ông Đoàn Thanh Xuân	Giáp đường Nam Cao, khu phố Tăng Long 1		1.500.000						
		Nhà bà Đoàn Thị Hường	Nhà bà Trần Thị Lắm, khu phố Tăng Long 1		1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Trung Tiến	Nhà bà Trần Thị Hiền, khu phố Tăng Long 1		1.500.000						
		Nhà ông Trần Văn Hiến	Nhà ông Trần Hiền, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Trọng Giáo	Nhà ông Trần Văn Liên, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
		Nhà ông Nguyễn Minh Hoàng	Nhà bà Tôn Thị Liềm, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						

		Nhà ông Nguyễn Minh Hoàng	Nhà bà Trương Thị Hiền, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
117	Rẽ nhánh Mai Xuân Thưởng	Nhà ông Trương Văn Tâm	Nhà ông Trần Văn Tự, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
		Nhà bà Nguyễn Thị Thanh Vạn	Nhà ông Trần Văn An, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
		Nhà ông Thanh Minh	Giáp đường Trần Lê, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
		Nhà ông Trần Xuân Bình	Nhà ông Trần Lê, khu phố Tăng Long 2		1.500.000						
118	Rẽ nhánh đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Nguyễn Trãi	Nhà ông Lâm Văn Phương		3.800.000						
119	Khu dân cư phía Bắc lô A9	Đường lộ giới 16m			5.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
21	Trần Quốc Toàn	Ngã 5 Công Thanh	Cầu Xuân Thành	1.790.000	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
100	Khu dân cư khu phố Phú Nông	Tuyến đường ĐS1 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000	3.500.000						
		Tuyến đường ĐS2 lộ giới quy hoạch 16,0m		3.500.000	3.500.000						
		Tuyến đường ĐS3 lộ gói quy hoạch 16,0m		3.500.000	3.500.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
124	Các tuyến đường bê tông hóa trong phường Tam Quan Bắc có lộ giới cũ > 4m				800.000	400.000	360.000	300.000	270.000	225.000	203.000
125	Các tuyến đường chưa bê tông trong phường Tam Quan Bắc có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m				690.000	345.000	311.000	259.000	234.000	195.000	176.000
126	Các đường chưa bê tông trong phường Tam Quan Bắc có lộ giới từ <3m				630.000	315.000	284.000	237.000	214.000	178.000	161.000
127	Khu dân cư phía đông đường Ngô Sĩ Liên, Khu phố Tân Thành 2	Giáp đường Ngô Sĩ Liên			11.250.000	5.625.000	5.063.000	4.219.000	3.798.000	3.165.000	2.849.000
		Giáp đường bê tông lộ giới quy hoạch 9,5m			11.250.000	5.625.000	5.063.000	4.219.000	3.798.000	3.165.000	2.849.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
128	Khu dân cư Bờ ông Cước Khu phố Tân Thành 2	Đường bê tông lộ giới quy hoạch 12m			6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
129	Khu dân cư phía Tây đường Trương Định	Giáp đường Trương Định			5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 9,5m			5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 6,5m			4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
130	Khu dân cư phía đông Trường mầm non Khu phố Dĩnh Thạnh	Giáp đường Trần Quang Khải			8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000
		Giáp đường Trần Đăng Ninh			7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 9,5m			6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 14m			6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000
131	Khu dân cư phía Tây đường Lê Thánh Tông Khu phố Tân Thành 1	Giáp đường Trần Đăng Ninh			7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
		Giáp đường Lê Thánh Tông			6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Đường bê tông lộ giới quy hoạch 14m			6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sử đổi										
23	Nguyễn Phan Vinh	Hết nhà ông Trần Lắm	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.600.000	3.600.000						
28	Tỉnh lộ ĐT.639	Chân đèo Lộ Diêu	Cây xăng số 12 (Phú Xuân)	1.300.000	1.300.000						
32	Trần Huy Liệu	Đường Bà Triệu	Cầu Bản mường Ba Bàu	5.000.000	5.000.000						
		Cầu Bản mường Ba Bàu	Giáp đường Trường Sa	2.600.000	5.000.000						
40	Hẻm đường ĐT.639	Hẻm bê tông từ nhà ông Đư	đến hết nhà bà Lê Thị Muộn	1.000.000	1.200.000						
42	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm 375 đường bê tông có lộ giới 2m		1.500.000	1.700.000						
43	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Hẻm từ quán cà phê Cao Nguyên	Giáp đèn xanh đèn đỏ ngã tư Thạnh Xuân	2.000.000	2.300.000						
82	Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa	Nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật	đến nhà ông Võ Đăng Khoa	2.300.000	2.300.000						
116	Khu dân cư ca công	Đường Quy hoạch 15m		5.200.000	5.200.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
127	KDC Thiện Đức Bắc (phía đông bầu hồ)	Đường D1 (lộ giới 6m) (Từ giáp đường Trần Huy Liệu)	Đến hết nhà ông Đinh Hữu Hay		3.800.000						
128	ĐT. 639 (đoạn Mỹ Thành - Lại Giang)	Sau nhà ông Lê Tiền	Giáp phía Bắc di tích Tàu Không Số		3.070.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
129	Tuyến đường kết nối từ ĐT 639 (đường tránh đèo Lộ Diêu thuộc Diêu Quang) hướng ra biển	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Loan	Giáp đường bê tông nhựa đoạn từ trường TH Kim Giao Nam đến giáp ngã 3 rừng dương		3.000.000						
130	KDC trung tâm Hoài Mỹ	Đường D1 (lộ giới 26,5m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 01, NO-2A, NO-2B tiếp giáp đường D2 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 05 tiếp giáp đường D3 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 3B, NO-4B, NO-05, NO- 11 tiếp giáp đường D4 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 6B, NO-6A, NO-08, NO- 12 tiếp giáp đường D4 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 6B, NO-6A, NO-08 tiếp giáp đường D5 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 7B, NO-7A tiếp giáp đường D5 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO- 14 tiếp giáp đường D6 (lộ giới 14m)			3.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất thuộc khu NO-3A, NO-3B, NO-6B, NO-7A tiếp giáp Đường N1 (lộ giới 26,5m)			4.500.000						
130	KDC trung tâm Hoài Mỹ	Các lô đất thuộc khu NO-3A, NO-3B tiếp giáp đường N2 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-4A, NO-4B tiếp giáp đường N2 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-05, NO-08 tiếp giáp đường N3 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-4A, NO-4B, NO-6A, NO-7B tiếp giáp đường N3 (lộ giới 14m)			3.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-05, NO-08 tiếp giáp đường N4 (lộ giới 26,5m)			4.500.000						
		Các lô đất thuộc khu NO-09, NO-10, NO-11, NO-12, NO-13, NO-14 tiếp giáp đường N4 (lộ giới 26,5m)			4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các lô đất thuộc khu NO-09, NO-10, NO-11, NO-12, NO-13, NO-14 tiếp giáp đường N5 (lộ giới 14m)			3.500.000						
131	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Số nhà 2000 đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Văn		1.700.000						
		Đoạn từ ngã 3 đường Võ Nguyên Giáp giao với đường đất xuống Khu TĐC Bàu Hồ	Giáp đường Trần Huy Liệu		4.500.000						
		Hẻm 1774 đường đất lộ giới 3,5m			1.500.000						
		Hẻm 2028 Võ Nguyên Giáp đường bê tông lộ giới 2,5m			1.700.000						
132	Đoạn Phan Văn Ngọc đến Châu Thị Tế giáp Mai An Tiêm	Từ nhà ông Phan Văn Ngọc	Đến Châu Thị Tế giáp Mai An Tiêm		2.300.000						
133	Khu tái định cư Diêu Quang - Giai đoạn 1	Các tuyến đường nội bộ			1.800.000						
134	Tuyến đường xã Hoài Hải (cũ)	Đoạn từ ngã 3 Sân vận động Diêu Quang	Đến mũi gành Diêu Quang		3.000.000						
		Đoạn từ Mũi gành Diêu Quang	Đến giáp ĐT.639 (tránh đèo Lộ Diêu tổ dân phố Diêu Quang)		2.500.000						
		Đoạn từ ngã 3 rừng dương	đến giáp đường ĐT. 639 (tránh đèo Lộ Diêu thuộc TDP Diêu Quang)		2.500.000						
		Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 12, 13, 14)			2.800.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
135	Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19) - xã Hoài Mỹ (cũ)	Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 15)			3.100.000						
		Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 16)			2.900.000						
		Tuyến đường có lộ giới 7,5m (lô 17 đến 25)			2.600.000						
136	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm từ số nhà từ số nhà 197 đường Trường Sa	Nhà ông Lê Lanh		1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 167 đường Trường Sa	Nhà ông Võ Thanh Đễ		1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 143 đường Trường Sa	Số nhà 133 đường Trường Sa		1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 87 đường Trường Sa	Giáp đoạn Nguyễn Văn Lai đến giáp miếu Đông Bình		1.200.000						
		Hẻm từ số nhà 39 đường Trường Sa	Nhà ông La Minh Lâm		1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 33 đường Trường Sa	Nhà ông Võ Văn Miên		1.200.000						
		Hẻm từ số nhà 15 đường Trường Sa	Nhà ông Lê Văn Nhó		1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 212 đường Trường Sa	Nhà bà Phạm Thị Niên		1.200.000						
		Hẻm từ số nhà 230 đường Trường Sa	Nhà ông Phan Thanh Hồng		1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 246 đường Trường Sa	Số nhà 30 đường Bà Triệu		1.400.000						
		Hẻm từ số nhà 552	Đến hết hẻm		1.700.000						
	Hẻm từ số nhà 558	Đến giáp đường Đặng Thai Mai		1.700.000							
137	Tuyến đường kè bảo vệ KDC xã Hoài Hải (cũ)	Đoạn từ chợ Hoài Hải	Kim Giao Bắc		2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
138	Tuyến đường dọc biển	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hết qua nhà Văn hóa TDP. Kim Giao Nam	Giáp kê Kim Giao Bắc		3.000.000						
139	KDC dịch vụ, du lịch Hoài Hải	Đường N1 Quy hoạch lộ giới 20m			3.000.000						
		Đường N2 Quy hoạch lộ giới 22m			2.800.000						
		Đường N3 Quy hoạch lộ giới 16m			2.600.000						
		Đường N4 Quy hoạch lộ giới 19.5m			2.800.000						
		Đường N5 Quy hoạch lộ giới 30m			3.000.000						
		Đường N6 Quy hoạch lộ giới 16m			2.600.000						
		Đường D1 Quy hoạch lộ giới 20m			2.800.000						
		Đường D2 Quy hoạch lộ giới 16m			2.600.000						
		Đường D3 Quy hoạch lộ giới 16m			2.600.000						
140	Hẻm Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Từ nhà Phạm Bá Hoàng	Đến nhà bà Lê Thị Mỹ Đẹp		850.000						
		Từ nhà ông Lê Văn Nhân	Đến giáp nhà ông Trần Hoài Vĩ		850.000						
		Từ nhà bà Phan Thị Thiện	Đến giáp nhà ông Lê Giọng		850.000						
		Từ nhà Trương Văn Đùng	Đến giáp nhà ông Phan Thanh Nghĩa		850.000						
		Từ nhà Lê Kim Huệ	Đến giáp nhà bà Phùng Thị Liêu		850.000						
		Từ quán ông Trần Văn Bộ	Đến giáp nhà Huỳnh Thanh Phong		850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn	Đến giáp nhà ông Lê Minh		750.000						
		Từ nhà ông Võ Ngọc Hùng	Đến giáp nhà ông Lê Minh		750.000						
140	Hẻm Tuyến Bình Chương - Hoà Hải cũ	Từ quán ông Trần Văn Bộ	Đến giáp nhà ông Trần Văn Tron		850.000						
		Từ giáp nhà ông Nguyễn Thành (Xuân Khánh)	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Phương		850.000						
		Từ giáp đất ông Trần Ngọc Vũ	Đến giáp nhà ông Lê Ngọc Mai		850.000						
		Từ giáp nhà bà Lê Thị Bảy	Đến giáp nhà bà Lê Thị Tại		850.000						
		Từ giáp nhà bà Võ Thị Thanh Chương	Đến giáp nhà ông Trần Văn Vinh		850.000						
		Từ giáp nhà ông Phùng Văn Quang	Đến giáp nhà ông Lê Văn Châu		850.000						
		Từ giáp nhà ông Lê Phụng	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Phương		850.000						
		Từ giáp nhà ông Đặng Văn Hùng vòng qua trụ sở TDP Xuân Khánh	đến giáp nhà ông Lê Tấn Phát		850.000						
		Từ giáp đường liên xã	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Hoà		850.000						
		Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhiên		850.000						
		Từ giáp nhà bà Đỗ Thị Sung	Đến giáp nhà ông Nguyễn No		850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Từ giáp nhà ông Lê Kim Bình	Đến giáp nhà ông Hồ Thống		850.000						
		Từ giáp nhà bà Lê Thị Hải	Đến giáp nhà ông Hồ Thống		850.000						
		Từ giáp nhà ông Bùi Ga	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bỏ		850.000						
140	Hẻm Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Từ giáp nhà ông Võ Thanh Hùng	Đến giáp nhà ông Nguyễn Minh Tâm		850.000						
		Từ giáp nhà ông Hồ Duông	Đến giáp nhà ông Phan Văn Hiếu		750.000						
		Từ Cây xăng 27 Công Lương	Đến ngã tư Khánh Mỹ		850.000						
		Từ giáp nhà ông Nguyễn Tổ Đạt	Đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Đồng		850.000						
141	Hẻm đường Bà Triệu	Hẻm từ số nhà 347	Đến giáp nhà ông Phan Minh Thắng		1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 340	Đến giáp nhà ông Trần Công Đức		1.500.000						
		Hẻm từ số nhà 237	Đến giáp nhà ông Lê Đức Thọ		1.800.000						
		Hẻm từ số nhà 242	Đến nhà bà Trần Thị Hợp		1.500.000						
142	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm từ số nhà 552	Hết hẻm		1.700.000						
		Hẻm từ số nhà 558	Giáp đường Đặng Thai Mai		1.700.000						
143	Đường Lê Trung Đình	Đường bà Triệu	Nhà ông Phan Văn Chương (Mỹ An 1)		1.700.000						
		Đường ĐS1 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
144	Khu Đô thị, Thương mai và Dịch vụ phía Tây Bàu Hồ	Đường ĐS2 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			4.500.000						
		Đường ĐS3 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						
		Đường ĐS4 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			4.500.000						
144	Khu Đô thị, Thương mai và Dịch vụ phía Tây Bàu Hồ	Đường ĐS5 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			4.500.000						
		Đường ĐS6 (quy hoạch lộ giới 22,5m)			5.500.000						
		Đường ĐS7 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						
		Đường ĐS8 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						
		Đường ĐS9 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						
		Đường ĐS10 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						
		Đường ĐS11 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.000.000						
		Đường ĐS12 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.500.000						
		Đường ĐS13 (quy hoạch lộ giới 28,0m)			6.000.000						
		Đường ĐS14 (quy hoạch lộ giới 13,5m) tiếp giáp với đường ĐT.639 QH 30m			12.000.000						
		Đường ĐS15 (quy hoạch lộ giới 15,5m)			5.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 16. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
18	Lê Thị Hồng Gấm	Đường nội bộ khu tái định cư số 5		3.675.000	10.000.000						
23	Ngô Đức Đệ	Đường Trường Chinh khu phố Vĩnh Phụng 1	Hết đường Ngô Đức Đệ	1.365.000	1.365.000	683.000	616.000	513.000	463.000	385.000	347.000
34	Nguyễn Huy Tường	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết đất ông Võ Túc	1.470.000	1.470.000	735.000	663.000	552.000	498.000	414.000	374.000
		Giáp đất ông Võ Túc	Giáp nhà ông Phương tổ 2, khu phố Đệ Đức 1	874.001	874.000	437.000	394.000	328.000	296.000	246.000	222.000
36	Nguyễn Văn Linh	Đoạn Quốc lộ 1A mới		11.445.000	11.445.000	5.723.000	5.160.000	4.296.000	3.877.000	3.222.000	2.908.000
38	Phụng Sơn	Ngã 3 Hồ Cá	Giáp đường Ngô Đức Đệ	3.150.000	3.150.000	1.575.000	1.421.000	1.183.000	1.067.000	887.000	801.000
		Từ giáp đường Ngô Đức Đệ	Giáp phường Hoài Nhơn	2.625.000	2.625.000	1.313.000	1.184.000	986.000	890.000	739.000	667.000
52	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Đường có lộ giới >4m		814.000	874.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		735.000	830.000						
		Đường có lộ giới < 3m		700.000	720.000						
53	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Đường có lộ giới >4m		777.000	814.000						
		Đường có lộ giới từ 3m đến ≤ 4m		721.000	777.000						
		Đường có lộ giới < 3m		655.000	665.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
147	KDC Vĩnh Phụng 1 (Đường Trường Chinh)	Giáp đường Trường Chinh			3.150.000						
		Đường nội bộ KDC Vĩnh Phụng 1			2.750.000						
148	KDC Vĩnh Phụng 1	Đường ĐS1			2.310.000						
		Đường ĐS3			2.000.000						
149	Khu TĐC KP. Giao Hội 2 phục vụ công tác GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao	Đường N2 lộ giới 14m			3.780.000						
		Đường D1 lộ giới 14m			3.402.000						
		Đường N3 lộ giới 16m			3.931.200						

	Đường D2 lộ giới 12,5m			3.931.200						
--	------------------------	--	--	-----------	--	--	--	--	--	--

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 11. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
95	Các tuyến đường còn lại đã bê tông	Lộ giới > 3,5m		780.000	850.000						
		Lộ giới ≤ 3,5m		715.000	800.000						
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông	Lộ giới > 3,5m		700.000	750.000						
		Lộ giới ≤ 3,5m		650.000	720.000						
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
113	Tuyến đường xã Hoài Phú cũ	Ngã tư xóm 16	Hết nhà ông Cao Đình Hữu (Tổ dân phố Lương Thọ 2)		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
		Trụ sở Lương Thọ 1	Ngõ Trịnh Tong Lương Thọ 1		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
114	Đường từ đường Nguyễn Chí Thanh (Tam Quan) đến giáp Bình Điện Cụ Tài 1	Nguyễn Chí Thanh (Tam Quan)	Giáp Bình Điện Cụ Tài 1		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
115	Đường từ đường ĐT638 khu tái định cư số 5 Mỹ Bình 2 đến Ngõ Bạo	Đường ĐT638 khu tái định cư số 5 Mỹ Bình 2	Ngõ Bạo		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
116	Đường từ đường ĐT638 -Trụ sở Mỹ Bình 2 đến gò Đập Gấm	Đường ĐT638 -Trụ sở Mỹ Bình 2	Gò Đập Gấm		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
117	Đường từ đường ĐT638 Ngõ Thạch - Mỹ Bình 2 đến hết nhà Tinh	Đường ĐT638 Ngõ Thạch - Mỹ Bình 2	Hết nhà Tinh		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
118	Đường từ đường Nguyễn Chí Thanh – Quán Hậu Mỹ Bình 3 đến giáp Mỹ Bình 2	Nguyễn Chí Thanh – Quán Hậu Mỹ Bình 3	Giáp Mỹ Bình 2		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
119	Đường từ Ngõ Năm - Cụ Lễ 2 đến giáp khu dân cư Hòa Bình (Hoài Hảo cũ)	Ngõ Năm - Cụ Lễ 2	Giáp khu dân cư Hòa Bình (Hoài Hảo cũ)		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
120	Đường từ Ngõ Trong đến Ngõ Xi, xóm 16, Lương Thọ 2	Ngõ Trong	Ngõ Xi, xóm 16, Lương Thọ 2		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
121	Đường từ đường Lê Hồng Phong Lương Thọ 2 đến Cụ Lễ 2 (Đường 13-19) (trừ đoạn Tái định cư số 6 phục vụ dự án đường bộ cao tốc)	Đường Lê Hồng Phong Lương Thọ 2	Cụ Lễ 2 (Đường 13-19) (trừ đoạn Tái định cư số 6 phục vụ dự án đường bộ cao tốc)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	304.000
122	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại			2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	844.000	704.000	634.000
123	Đường từ Nhà ông Nguyễn Sinh - Cụ Lễ đến giáp đường Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Sinh - Cụ Lễ	Giáp đường Hùng Vương		1.100.000	550.000	495.000	413.000	372.000	310.000	279.000
124	Khu quy hoạch dân cư phường Hoài Hảo cũ (khu phố Tấn Thạnh 2)	Đường Nguyễn Văn Cừ (giáp đường Quang Trung - nhà ông Giã)	Hết địa phận phường Hoài Hảo		5.500.000						
		Trộn Tuyến đường có lộ giới 9,5m			4.000.000						
125	Khu quy hoạch dân cư xã Hoài Phú cũ (phía Nam khu TĐC số 5 Cao tốc)	Trộn Tuyến đường D1 có lộ giới 7,5m			4.000.000						
		Trộn Tuyến đường D2 có lộ giới 14,0m			4.500.000						
		Trộn Tuyến đường D3 có lộ giới 10,5m			4.500.000						
		Trộn Tuyến đường D4 có lộ giới 14,0m			4.000.000						
		Trộn Tuyến đường N1 có lộ giới 8,5m			4.000.000						
		Trộn Tuyến đường N2 có lộ giới 14,0m			4.500.000						
		Trộn Tuyến đường N3 có lộ giới 13,0m			4.000.000						
126	Khu quy hoạch dân cư xã Hoài Phú cũ (Cụ Lễ)	Trộn Tuyến đường DS1 có lộ giới 10,5m			4.500.000						
		Trộn Tuyến đường DS2 có lộ giới 13,0m			4.000.000						
		Trộn Tuyến đường DS4 có lộ giới 24,0m			4.500.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m ²											
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
205	Hoàng Tích Trĩ, lộ giới 14m	Huỳnh Tấn Phát	Hoàng Minh Thảo	40.250.000	40.250.000	20.130.000	18.120.000	15.100.000	13.590.000	11.330.000	10.200.000
222	Tuyến đường kè dọc sông Hà Thanh	Huỳnh Tấn Phát	Giáp cầu Lê Thanh Nghị	8.500.000	8.500.000	4.250.000	3.830.000	3.190.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
119	Nguyễn Thái Học	Diên Hồng	Ngô Mây	50.000.000	50.000.000	25.000.000	22.500.000	18.750.000	16.880.000	14.070.000	12.670.000
216	Đường Hoàng Văn Thụ lộ giới 13m	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Tất Thành	22.140.000	22.140.000	11.070.000	9.970.000	8.310.000	7.480.000	6.240.000	5.620.000
217	Đường ĐS6, lộ giới < 13m thuộc khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A (cũ), phường Đồng Đa	Đường ĐS5, lộ giới 13m	Đường ĐS6, lộ giới 13m		25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
218	Đường ĐS11, lộ giới 15m thuộc khu dân cư Tổ 48, khu vực 9A (cũ), phường Đồng Đa	Đường ĐS1, lộ giới 20m	Đường ĐS8, lộ giới 13m		22.400.000	11.200.000	10.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000
219	Đường quy hoạch lộ giới 13m thuộc Khu đất tại HTX cơ giới 1/4	Phạm Hồng Thái	Khu dân cư hiện trạng		12.964.000	6.482.000	5.834.000	4.862.000	4.376.000	3.647.000	3.283.000
220	Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Võ Nguyên Giáp (Giáp ranh phường Quy Nhơn Đông)		24.710.000	12.360.000	11.130.000	9.270.000	8.350.000	6.960.000	6.270.000
221	Tú Xương	Trộn đường			23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHON BẮC
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
71	Khu quy hoạch phía Bắc Quốc lộ 1D (giáp Ngân hàng Agribank - Chi nhánh KCN Phú Tài - khu phố 10, phường Quy Nhơn Bắc)	Đường ĐS1 (lộ giới 18m)			13.740.000						
		Đường ĐS2 (lộ giới 8m)			11.450.000						
		Đường ĐS3 (lộ giới 12m)			12.366.000						
72	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú cũ	Đường ĐS7, ĐS10 (lộ giới 14m)			12.500.000						
		Đường ĐS4, ĐS6, ĐS8 (lộ giới 12m)			12.000.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 14 : BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
153	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam 2	Đường ĐSA1, ĐSA2, Lộ giới 14m			7.200.000						
		Đường ĐSA4, ĐSA7, Lộ giới 13m			6.400.000						
		Đường ĐSA3, ĐSA6, ĐSA5, ĐSA9, ĐSA10, ĐSA11, ĐSA12, Lộ giới 12m			6.300.000						
		Đường ĐSA13, Lộ giới 15m			6.600.000						
		Đường ĐS2B, Lộ giới 16m			6.600.000						
154	Tuyến đường Đê Đông (lộ giới 6m) (Nhơn Bình cũ)	Từ Chợ Góc khu phố 4	Núi trường Úc khu phố 9		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.687.500	1.406.250	1.265.625
155	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường Quốc lộ 19B, K1, K2, D3, N4, N7, N16 và N17) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m			6.400.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
199	Diên Hồng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Lai	45.400.000	45.400.000	22.700.000	20.430.000	17.030.000	15.330.000	12.780.000	11.510.000
200	Quốc lộ 1D	Giáp ranh phường Quy Nhơn Bắc	Ngã 3 đường Điện Biên Phủ	15.700.000	15.700.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000
201	Khu dân cư, dịch vụ và giáo dục phía tây đường Tây Sơn	Đường D2 (Lộ giới 16m)			28.000.000						
		Đường D3 (Lộ giới 16m)			28.000.000						
		Đường D4 (Lộ giới 15m - 16m)			28.000.000						
		Đường D5 (Lộ giới 18m)			28.000.000						
		Đường N1 (Lộ giới 16m)			28.000.000						
		Đường N2 (Lộ giới 20m)			33.000.000						
		Đường N3 (Lộ giới 15m)			28.000.000						
		Đường N4 (Lộ giới 15m)			28.000.000						
		Đường N5 (Tô Hiệu nối dài) (Lộ giới 22m)			35.000.000						
		Đường N6 (Lộ giới 16m)			28.000.000						
		Đường N7 (Lộ giới 12m)			27.000.000						
202	Đường Quy hoạch lộ giới 21m (thuộc Khu đô thị - du lịch - văn hóa - thể thao hồ Phú Hòa)	Điện Biên Phủ	Hết khu đất quy hoạch xây dựng trường liên cấp Song ngữ Quốc tế EMASI Quy Nhơn		12.000.000						
203	Tuyến đường hẻm tổ 47, khu phố 30 (cây xăng dầu số 4) rộng >7m				14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.300.000	4.700.000	3.900.000	3.600.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày.... tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
18	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5	Đường Huỳnh Ngạc		4.710.000	4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Lê Truân (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Lê Tấn (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Cao Văn Khánh (Đường quy hoạch lộ giới 20m)		3.250.000	6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.500.000	2.200.000	1.900.000	1.650.000
19	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5	Kha Vạn Cân (Đường số 5 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Ngô Tùng Nho (Đường số 2 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
36	Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ (cũ)	Đường lộ giới 8m			2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	709.000	591.000	532.000

BẢNG GIÁ SỐ 6
PHỤ LỤC 13. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
113	Đường trục tổ 1, khu phố Thành Sơn Tây (bê tông lộ giới > 4m)				680.000						
114	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Thành đến giáp ngõ Thái khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới > 4m)	Ngã 3 nhà bà Thành	Giáp ngõ Thái khu phố Tân Trung		680.000						
115	Đoạn từ ngõ Xuân đến Cự tài khu phố Hội An (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Xuân	Cự tài khu phố Hội An		680.000						
116	Đoạn từ Ngõ Ly khu phố Hội An Tây đến ngõ Huân khu phố Hội An (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Ly khu phố Hội An Tây	Ngõ Huân khu phố Hội An		680.000						
117	Đoạn từ Ngõ Khâm đến Ngõ Xịch khu phố Hội An (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Khâm	Ngõ Xịch khu phố Hội An		680.000						
118	Đoạn từ trụ sở tổ 1, khu phố Hội An Tây đến giáp ngõ Sơn khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới > 4m)	Trụ sở tổ 1, khu phố Hội An Tây	Giáp ngõ Sơn khu phố Hội An Tây		680.000						
119	Đoạn từ Ngõ Trường đến suối Gai khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Trường	Suối Gai khu phố An Quý Nam		680.000						
120	Đoạn từ Ngõ Đề đến giáp nhà ông Đào Văn Tiến khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Đề	Giáp nhà ông Đào Văn Tiến khu phố An Quý Nam		680.000						
121	Đoạn từ Ngõ Xuân đến ngõ Trường khu phố An Quý Bắc (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Xuân	Ngõ Trường khu phố An Quý Bắc		680.000						
122	Đoạn từ Ngõ Trâm đến Ngõ Tả khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Trâm	Ngõ Tả khu phố Thành Sơn		580.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
123	Đoạn từ trụ sở khu phố Thành Sơn đến Ngõ Trương khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Trụ sở khu phố Thành Sơn	Ngõ Trương khu phố Thành Sơn		580.000						
124	Đoạn từ Ngõ Tuận đến ngõ Nam khu phố An Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Tuận	Ngõ Nam khu phố An Sơn		580.000						
125	Đoạn Ngõ Hồng đến giáp đường Ngõ Tinh nghĩa địa An Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hồng	Giáp đường Ngõ Tinh nghĩa địa An Sơn		580.000						
126	Đoạn Ngõ Quý đến giáp ngõ Sơn khu phố An Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Quý	Giáp ngõ Sơn khu phố An Sơn		580.000						
127	Đoạn từ Ngõ Diệu đến Ngõ Khanh khu phố An Quý Bắc (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Diệu	Ngõ Khanh khu phố An Quý Bắc		580.000						
128	Nhà sinh hoạt tổ 3 đến giáp Ngõ Chờ khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới < 4m)	Nhà sinh hoạt tổ 3	Giáp Ngõ Chờ khu phố An Quý Nam		580.000						
129	Đoạn từ Ngõ Hường đến Ngõ Hiên khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hường	Ngõ Hiên khu phố An Quý Nam		580.000						
130	Đoạn từ Ngõ Chí đến giáp đường 2 khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Chí	Giáp đường 2 khu phố Hội An Tây		580.000						
131	Đoạn từ Ngõ Truyền đến giáp đường số 2 khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Truyền	Giáp đường số 2 khu phố Hội An Tây		580.000						
132	Từ chùa đến giáp đường Gia Long (qua cafe Hoa Nhiên) khu phố Hội An (bê tông lộ giới < 4m)	Chùa	Giáp đường Gia Long (qua cà phê Hoa nhiên) khu phố Hội An		580.000						
133	Đoạn từ Ngõ Hùng đến giáp Ngõ Phụng khu phố Hội An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hùng	Giáp Ngõ Phụng khu phố Hội An		580.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
134	Đoạn từ Ngõ Dôm đến giáp Ngõ Thanh khu phố Hội An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Dôm	Giáp Ngõ Thanh khu phố Hội An		580.000						
135	Đoạn từ ngõ Long đến Ngõ Ly khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Long	Ngõ Ly khu phố Hội An Tây		580.000						
136	Đoạn Ngõ Tài đến bờ Vùng khu phố An Quý Bắc (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Tài	Bờ Vùng khu phố An Quý Bắc		580.000						
137	Đoạn từ ngõ Hòa đến Trần Đưng khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Hòa	Trần Đưng khu phố Thành Sơn		580.000						
138	Đoạn từ Ngõ Học đến ngõ Phong khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Học	Ngõ Phong khu phố Thành Sơn		580.000						
139	Đoạn từ trường tiểu học Gò Trâm đến Ngõ Kiều khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Trường tiểu học Gò Trâm	Ngõ Kiều khu phố Thành Sơn		580.000						
140	Đoạn từ Ngõ Tịnh đến giáp Ngõ Đảnh khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Tịnh	Giáp Ngõ Đảnh khu phố Tân Trung		580.000						
141	Đoạn từ Ngõ Phụ đến giáp ngõ Kiện khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Phụ	Giáp ngõ Kiện khu phố Tân Trung		580.000						
142	Đoạn từ Ngõ Thủy đến giáp Ngõ Thích khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Thủy	Giáp Ngõ Thích khu phố Tân Trung		580.000						
143	Đoạn từ Ngõ Nam đến giáp Ngõ Tùng khu phố Tân An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Nam	Giáp Ngõ Tùng khu phố Tân An		580.000						
144	Đoạn từ Ngõ Minh đến giáp ngõ Trường tổ 2, khu phố Tân An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Minh	Giáp ngõ Trường tổ 2, khu phố Tân An		580.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
145	Đoạn từ ngõ Dền đến giáp đường Tân An Hội An khu phố Tân Trung (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Dền	Giáp đường Tân An Hội An khu phố Tân Trung		580.000						
146	Đoạn từ Ngõ Quan đến giáp Ngõ Hiếu khu phố tổ 1, Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Quan	Giáp Ngõ Hiếu khu phố tổ 1, Thành Sơn		580.000						
147	Đoạn từ Ngõ Nga đến giáp Ngõ Thừa tổ 1, khu phố Thành Sơn (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Nga	Giáp Ngõ Thừa tổ 1, khu phố Thành Sơn		580.000						
148	Đoạn từ Ngõ Bay đến giáp Ngõ Yên tổ 2 khu phố Tân An (bê tông lộ giới < 4m)	Ngõ Bay	Giáp Ngõ Yên tổ 2 khu phố Tân An		580.000						
149	Đoạn từ cổng Ngõ Tinh đến giáp Hồ Hồ Giang khu phố Thành Sơn Tây (bê tông lộ giới < 4m)	Cổng Ngõ Tinh	Giáp Hồ Hồ Giang khu phố Thành Sơn Tây		580.000						
150	Đoạn từ Ngõ Lực đến Ngõ Triển (qua nhà Nam Tiến) khu phố An Quý Nam (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Lực	Ngõ Triển (qua nhà Nam Tiến) khu phố An Quý Nam		680.000						
151	Đoạn từ Ngõ Hải đến nhà sinh hoạt tổ 1 khu phố Hội An Tây (bê tông lộ giới > 4m)	Ngõ Hải	Nhà sinh hoạt tổ 1 khu phố Hội An Tây		680.000						
152	Các tuyến đường còn lại đã bê tông lộ giới < 4m thuộc xã Hoài Châu cũ				530.000						
153	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông lộ giới < 4m thuộc xã Hoài Châu cũ				440.000						

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN BÌNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m ²											
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
						Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Từ nơi	Đến nơi								
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi										
6	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Thai Mai	Giáp ranh phường An Khê	1.830.000	1.830.000	915.000	825.000	685.000	615.000	515.000	465.000
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung										
74	Đường giáp ranh TDP Chí Công	Quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Chánh)	Nhà ông Nguyễn Thanh Trường		355.000	175.000	160.000	135.000	120.000	100.000	90.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN PHÚ
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung										
44	Lý Chính Thắng	Ranh giới phường An phú	Đường Nguyễn Bá Lại		1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AYUN PA

(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi										
4	Cao Thắng	Nay Pin	Phạm Hồng Thái	1.810.000	3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.050.000	870.000	780.000
8	Đường D1	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường D2	8.910.000	6.600.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.230.000	1.860.000	1.670.000
9	Đường D2	Ngô Mây (nối dài)	Đường D1	2.560.000	6.600.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.230.000	1.860.000	1.670.000
10	Đường D2 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.340.000	4.900.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
11	Đường D3 (02 đoạn đường bê tông, thuộc khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết cũ)	Nay Pin	Cuối đường	2.965.000	2.970.000	1.480.000	1.330.000	1.110.000	1.000.000	830.000	750.000
12	Đường D4 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Xuân Diệu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.330.000	4.900.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
13	Đường N4 (thuộc khu 70ha phường Sông Bờ cũ)	Đường D2 (Khu dân cư QH Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.470.000	4.900.000	2.450.000	2.210.000	1.840.000	1.650.000	1.380.000	1.240.000
15	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Tỉnh lộ 668	Hết khu dân cư	6.340.000	3.400.000	1.700.000	1.530.000	1.275.000	1.150.000	955.000	860.000
16	Đường vào Khu dân cư Xã Chư Băh cũ (Ranh giới Thuộc phường Ayun Pa)	Hẻm đầu tiên khu dân cư	Hết khu dân cư	5.280.000	3.100.000	1.550.000	1.395.000	1.160.000	1.045.000	870.000	785.000
22	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Trần Quốc Toàn	13.290.000	9.500.000	4.750.000	4.280.000	3.560.000	3.210.000	2.670.000	2.400.000
		Trần Quốc Toàn	Ngô Mây	13.290.000	9.500.000	4.750.000	4.280.000	3.560.000	3.210.000	2.670.000	2.400.000
27	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	7.020.000	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000
		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	7.820.000	9.800.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.310.000	2.760.000	2.480.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	4.600.000	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
32	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3.060.000	5.900.000	2.950.000	2.660.000	2.210.000	1.990.000	1.660.000	1.490.000
32	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên	2.030.000	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.310.000	1.180.000	980.000	890.000
		Khúc cua đầu tiên	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư Bôn Banh	1.060.000	2.200.000	1.100.000	990.000	830.000	740.000	620.000	560.000
35	Nay Phin	Nguyễn Công Trứ	Cao Thắng	1.880.000	3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.160.000	1.050.000	870.000	780.000
37	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	2.110.000	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000
41	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3.760.000	4.800.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.210.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới Trung Tâm y tế Ayun Pa	2.980.000	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000
		Hết ranh giới Trung tâm y tế thị xã (Bệnh viện ĐKKV)	Hết đường quy hoạch giáp đường vành đai 1	2.980.000	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.820.000	1.520.000	1.370.000
43	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	7.520.000	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	1.860.000	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000
		Trần Quang Khải	Hết khu dân cư	1.550.000	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000	840.000	760.000
46	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Xuân Diêu	1.810.000	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.010.000	910.000
		Xuân Diêu	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	5.790.000	5.300.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.790.000	1.490.000	1.340.000
59	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết ranh giới đội quân lý thị trường	2.750.000	3.300.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.110.000	930.000	840.000
		Hết ranh giới đội quân lý thị trường	Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	3.640.000	5.060.000	2.530.000	2.280.000	1.900.000	1.710.000	1.420.000	1.280.000
		Hết ranh giới phường Cheo Reo (cũ)	Nguyễn Viết Xuân	2.560.000	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.010.000	840.000	760.000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	6.750.000	7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.360.000	1.970.000	1.770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	8.580.000	8.580.000	4.290.000	3.860.000	3.220.000	2.900.000	2.410.000	2.170.000
		Lê Lợi	Nay Der	3.810.000	6.240.000	3.120.000	2.810.000	2.340.000	2.110.000	1.760.000	1.580.000
59	Trần Hưng Đạo	Nay Der	Trần Cao Vân	3.290.000	5.760.000	2.880.000	2.590.000	2.160.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
63	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	7.780.000	8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.260.000	2.940.000	2.450.000	2.200.000
65	Xuân Diệu	Hai Bà Trưng	Đường D2 (khu dân cư Bình Hòa)	2.560.000	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000
		Đường D2 (Khu dân cư Bình Hòa)	Cuối đường (Hết khu dân cư Bình Hòa cũ)	2.560.000	5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.960.000	1.630.000	1.470.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG DIỄN HỒNG
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi										
5	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Cuối tuyến	4.300.000	7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000
56	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4.220.000	7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000
67	Đường hẻm 194 và đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	2.730.000	5.000.000	1.430.000	1.355.000	1.280.000	1.210.000	1.155.000	1.080.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	1.960.000	3.500.000	1.000.000	950.000	895.000	845.000	810.000	755.000
68	Đường hẻm 206 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hết đường	2.920.000	5.200.000	1.485.000	1.410.000	1.335.000	1.260.000	1.200.000	1.125.000
79	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến			7.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.520.000	1.270.000	1.140.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HỘI PHÚ
(Ban hành kèm Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m ²											
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung										
69	Đường hẻm TDP 8 Trà Bá	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	1.790.000	1.790.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
70	Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường (giáp xã Gào)		1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
71	Đường nối Lý Chính Thắng - Nguyễn Bá Lại	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới phường		1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG PLEIKU
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường sửa đổi										
143	Đường QH D3, khu liên hợp Thể dục thể thao	Âu Dương Lân	Lê Thị Hồng Gấm	7.800.000	7.800.000	2.420.000	2.180.000	2.060.000	1.850.000	1.750.000	1.580.000
II	Danh mục các đoạn đường, tuyến đường bổ sung										
146	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực		29.240.000	17.540.000	15.790.000	14.030.000	12.630.000	11.220.000	10.100.000

BẢNG GIÁ SỐ 7
PHỤ LỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG THỐNG NHẤT
(Ban hành kèm Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá hiện hữu NQ 23	Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi			Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
I	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường sửa đổi										
41	Đường hẻm 83B đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng	2.790.000	2.790.000	800.000	750.000	720.000	670.000	640.000	600.000
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121 Lê Đại Hành	2.360.000	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
45	Đường hẻm 243 Lê Đại Hành	Lê Đại Hành	Ngã ba cuối đường (Giáp nương nước ruộng)	2.360.000	2.360.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000
49	Các đường hẻm 132, 184, 188, 218, 250 Phạm Văn Đồng	Toàn tuyến		4.560.000	4.560.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	970.000
61	Đường hẻm 578 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết nhà số 578/36 Phạm Văn Đồng	3.010.000	3.010.000	830.000	770.000	740.000	690.000	660.000	620.000
72	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		14.530.000	14.530.000	5.090.000	4.580.000	4.070.000	3.660.000	3.260.000	3.100.000
II	Danh mục các tuyến đường, đoạn đường bổ sung										
43	Đường hẻm 121 Lê Đại Hành	Hết nhà số 28/121 Lê Đại Hành	Phạm Ngọc Thạch		1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
77	Đường hẻm 83A đường 17/3	Đường 17/3	Đường hẻm 370 Phạm Văn Đồng		1.960.000	1.760.000	1.580.000	1.420.000	1.275.000	1.145.000	1.030.000
79	Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú)	Lê Thánh Tôn	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên		2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 807/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-KTNS ngày 14 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tiêu chí vị trí đối với từng loại đất và Bảng giá các loại đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của mỗi xã, phường được chia thành 02 khu vực, mỗi khu vực có 03 vị trí.

a) Phân loại khu vực:

a1) Khu vực 1 được xác định theo địa giới hành chính các phường, thị trấn trước sắp xếp và các xã thuộc thành phố Pleiku trước sắp xếp.

a2) Khu vực 2 là các xã còn lại trước sắp xếp.

b) Phân loại vị trí:

b1) Vị trí 1: Các thửa đất/khu đất tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b2) Vị trí 2: Các thửa đất/khu đất không tiếp giáp với đường/tuyến đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và nằm trong phạm vi bán kính 1000m tính từ tìm đường có tên trong bảng giá đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b3) Vị trí 3: Các thửa đất/khu đất còn lại (không thuộc vị trí 1 và vị trí 2)”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết a1 điểm a mục 2.1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“a1) Khu vực 1:

- Các thửa đất/khu đất thuộc làng, thôn, buôn, bản, khu phố, khu vực, tổ dân phố có đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã mới, Ủy ban nhân dân xã cũ;

- Các thửa đất/khu đất nằm trong phạm vi bán kính 200m tính từ cạnh mặt tiền (có cổng chính) của các thửa đất/khu đất có trung tâm thương mại – dịch vụ – du lịch; bệnh viện; trường học (cơ sở giáo dục); chợ (nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương).”

3. Sửa đổi Bảng giá đất nông nghiệp (Bảng giá số 1, Bảng giá số 2, Bảng giá số 3, Bảng giá số 4 và Bảng giá số 5) và bổ sung các Phụ lục sửa đổi, bổ sung Bảng giá ở tại nông thôn, Bảng giá đất ở tại đô thị, Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND (có các Bảng giá kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định; có phương án xử lý cụ thể đối với từng dự án đang

thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để đảm bảo sự ổn định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung